

Số 301

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

Làng tiến sĩ

Tr. 56

Thánh
tẩy trần

Tr. 8

Giới thiệu về

Năm bộ Nikāya

Tr. 16





DIÊU TƯỜNG AM
NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

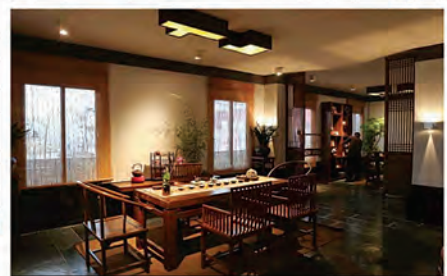
TƯ VẤN - THIẾT KẾ
KHÔNG GIAN THỜ CÙNG
THIỆN TRÀ NGHỆ THUẬT

Không chỉ mang đến một giải pháp tổng thể từ tư vấn - thiết kế - thi công, Diêu Tường Am còn cung cấp đầy đủ các vật phẩm Phật giáo, trang thờ, tôn tượng, pháp khí, lư hương, bàn trà... góp phần hoàn thiện không gian kiến trúc ngôi nhà của quý khách.

Đặc biệt, Quý Tăng Ni, Phật tử mua sắm vật phẩm Phật giáo, hoặc thỉnh các bức tôn tượng, xống trầm, trà đạo để cúng dường, Diêu Tường Am xin được đồng ý nguyện với những chương trình trình ưu đãi dành riêng.

Quý khách có ý niệm thiết trí không gian **THỜ CÙNG - THIÊN TRÀ** vui lòng gọi đến

HOTLINE: 1900 6601 - 0906 955 663 (HCM) - 0903 288 112 (HN)



KHÔNG GIAN TRƯNG BÀY DIÊU TƯỜNG AM

382B D-E-F-G, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM

54 LÝ THƯỜNG KIỆT, Q.HOÀN KIẾM, HN

Phong Thủy Khâm Thiên

- Tư vấn phong thủy Nhà cửa, Công ty, Phân xưởng,...
- Xem và luận đoán con người qua Tử Vi, Bát Tự, Quẻ Dịch...
- Xem ngày Cưới, ngày Khai trương, Động thổ, Nhập trạch,...
- Tư vấn số Điện thoại, Đặt tên, sử dụng Vật phẩm phong thủy theo khoa học.

Đặc biệt

Thường xuyên khai giảng các lớp Phong Thủy, Tử Vi, Nhân tướng, Lớp luyện Thư Pháp Hán Ngữ, lớp Hán ngữ cổ.

Chi tiết liên hệ **Chiêm Tinh Gia Dương Đạt.**
0911.000.222 - 0911.166.186

www.tuvikhamthien.com

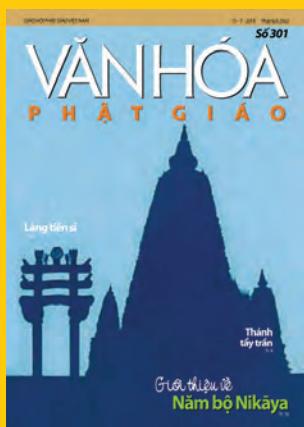
SGPK®
A Brand Of Excellence

CÔNG TY TNHH SÀI GÒN PHÚ KIM

Chuyên thiết kế sản xuất cung cấp si và lẻ:

- Móc khóa, quà lưu niệm
- Quà tặng Phật giáo các loại.

ĐT: 094 696 7466 - (028) 3880 9766
Email: saigonphukim@gmail.com
Website: www.sgpk360.com
Showroom: 378/8 Thoại Ngọc Hầu, P. Phú Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẪN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIẾN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-28) 3 8484 335
Ngô Văn Thông, DD: 0906 934 252

Quảng cáo
Pháp Tuệ, Dương Đạt

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-28) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-28) 35265 569

Email: toasoanvhp@gmail.com

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo

Số tài khoản:

0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Bức tượng trả lại và ý niệm hóa giải (Hoàng Công Danh)	4
Vài hình ảnh kỷ niệm...	7
Thánh tẩy trần (Bảo Ngọc)	8
Quốc sư Khuông Việt với Đạo pháp và Dân tộc (Thích Thiện Nhơn)	12
Giới thiệu về Năm bộ Nikāya (Pañca Nikāya) (Thích Trung Định)	16
Nấu ăn là tu tập (Julia Hirsch; Cao Huy Hóa dịch)	21
Cánh thư đầu hạ (Nguyễn Cẩn)	24
Việc "cầu hiền" dưới thời vua Minh Mạng (Tôn Thất Thọ)	28
Thời phong kiến thịnh trị, có phải con quan thì được làm quan? (Cao Văn Thúc)	30
Quốc hiệu Đại Nam trong Di sản tư liệu thế giới (Thơng Quang)	34
Trợ tử: đôi điều nói thêm (Nguyễn Hữu Đức)	36
Suy nghĩ mùa World Cup (Nguyễn Giác)	38
Món đột sắn luộc quê tôi (Trịnh Chu)	41
Lang thang bên bờ Đạm Thủy (Lê Hải Đăng)	42
Mãng cầu xiêm Ngã Năm (Trần Bảo Định)	44
Thơ (Nguyễn Hoài Ân, Trường Khánh, Nguyễn Từ, Phan Thành Minh, Văn Nguyễn An Khê, Tịnh Bình)	48
Bơ vơ đồng nước (Hoàng Khánh Duy)	50
Đến với văn hóa người Bru-Vân Kiều (Trần Nguyễn Khánh Phong)	53
Làng Tiến sĩ (Trần Vọng Đức)	56

Bìa 1: Tam tạng kinh Pàli. Nguồn: booksamillion.com

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Kính mong quý độc giả chung vui cùng chúng tôi. Trong vài ngày qua, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo có được nhiều niềm hân hoan.

Trước hết là niềm vui đã hoàn thành di nguyện của cố Hòa thượng Tổng Biên tập. Trước khi viên tịch, ngài đã ân cần dặn dò chúng tôi cố gắng in xong tập sách "Những đóa hoa Phật giáo Việt Nam" gồm một số bài viết đã đăng trên VHPG liên tục trong suốt hai năm qua của Hòa thượng Thích Thiện Nhơn, Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, để tỏ lòng biết ơn Hòa thượng đã thường xuyên cộng tác với VHPG. Niềm vui này còn được nâng cao khi tập sách hoàn thành ngay trước giờ khai diễn buổi tiệc trà kỷ niệm 300 số báo VHPG đã phát hành.

Niềm vui kế tiếp cũng rất đáng ghi nhận khi buổi tiệc trà kỷ niệm 300 số báo VHPG đã phát hành tổ chức tại Tịnh xá Trung Tâm được nhiều người đánh giá là ấm cúng, thân mật nhưng không kém phần trang trọng. Quả thực, đây đúng là những điều mà VHPG nhắm tới.

Niềm vui nữa là toàn bộ chi phí thực hiện các Phật sự như nói trên đã được quý vị ân nhân và thân hữu của VHPG đóng góp tài trợ cho nên Tòa soạn không bị khó khăn vì các chi phí.

Văn Hóa Phật Giáo thành tâm gửi lòng biết ơn đến chư tôn túc giáo phẩm và quý vị khách mời đã đến dự buổi kỷ niệm 300 số báo đã phát hành. Đặc biệt, VHPG vô cùng cảm kích trước thịnh tình của Hòa thượng Thích Giác Toàn, Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, cùng chư tôn đức tại Tịnh xá Trung Tâm, đã dành mọi thuận tiện cho việc tổ chức buổi tiệc trà được thực hiện tốt đẹp. Với sự ủng hộ tận tình của chư vị, chúng tôi tin rằng VHPG sẽ tiếp tục có nhiều niềm vui mới trên bước đường phụng sự văn hóa Phật giáo và văn hóa dân tộc.

Nguyện cầu mười phương Tam bảo gia hộ
toàn thể quý vị luôn được an bình thịnh lạc.

Văn Hóa Phật Giáo



**Thắng trận sanh thù oán
Bại trận nếm khổ đau,
Ai bỏ thắng, bỏ bại
Tịch tịnh, hưởng an lạc.**

**(Kinh Tăng chi bộ,
chương Ba pháp)**





Bức tượng trả lại và ý niệm hóa giải

HOÀNG CÔNG DANH

Sau Hiệp định Paris 1973, những người lính Mỹ cuối cùng rút khỏi Việt Nam. Từ đó đến nay đã 45 năm, những “di chứng” chiến tranh vẫn còn trên mảnh đất này, và di chứng ấy còn trong tâm trí những người lính ở bên kia bán cầu. Bên cạnh việc hóa giải nỗi đau hiện hữu của chiến tranh, thì hóa giải những uẩn khúc trong lòng người cũng cho thấy nỗ lực phục thiện mà tất cả mọi người bất kể chiến tuyến đều hướng đến.

Một buổi trưa đầu tháng 6 năm 2018, có bốn người cựu binh Mỹ tuổi chừng tám mươi tìm về ngôi chùa làng Bồ Bản (xã Triệu Trạch, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị). Trên xe bước xuống, ông Anderson ôm trước ngực một bức tượng Quán Thế Âm Bồ-tát màu trắng, trang nghiêm đi vào chùa.

Đại đức Thích Mãn Toàn, người trụ trì ngôi chùa ra tiếp đoàn. Anderson hỏi Đại đức Thích Mãn Toàn đây có phải chùa Trường Khánh không? Đại đức Thích Mãn Toàn đáp phải, cả vùng chỉ một ngôi chùa này tên Trường Khánh, người dân thường gọi là chùa Bồ

Bản. Ông Anderson chưa dám tin lời vị sư trụ trì mà vẫn nghi ngờ mình đến nhầm chỗ, vì ngôi chùa bây giờ đã khang trang hơn, cây cối trong khuôn viên xanh tốt, không còn dấu tích hoang vu ngổn ngang nửa thế kỷ trước, thuở ông hành quân qua đây.

Suốt cuộc trò chuyện Anderson vẫn ôm khư khư bức tượng trên tay và quan sát cảnh vật để tìm dấu tích xưa. Gần cuối câu chuyện, ông Anderson mới nhìn thấy cái giếng phía trước và ồ lên, chính cái giếng đó ngày xưa ông từng múc nước lên uống cho đỡ khát. Nhưng để xác minh thêm, Anderson hỏi sư thầy: “Ông có cái gì để chứng minh đây là chùa Trường Khánh không?”

Đại đức Thích Mãn Toàn lấy tờ bìa đỏ chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó ghi rõ đất cấp cho chùa Trường Khánh - Niệm Phật đường Bồ Bản. Đến lúc đó Anderson mới hoàn toàn tin mình đã đến đúng chỗ cần tìm và đặt bức tượng xuống bàn để trả lại cho chùa Trường Khánh.

Dường như có chút hiểu lầm trong ngôn ngữ, sắc mặt Anderson thoáng thay đổi, ông xoa tay bảo:



"Không phải tôi lấy bức tượng này. Tôi chỉ mang về trả thôi. Người lấy tượng là đồng đội của tôi, ông Muller".

Chuyện người lấy tượng Phật

Tháng 4 năm 1968, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Clark Clifford chỉ thị cho Bộ chỉ huy quân sự Mỹ tại Việt Nam thực hiện ba nhiệm vụ cấp bách. Một trong ba nhiệm vụ đó là tiến hành các cuộc hành quân càn quét để giải tỏa các thành thị, căn cứ, đường giao thông, ngăn chặn quân giải phóng tiến công. Lúc này trên mặt trận Đường 9 - Khe Sanh chiến sự đang căng thẳng và ác liệt; còn ở phía đông Quảng Trị thì Mỹ tăng cường càn quét. Muller là người chỉ huy một đại đội Mỹ thực hiện càn quét.

Một lần, Muller dẫn đại đội qua làng Bồ Bản, ông thấy cảnh vật hoang vu. Trước đó người dân đã được sơ tán, di cư lánh nạn. Muller đi vào một ngôi chùa đầu làng có tên hiệu Trường Khánh. Chùa tiêu điều bởi đạn bom, chỉ còn bốn cột gỗ, dưới đất có nhiều tượng Phật bị đánh rơi ngổn ngang. Nổi bật trong số đó có một tượng Phật ngồi, tạc từ đá thạch anh trắng phau, cao tầm gang tay. Muller lấy bức tượng cho vào túi mang đi.

Những cuộc hành quân sau đã lấy mất của ông Muller một chân. Khi về Mỹ, ông luôn ám ảnh cảnh bom đạn tang thương ở Việt Nam. Nhiều đêm Muller nằm mơ thấy mình đi qua những đống nát hoang tàn khói lửa, và hiện lên một ngôi chùa làng, ông thấy chính mình trong giấc mơ đã lấy bức tượng Phật. Hình ảnh này cứ lặp đi lặp lại khiến Muller ấp ủ ước mơ phải trở về Việt Nam, phải trở về Quảng Trị, phải trở về ngôi chùa Trường Khánh để trả lại bức tượng. Muller không theo tôn giáo và không biết tên cũng như ý nghĩa bức tượng, song qua những giấc mơ, ông nghĩ hẳn đây là vật linh thiêng nên ông đặt chung trên một giá sách.

Không may, những ám ảnh chiến tranh giày vò đã khiến ông đột quỵ, không thể đi lại được dù đầu óc



vẫn tỉnh táo. Ước nguyện trở lại Việt Nam càng xa vời đối với ông. Năm 2006, Muller mất. Trong giấy tờ để lại, Muller có bản di nguyện gửi gắm những người đồng đội nếu có dịp quay về Việt Nam hãy giúp ông trả bức tượng cho chùa Trường Khánh.

Chuyện người trả tượng Phật

Ông Anderson, một người dưới quyền chỉ huy của Muller, sau này về Mỹ cũng là người bạn thân của



Muller. Những ám ảnh Muller trải qua, cũng chính là những ám ảnh chung về chiến tranh Việt Nam của bao nhiêu binh lính Mỹ được gọi chung là “*Hội chứng Việt Nam*” (Vietnam Syndrome). Khi Muller mất, Anderson nghĩ phải “tiếp quản di nguyện” của bạn, để bạn và mình cùng được thanh thản.

Năm 2008, Anderson có chuyến trở lại Việt Nam nhưng không tìm được thông tin gì về ngôi chùa để trả bức tượng. Các ngôi chùa làng ở Việt Nam hầu hết đều có tên hiệu Hán Việt nhưng ít được dùng, thay vào đó người dân lấy tên làng để gọi tên chùa. Chùa Trường Khánh dân gọi là chùa Bồ Bản, vì nằm ở làng Bồ Bản. Chính điều này mà Anderson hỏi thăm chùa Trường Khánh thì không nhận được câu trả lời xác đáng.

Quay về Mỹ, Anderson tìm đến Viện Bảo tàng quân đội Mỹ mượn tấm bản đồ chiến tranh tại Quảng Trị. Trên bản đồ chỉ chút những chấm đen là căn cứ quân sự Mỹ, các mũi tấn công càn quét và thời gian càn quét được ghi chú rõ ràng. Dò tìm mãi cuối cùng Anderson cũng tìm ra tên địa danh Bồ Bản (trong bản đồ ghi Bo Bang), ghi chú thời gian càn quét qua đây là ngày 7/4/1968. Đặc biệt trên bản đồ có một đường khoanh đậm bao quanh ngôi chùa thành một cụm cứ điểm Mỹ dày đặc. Sự trùng hợp trong bản di nguyện Muller và tấm bản đồ đó đã giúp cho Anderson định vị được chính xác địa chỉ ngôi chùa Trường Khánh.

Lại thêm nhân duyên khác, một lần tình cờ Anderson đi thăm một ngôi chùa Việt Nam ở bang Texas thì gặp Sư cô Thích Nữ Minh Hòa. Sư cô Minh Hòa quê ở làng Vĩnh Lại (xã Triệu Phước, bên cạnh làng Bồ Bản) sang đây định cư tu hành rồi xây chùa, trụ trì. Sư cô Minh Hòa đã khẳng định với Anderson về ngôi chùa Trường Khánh chính là chùa Bồ Bản và kết nối, chỉ đường để Anderson về Quảng Trị một lần nữa.

Ý niệm hóa giải

Bức tượng “lưu lạc” đúng 50 năm. Trong khoảng thời gian đó có gần bốn mươi năm là dằng dặc ám ảnh chiến tranh của người cựu binh Mỹ Muller và hơn mười năm ông Anderson day dứt thực hiện nguyện vọng sau cùng của bạn. Nền ngay cả vào giờ chỉ tịnh chốn thiền môn, một buổi trưa nắng nóng Quảng Trị, Anderson

vẫn phải làm phiên nhà chùa để được vào trả lại bức tượng, bởi người bạn quá cố Muller và cả ông đã chờ đợi giây phút này quá lâu rồi.

Cả người lấy bức tượng lẫn người mang trả tượng đều không theo tôn giáo. Nên khi đặt bức tượng xuống bàn, Anderson hỏi Đại đức Thích Mãn Toàn tượng có tên gì, ý nghĩa thế nào. Vị sư trụ trì trả lời đây là tượng Quán Thế Âm Bồ-tát, mang hình ảnh của người mẹ hiền lắng nghe những khổ đau và cứu độ chúng sanh.

Đại đức Thích Mãn Toàn có hỏi Anderson về động cơ của Muller khi lấy bức tượng. Nhưng ông Anderson bảo không biết, chỉ khẳng định chắc chắn rằng đó không phải là hành động cố ý đánh cắp. Có thể vì thấy bức tượng nằm nghiêng ngả dưới đất mà Muller cảm thương rồi mang đi thôi. Và cũng không thể không phán đoán về một lý do mang tính tâm linh, như ý nghĩa của bức tượng. Nhờ đó mà ông Muller được sống sót để trở về Mỹ, và đại đội do ông chỉ huy trong đó có Anderson cũng qua được nguy nạn chiến tranh chẳng?

Không thể biết chính xác mục đích của người lấy tượng để làm gì. Nhưng việc mong muốn trả lại tượng của Muller, và hành trình lần tìm về của Anderson cho thấy những người lính dù bên kia chiến tuyến vẫn đầy trách nhiệm. Một bức tượng bằng đá trọng lượng chừng năm cân, không phải là nhẹ so với hành trang của người lính, nhưng Muller đã mang đi theo suốt những năm chiến tranh ở Việt Nam cho tới khi sang Mỹ. Kể cả khi một chân đã gửi lại trên chiến địa, thì ông vẫn mang theo một khối đá như giữ đức tin nào đó, hoặc để nuôi dưỡng một sự ăn năn. Ông Anderson cũng đã hai lần đưa đi mang về bức tượng vượt nửa vòng trái đất, hẳn cũng là một việc làm không dễ dàng khi quá cảnh các sân bay.

Dân gian có mấy thành ngữ nói về việc này, chẳng hạn tích “Châu về hợp phố” để nói rằng những điều quý giá không thể mất đi được, trước sau cũng quay về với chốn cũ. Hay một câu châm ngôn xuất phát trong điển tích Thiên Chúa giáo cũng tương tự: “*Cái gì của Caesar phải trả lại cho Caesar*”.

Sau cùng, Anderson nói với Đại đức Thích Mãn Toàn: “*Dù chúng tôi không theo tôn giáo nào, nhưng tôi nghĩ khi lấy bất kỳ một vật gì đó, dù của nhà Phật hay của nhà thờ Thiên Chúa giáo thì chúng tôi cũng trả lại như vậy. Ở một nơi nào đó, hẳn linh hồn Muller cũng đã thanh thản mãn nguyện, và tôi cũng mừng khi đã thực hiện xong di nguyện của người bạn. Càng kỳ diệu khi hôm nay tôi mới biết ý nghĩa của ngài Quán Thế Âm Bồ-tát như biểu tượng lắng nghe và cứu khổ. Chúng tôi đã gây ra cho người dân Việt Nam bao nhiêu khổ đau, nên hôm nay mang bức tượng này về cũng như xoa dịu một phần nào quá khứ đau buồn, và hy vọng có thể hàn gắn, hóa giải được những khúc mắc, hàn gắn vết thương chiến tranh*”.

* Ảnh của tác giả



Kỷ niệm 300 số báo đã phát hành

Vài hình ảnh buổi tiệc trà





Thánh tẩy trần

BẢO NGỌC

Tẩy trần (*dhovana*) có nghĩa là gột rửa cấu bẩn, rửa sạch bụi bặm, tẩy trừ ô uế, khiến cho vật gì đó trở nên sạch sẽ, trong sáng, thanh tịnh, không còn cấu bẩn, không còn cấu uế đeo bám. Khái niệm này đôi khi được sử dụng để chỉ cho một tập tục tín ngưỡng hay một nghi thức tôn giáo, dùng nước hay vật gì đó tượng trưng đi kèm với một vài hình thức lễ nghi để xua đuổi tà khí, làm trong sạch một đối tượng nào đó mà người ta nghĩ là bị ô uế hay bị tai họa rình rập. Tuy nhiên, thuật ngữ Thánh tẩy trần (*Ariya-dhovana*) được nói đến trong kinh tạng Pàli không mang ý nghĩa một tập tục tín ngưỡng hay một nghi thức tôn giáo như vậy.

Đức Phật không tạo ra một giáo lý mặc khải hay cổ vũ một đức tin dựa vào thần thánh. Đạo của Ngài không có phép rửa tội, không dùng khổ hạnh nhằm đốt cháy ác nghiệp¹ hay tập tục xuống sông tắm để rửa sạch lỗi lầm². Ngài không chấp nhận các hình thái tín ngưỡng hay phương pháp tu tập hoàn toàn dựa vào đức tin truyền tụng³. Đức Phật dùng khái niệm Thánh tẩy trần

(*Ariya-dhovana*) để nhấn mạnh về Bát Thánh đạo (*Ariya-atthangikamagga*) do Ngài chứng ngộ và tuyên thuyết, tức một lối sống cao cả nhằm đến sự đào luyện và phát triển đạo đức, tâm thức và trí tuệ của con người, có khả năng tẩy sạch các cấu uế tham-sân-si, dứt sạch các ác nghiệp, khiến cho con người đạt đến hoàn thiện, đạt đến thanh tịnh, đạt đến giải thoát, không dính dáng gì đến các tập tục tín ngưỡng hay lễ nghi tôn giáo.

Bậc Giác ngộ quả quyết:

*Tự mình, điều ác làm.
Tự mình làm nhiễm ô;
Tự mình, ác không làm,
Tự mình làm thanh tịnh.
Tịnh, không tịnh, tự mình,
Không ai thanh tịnh ai⁴.*

Thế nào là Thánh tẩy trần, Bậc Chánh đẳng giác đưa ra lời giải thích:

"Này các Tỷ-kheo, tại các quốc độ miền Nam, có lễ tẩy trần. Tại đây có các món ăn, có các thức uống, các đồ ăn

loại cứng, các đồ ăn loại mềm, đồ nếm, đồ uống, múa, hát, nhạc. Nay các Tỷ-kheo, đây là lễ tẩy trần, Ta tuyên bố rằng không phải là không có. Và nay các Tỷ-kheo, lễ tẩy trần ấy là hạ liệt, thô tục, phạm phu, không đưa đến nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Và có Thánh tẩy trần này; do duyên Thánh tẩy trần này, các chúng sanh bị sanh được giải thoát khỏi sanh; các chúng sanh bị già được giải thoát khỏi già; các chúng sanh bị chết được giải thoát khỏi chết; các chúng sanh bị sầu, bi, khổ, ưu, não được giải thoát khỏi sầu, bi, khổ, ưu, não. Hãy nghe và khéo tác ý, Ta sẽ nói.

- Thưa vàng, bạch Thế Tôn.

Các Tỷ-kheo ấy vàng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

Và này, các Tỷ-kheo, thế nào là Thánh tẩy trần, do Thánh tẩy trần này đưa đến nhất hướng nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn? Do duyên Thánh tẩy trần này, các chúng sanh bị sanh được giải thoát khỏi sanh; các chúng sanh bị già được giải thoát khỏi già; các chúng sanh bị chết được giải thoát khỏi chết; các chúng sanh bị sầu, bi, khổ, ưu, não được giải thoát khỏi sầu, bi, khổ, ưu, não.

Với người có chánh kiến, này các Tỷ-kheo, tà kiến bị tẩy sạch, và những pháp ác bất thiện nào do duyên tà kiến khởi lên, các pháp ấy của người ấy được tẩy sạch. Và các pháp thiện do duyên chánh kiến khởi lên, các pháp ấy đi đến viên mãn trong tu tập.

Với người chánh tư duy, này các Tỷ-kheo, tà tư duy bị tẩy sạch, và những pháp ác bất thiện nào do duyên tà tư duy khởi lên, các pháp ấy của người ấy được tẩy sạch. Và các pháp thiện do duyên chánh tư duy khởi lên, các pháp ấy đi đến viên mãn trong tu tập.

Với người chánh ngữ, này các Tỷ-kheo, tà ngữ bị tẩy sạch, và những pháp ác bất thiện nào do duyên tà ngữ khởi lên, các pháp ấy của người ấy được tẩy sạch. Và các pháp thiện do duyên chánh ngữ khởi lên, các pháp ấy đi đến viên mãn trong tu tập.

Với người chánh nghiệp, này các Tỷ-kheo, tà nghiệp được tẩy sạch, và những pháp ác bất thiện nào do duyên tà nghiệp khởi lên, các pháp ấy của người ấy được tẩy sạch. Và các pháp thiện do duyên chánh nghiệp khởi lên, các pháp ấy đi đến viên mãn trong tu tập.

Với người chánh mạng, này các Tỷ-kheo, tà mạng được tẩy sạch, và những pháp ác bất thiện nào do duyên tà mạng khởi lên, các pháp ấy của người ấy được tẩy sạch. Và các pháp thiện do duyên chánh mạng khởi lên, các pháp ấy đi đến viên mãn trong tu tập.

Với người chánh tinh tấn, này các Tỷ-kheo, tà tinh tấn được tẩy sạch, và những pháp ác bất thiện nào do duyên tà tinh tấn khởi lên, các pháp ấy của người ấy được tẩy sạch. Và các pháp thiện do duyên chánh tinh tấn khởi lên, các pháp ấy đi đến viên mãn trong tu tập.

Với người chánh niệm, này các Tỷ-kheo, tà niệm được tẩy sạch, và những pháp ác bất thiện nào do duyên tà niệm khởi lên, các pháp ấy của người ấy được tẩy sạch.

Và các pháp thiện do duyên chánh niệm khởi lên, các pháp ấy đi đến viên mãn trong tu tập.

Với người chánh định, này các Tỷ-kheo, tà định được tẩy sạch, và những pháp ác bất thiện nào do duyên tà định khởi lên, các pháp ấy của người ấy được tẩy sạch. Và các pháp thiện do duyên chánh định khởi lên, các pháp ấy đi đến viên mãn trong tu tập.

Với người chánh trí, này các Tỷ-kheo, tà trí được tẩy sạch, và những pháp ác bất thiện nào do duyên tà trí khởi lên, các pháp ấy của người ấy được tẩy sạch. Và các pháp thiện do duyên chánh trí khởi lên, các pháp ấy đi đến viên mãn trong tu tập.

Với người chánh giải thoát, này các Tỷ-kheo, tà giải thoát được tẩy sạch, và những pháp ác bất thiện do duyên tà giải thoát khởi lên, các pháp ấy của người ấy được tẩy sạch. Và các pháp thiện do duyên chánh giải thoát khởi lên, các pháp ấy đi đến viên mãn trong tu tập.

Này các Tỷ-kheo, đây là Thánh tẩy trần, đưa đến nhất hướng nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Do duyên tẩy trần này nên các chúng sanh bị sanh được giải thoát khỏi sanh; những chúng sanh bị già được giải thoát khỏi già; những chúng sanh bị chết được giải thoát khỏi chết; những chúng sanh bị sầu, bi, khổ, ưu, não được giải thoát khỏi sầu, bi, khổ, ưu, não⁵.

Như vậy, Thánh tẩy trần được nói đến trong Kinh tạng Pàli chính là nếp sống thực hành Bát Thánh đạo đưa đến Chánh trí và Chánh giải thoát, một nếp sống quay về tự nội, nỗ lực phát huy các phẩm chất thánh thiện ở bên trong con người, có công năng tẩy sạch mọi mê lầm xấu ác, khiến cho con người thoát khỏi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não, dứt sạch mọi khổ đau sinh tử luân hồi, gọi là “đưa đến nhất hướng nhàm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn”.

Đó là sự sinh khởi và hoạt động của Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định, đưa đến Chánh trí và Chánh giải thoát, có công năng tẩy trừ tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định, tà trí, và giải thoát.

Chánh kiến (*Sammā-ditthi*) tức là hiểu biết chân chánh hay nhận thức sáng suốt, có công năng tẩy sạch tà kiến (*micchā-ditthi*) hay nhận thức mê lầm khiến con người rơi vào lối sống sai trái xấu ác dẫn đến phiền não khổ đau. Chánh kiến khởi lên trong con người, giống như ánh sáng rọi vào bóng tối, có công năng xua tan mọi mê lầm của con người, giúp cho con người phân biệt rõ đâu là chánh tà, thiện ác, thấy rõ việc gì nên làm và việc gì không nên làm⁶.

Chánh tư duy (*Sammā-sankkapa*) nghĩa là suy nghĩ chân chánh hay tư duy sáng suốt, tức những suy nghĩ trong sáng hiền thiện, không bị tham-sân-si chi phối, vận hành theo hướng thoát ly tham-sân-si, có công



năng tẩy trừ tà tư duy (*micchà-sankkapa*) hay các tư duy mê lầm xấu ác, như dục tư duy, sân tư duy, hại tư duy, tức những suy nghĩ hay tư tưởng bị tham-sân-si chi phối, vận hành theo hướng làm tăng trưởng tham-sân-si, đưa đến hại mình, hại người, hại cả hai.

Chánh ngữ (*Sammà-vàcà*) tức là lời nói chân chánh, chỉ cho những lời nói mang tính chân thật, những lời nói đưa đến hòa hợp, những lời nói nhẹ nhàng từ ái, những lời nói có ý nghĩa lợi lạc, có công năng dứt sạch tà ngữ (*micchà-vàcà*), tức những lời nói giả dối, không thực, những lời nói đưa đến mâu thuẫn, chia rẽ, những lời nói thô tục, khó nghe, những lời nói phù phiếm, vô ích.

Chánh nghiệp (*Sammà-kammanta*) tức là hành động chân chánh, ngụ ý những hành động xuất phát từ thái độ hiểu biết và từ tâm, tôn trọng sự sống và hạnh phúc của mọi chúng sinh khác, như không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong các dục, có công năng dứt trừ tà nghiệp (*micchà-kammanta*), tức các hành động thiếu hiểu biết, thiếu từ tâm, như sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, khiến đem lại bất hạnh khổ đau cho mình và cho người khác.

Chánh mạng (*Sammà-ājīva*) có nghĩa là nuôi sống chân chánh, ngụ ý nếp sống thiếu dục tri túc, thực hiện một phương tiện mưu sinh đúng pháp, phù hợp pháp luật, không làm giàu bất chính, có công năng loại trừ tà mạng (*micchà-ājīva*), tức lối làm ăn phi pháp, theo

đuổi các nghề nghiệp không chính đáng, không lành mạnh, như buôn người, buôn vũ khí, buôn chất độc, buôn rượu, buôn thịt.

Chánh tinh tấn (*Sammà viriya*) tức là nỗ lực chân chánh, ngụ ý sự quyết tâm ngăn chặn mọi điều ác chưa sanh và dứt trừ mọi điều ác đã sanh; nỗ lực làm cho sanh khởi các điều thiện chưa sanh và làm cho tăng trưởng các điều thiện đã sanh, có công năng dứt trừ tà tinh tấn (*micchà viriya*), tức các nỗ lực sai lầm, có động cơ không chính đáng khiến tạo ra phiền não khổ đau.

Chánh niệm (*Sammà-sati*) nghĩa là nhớ nghĩ chân chánh, chỉ cho phương pháp chú tâm quán niệm về thực tại sanh diệt của các sự vật và hiện tượng (ngũ uẩn hay thân, thọ, tâm, pháp) làm phát sinh trí tuệ chặt đứt các mối dây (vô minh, tham ái, chấp thủ) ràng buộc vào luân hồi khổ đau do Đức Phật chứng nghiệm, có công năng dứt trừ tà niệm (*micchà-sati*), tức là các suy niệm không chính đáng khiến tăng trưởng tham-sân-si, tăng trưởng các mối dây ràng buộc vào luân hồi khổ đau.

Chánh định (*Sammà-samādhi*) có nghĩa là định tâm chân chánh, ngụ ý phương pháp phát triển định tâm dựa trên sự thanh lọc tâm khỏi các cấu uế, thay thế năm triền cái - tham dục, sân hận, hôn trầm thụy miên, trạo hối nghi - bằng năm Thiền chi: tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm, khiến tâm đi đến trong sáng, tăng thượng, chứng đắc các tầng Thiền, đạt đến an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh⁷, nhằm đến đoạn tận các lậu hoặc, có

công năng loại trừ tà định (*micchà-samadhi*), tức các hình thái Thiền định mê lầm như Thiền nín thở⁸, Thiền xuất hồn⁹...

Chánh trí (*Sammā-nāna*) nghĩa là trí tuệ chân chánh, chỉ cho sự phát triển lớn mạnh của Chánh kiến được hỗ trợ bởi các chi phần khác của Bát Thánh đạo, tức sự chứng ngộ rốt ráo về khổ, khổ tập, khổ diệt và con đường đưa đến khổ diệt, hay sự thành tựu thẳng trí, liễu tri, đoạn tận khổ đau¹⁰, có công năng diệt trừ tà trí (*micchā-nāna*), tức trí phát sinh không chân chánh, không phù hợp với chân lý, bị dẫn dắt bởi nhận thức và lối sống sai lầm, chỉ là các vọng tưởng đưa đến phiền não khổ đau.

Chánh giải thoát (*Sammā-vimutti*) có nghĩa là giải thoát chân chánh, hoàn toàn giác ngộ, ngụ ý sự đoạn tận tham-sân-si, đoạn tận các lậu hoặc (dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu), đoạn tận các tùy miên (tham tùy miên, sân tùy miên, kiến tùy miên, mạn tùy miên, nghi tùy miên, hữu tham tùy miên, vô minh tùy miên) các kiết sử (thân kiến, nghi, giới cấm thủ, tham dục, sân hận, sắc ái, vô sắc ái, mạn, trạo cử, vô minh), thoát khỏi tái sinh, chấm dứt khổ đau sinh tử luân hồi, có công năng dứt trừ tà giải thoát (*micchā-vimutti*), tức các ý tưởng sai lầm cho rằng kết liễu sự sống là giải thoát, hay giải thoát là sự kiện ngẫu nhiên¹¹, hoặc giải thoát tức là đi cho đến chỗ tận cùng của thế giới¹²...

Nhìn chung, Đức Phật không tán thành các hình thức tẩy trần dựa vào sức mạnh bùa chú hay nghi thức tôn giáo. Ngài không tin có một năng lực nào khác, ngoài nỗ lực và trí tuệ của con người, có khả năng làm thay đổi vận mệnh của kẻ khác. Với kinh nghiệm của bậc Chánh đẳng giác, Đức Phật đưa ra một phương pháp tu tập gồm mười yếu tố chân chánh, gọi là Thánh tẩy trần, có công năng tẩy sạch mọi mê lầm xấu ác của con người, khiến cho con người đi đến hoàn thiện, đi đến giác ngộ, đi đến giải thoát, dứt sạch mọi phiền não khổ đau của sự kiện sinh tử luân hồi.

Đáng chú ý rằng mười yếu tố chân chánh hay mười Thánh đạo không gì khác là các tiềm năng giác ngộ có sẵn trong mỗi con người, có công năng nuôi lớn các phẩm chất đạo đức, tâm đức và tuệ đức của con người, khiến cho con người đi đến hoàn thiện, đi đến giác ngộ, đi đến giải thoát. Chúng được mệnh danh là Thánh tẩy trần (*Ariya-dhovana*) vì mười Thánh đạo là lẽ sống chân chánh sáng suốt - chân chánh trong nhận thức (Chánh kiến), trong suy tư (Chánh tư duy), trong lời nói (Chánh ngữ), trong việc làm (Chánh nghiệp), trong sinh kế (Chánh mạng), trong nỗ lực (Chánh tinh tấn), trong nghĩ nhớ (Chánh niệm), trong tâm định (Chánh định), trong trí tuệ (Chánh trí), trong giải thoát (Chánh giải thoát), có công năng xua tan mọi mê lầm bất chánh, khiến cho con người không còn rơi vào lối sống sai trái xấu ác, không còn chịu cảnh bất hạnh khổ đau sinh tử luân hồi. Các bậc giác ngộ đã tu tập hoàn tất Bát

Thánh đạo, đã đạt đến Chánh trí và Chánh giải thoát, đôi khi cũng được gọi là vị đã tắm sạch sẽ (*nahàtako*), tức một người đã tắm gội sạch sẽ các cấu uế tham-sân-si, đã dứt sạch các ác bất thiện pháp, những pháp ô nhiễm, đưa đến sanh, già, chết trong tương lai; vị Sa-môn (*Samana*), nghĩa là một người đã làm cho dừng lại các ác bất thiện pháp, những pháp ô nhiễm, đưa đến tái sanh, đáng sợ hãi, đem lại khổ quả, đưa đến sanh, già, chết trong tương lai; vị Bà-la-môn (*Brāhmaṇa*), tức một người đã tẩy xuất ra ngoài các ác bất thiện pháp, những pháp ô nhiễm, đưa đến tái sanh, đáng sợ hãi, đem lại khổ quả, đưa đến sanh già, chết trong tương lai; hay bậc Thánh (*Ariya*), nghĩa là một người đã làm cho xa lìa các ác bất thiện pháp, những pháp ô nhiễm, đưa đến tái sanh, đáng sợ hãi, đem lại khổ quả, đưa đến sanh già, chết trong tương lai¹³.

Đó là pháp tẩy trần được nói đến trong Kinh tạng Pāli, trong đạo Phật nguyên thủy, tức dùng thiện pháp để tẩy trừ ác pháp - dùng Chánh kiến để tẩy trừ tà kiến, dùng Chánh tư duy để tẩy trừ tà tư duy, dùng Chánh ngữ để tẩy trừ tà ngữ, dùng Chánh nghiệp để tẩy trừ tà nghiệp, dùng Chánh mạng để tẩy trừ tà mạng, dùng Chánh tinh tấn để tẩy trừ tà tinh tấn, dùng Chánh niệm để tẩy trừ tà niệm, dùng Chánh định để tẩy trừ tà định, dùng Chánh trí để tẩy trừ tà trí, dùng Chánh giải thoát để tẩy trừ tà giải thoát - khiến cho những chúng sanh bị sanh được giải thoát khỏi sanh; những chúng sanh bị già được giải thoát khỏi già; những chúng sanh bị chết được giải thoát khỏi chết; những chúng sanh bị sầu, bi, khổ, ưu, não được giải thoát khỏi sầu, bi, khổ, ưu, não. Nói cách khác, không ai có thể tẩy rửa tội lỗi cho ai, nhưng mọi người đều có khả năng làm cho mình trong sạch bằng chính lối sống chân chánh sáng suốt của mình.

Kinh *Pháp cú* dạy như vậy:

*Ai dùng các hạnh lành,
Làm xóa mờ nghiệp ác,
Chói sáng rực đời này,
Như trăng thoát mây che*¹⁴. ■

Chú thích:

1. Tiểu kinh Khổ uẩn, *Trung bộ*.
2. Kinh Ví dụ tắm vải, *Trung bộ*.
3. Kinh Canki, *Trung bộ*.
4. *Pháp cú*, kệ số 165.
5. Kinh Tẩy trần, *Tăng chi bộ*.
6. Đại kinh bốn mươi, *Trung bộ*.
7. Kinh An trú tâm, *Trung bộ*.
8. Đại kinh Saccaka, *Trung bộ*.
9. Kinh Tư duy, *Tương ưng bộ*.
10. Đại kinh phương quảng, *Trung bộ*.
11. Kinh Sa-môn quả, *Trường bộ*.
12. Kinh Rohitassa, *Tăng chi bộ*.
13. Đại kinh Xóm ngựa, *Trung bộ*.
14. Kinh *Pháp cú*, kệ số 173.

Quốc sư Khuông Việt với Đạo pháp và Dân tộc

THÍCH THIỆN NHƠN

I. Về thân thế

Quốc sư thế danh Ngô Chân Lưu, sinh năm 930, tại làng Cát Lợi, phủ Thường Lạc, nay là xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn-Hà Nội; thân phụ là Ngô Xương Tử; ngài là hậu duệ của Ngô Thuận đế; lớn lên, Ngài xuất gia tu học tại chùa Phật Đà.

Năm 20 tuổi (950), ngài cùng vị trụ trì chùa Phật Đà, đến chùa Khai Quốc (Trần Quốc), Gia Lâm-Hà Nội cầu pháp, thụ đại giới với Thiền sư Vân Phong. Thiền sư Vân Phong (? - 956) là thế hệ thứ ba dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Sau khi cầu pháp, thọ giới Tỳ-kheo, theo thầy học đạo, ngài thấm nhuần tư tưởng thiền Vô Ngôn Thông là tư tưởng thể nhập, trực nhận, qua câu nói:

"Tây Thiên là đây. Đây là Tây Thiên".

Nghĩa là:

"Đất Phật tại Việt Nam, Việt Nam là đất Phật".

Nói khác đi, Phật tâm ở tại tâm con người Việt Nam, trên đất nước Việt Nam, không đâu xa; chỉ điều quan trọng là trực nhận và nhận thức đúng thì đạt chân lý. Nhận thức không đúng, tìm cầu bên ngoài thì không bao giờ đạt được. Như Thiền tông có câu: *"Hướng ngoại mích cầu, chung vô khả đắc"* (Tìm cầu Phật tánh bên ngoài, cuối cùng không bao giờ đạt được Phật tâm, thành Phật).

Có một lần, Thiền sư Thiện Hội bảo: *"Lẽ sống chết là việc lớn, phải giải quyết ngay"*. Vân Phong hỏi thầy mình là Thiền sư Thiện Hội: *"Như chết đến làm sao tránh khỏi"*. Thiện Hội đáp: *"Hãy ngay chỗ không sống chết mà tránh!"*. Vân Phong hỏi: *"Thế nào là chỗ không sống chết?"*. Thiện Hội đáp: *"Ngay sống chết mà trực nhận không sống chết mới được"*. Vân Phong hỏi: *"Làm sao hiểu được?"*. Thiện Hội đáp: *"Người hãy đi, chiều mai đến muện một tí!"*. Chiều mai Vân Phong đến, Thiện Hội nói: *"Đợi đến sáng mai, đông đủ sẽ chứng minh cho người"*. Vân Phong chợt ngộ. Thiện Hội hỏi: *"Người thấy đạo lý gì?"*. Vân Phong đáp, *"Con đã lĩnh hội rồi"*. Thiện Hội hỏi: *"Người hiểu thế nào?"*. Vân Phong đưa nắm tay lên nói: *"Bất tiểu là cái này đây"*. Thiện Hội nói: *"Thôi. Ý nói: Sự thấy và vật được thấy là đây không đâu xa. Nếu không có sự thấy thì không thấy; và sự thấy ấy ngay nơi nó xuất hiện tác dụng từ con người và tại đây không đâu xa, tìm đâu xa là không đúng. Như Trần Nhân Tông nói: "Của báu đây kho thôi tìm kiếm. Đối cảnh không phân biệt ấy là Thiền"*.

Khi sinh thời, ngài thường dạo chơi núi Vệ Linh (núi Sóc), quận Bình Lỗ, nay là Sóc Sơn-Hà Nội. Thấy phong cảnh hữu tình, thích thú, muốn lập am tịnh tu. Đêm đến, ngài nằm mộng thấy một người mặc áo giáp vàng, tay phải nâng bảo tháp đến mách bảo: *"Ta là Tỳ Sa-môn Thiên vương, trấn phương Bắc núi Tu-di, nay vàng mệnh Đế Thích đến trấn Bắc Đại Việt, nhằm hộ trì cho Quốc gia hưng thịnh, độc lập, phú cường và Phật pháp được trường tồn"*. Thức giấc, ngài nghe tiếng động phát ra từ khu rừng. Đi vào trong, thấy một cây to, có mây lành che phủ, ngài cho đốn cây về tạc tượng y như đã thấy trong mơ để tôn thờ tại chùa Sóc Thiên Vương và trụ trì tại đây, nay là chùa Non Nước-Hà Nội. Sau khi Bồn sư Vân Phong viên tịch (956), ngài về trụ trì chùa Khai Quốc, hóa đạo tại đây.

Sau khi từ quan, ngài về núi Du Hý thuộc Kim Anh, tỉnh Vĩnh Phúc, thành lập chùa Thanh Tước, giảng đạo, mở lớp dạy học, đào tạo được đệ tử xuất sắc là Thiền sư Đa Bảo, qua sự tổ ngộ câu nói của Khuông Việt: *"Học đạo không có khởi đầu và kết cuộc. Nếu nhận thức đúng chân lý, thì đồng với hư không, vì đạo là Vô tướng, rộng lớn như hư không"*. Sau này, khi vua Lê Long Đĩnh băng hà năm 1009, ngài cùng Đa Bảo, Quốc sư Vạn Hạnh và Chi hậu Đào Cam Mộc tru tính kế hoạch đưa Lý Công Uẩn lên ngôi Vua, mở đầu triều Lý (1009-1225).

Trước khi thị tịch, ngài gọi Đa Bảo đến và nói bài kệ Phật Tính Cụ Túc như sau:

木中元有火，
元火復還生。
若謂木無火，
鑽燧何由萌。

Phiên âm:

Mộc trung nguyên hữu hỏa,
Nguyên hỏa phục hoàn sinh.
Nhược vị mộc vô hỏa,
Toàn toại hà do manh?

Nghĩa: "Trong cây vốn có sẵn lửa, vì sẵn có lửa nên khi cọ xát, thì lửa bốc lên. Nếu như trong cây không sẵn có lửa, thì khi cọ xát làm sao lửa phát ra?"

Ý nói: Tất cả chúng sinh đều có Phật tính. Do đó, nên có chúng sinh tu hành thành Phật. Nếu không có thì không có Phật đã thành. Nhưng điều quan trọng là làm sao cho Phật tánh hiển hiện. Ngài tịch ngày rằm tháng hai âm lịch năm Thuận Thiên thứ hai, thọ 82 tuổi, triều vua Lý Thái Tổ (1009-1028).



Nguồn: kinhtedothi.vn

II. Sự nghiệp đối với Dân tộc

Sau khi chiến thắng, dẹp loạn 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi tại Hoa Lư- Ninh Bình năm 968, lấy hiệu là Đinh Tiên Hoàng. Qua năm 969, vua Đinh phong Thiển sư Ngô Chân Lưu chức Tăng thống; năm 971, vua lại phong ngài chức Khuông Việt Thái sư (phò tá giúp nước Đại Việt) phát triển, hùng cường, độc lập tự chủ.

Với vai trò Tăng thống và Khuông Việt Thái sư, ngài đã hướng dẫn triều đình nhà Đinh và quốc dân Đại Cồ Việt theo tinh thần Phật giáo. Tuy nhiên, triều Đinh không có kỳ thị các tôn giáo khác, có nghĩa là cùng phát triển, hòa hợp dân tộc, chống ngoại xâm cùng mục đích chung. Do đó, Lão giáo dưới sự lãnh đạo của Đạo sĩ Đặng Huyền Quang (Sùng Chân uy nghi), vẫn phát triển song hành và được triều đình kính trọng; bên cạnh đó, Mật giáo cũng phát triển hài hòa với Thiền và Tịnh độ trong ngôi nhà chung Phật giáo Đại Việt.

Với vai trò là Tăng thống, là Thầy chứng minh, hướng dẫn triều đình tu hành, cai trị đất nước Đại Việt theo tinh thần Phật giáo, và có thể nói, cả gia đình Đinh Tiên Hoàng, Đinh Liễn... đều là Phật tử. Do đó, mọi sinh hoạt liên quan đến đất nước, thần dân, trăm họ đều xin ý kiến và được sự chỉ giáo của Khuông Việt Thái sư. Vì vậy, việc chọn Thần chú và Kinh văn để khắc vào trụ đá tràng kinh là do quyết định của Khuông Việt Thái sư; các thần chú Phật đánh Tôn thắng Đà-la-ni là do Kim Cang Trí và Bất Không Kim Cương dịch với sự ghi chép của Vũ Triệt năm 819, là những thần chú của Mật giáo (Kim cương thừa) mà Đại sư là một trong những nhà

tư tưởng căn bản của Mật giáo, do đó, cho thấy cơ sở việc cúng dường Pháp bảo của Đinh Liễn và hồi hướng cho hương linh Hạng Lang siêu thoát và cầu nguyện cho vua cha giữ vững ngai vàng, bản thân Đinh Liễn cũng được lộc ấm lâu dài, là có cơ sở và phù hợp Chánh pháp. Như nội dung kinh *Phật đánh Tôn thắng Đà-la-ni* nói: *"Thuở xưa có một vị Thiên tử tên Thiện Trụ (Supratisthita) nằm mộng nghe có tiếng báo động là sau khi chết đoạ sẽ làm loài thú. Sau khi mãn kiếp thú lại sa vào địa ngục, mãn kiếp địa ngục đầu thai làm người nhưng mù đôi mắt. Thiện Trụ quá hoảng sợ, đến cầu cứu với Đế Thích. Đế Thích trình với Đức Phật nhờ cứu độ. Lúc ấy Đức Phật ở tại Tịnh xá Kỳ-hoàn, nước Xá-vệ. Đức Phật đọc bài Thần chú và khuyên đọc tụng thọ trì, sẽ được tiêu tai, hết tội, trừ nghiệp chướng, được tăng phúc tăng thọ và khuyên truyền bá cho chúng sinh đời sau. Khi tụng bài chú xong, Thiên tử Thiện Trụ không chết, không bị nạn, mà còn thêm phúc, hưởng phước sống lâu".* Vì vậy, việc khắc 200 tràng kinh của Đinh Liễn vào các năm 973, 979 là với mục đích ấy.

Đến năm 995, Quốc sư Khuông Việt lại chứng minh cho vua Lê Đại Hành khắc kinh Phật đánh Tôn thắng Đà-la-ni, chú Thủ-lăng-nghiêm vào trụ đá, đến nay vẫn còn lưu lại tại chùa Nhất Trụ tỉnh Ninh Bình, nhưng ý nghĩa lại khác là do vua Lê Đại Hành tin tưởng vào sự linh nghiệm của thần chú và kính trọng pháp lực mà khắc kinh vào bia đá để tôn thờ.

Sau khi Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị Đỗ Thích ám sát năm 979, Đinh Toàn còn bé, nên Quốc sư Khuông

Việt và triều đình đã tôn Lê Hoàn lên ngôi năm 980, lấy hiệu là Lê Đại Hành, và vua Lê vẫn tiếp tục cung kính trọng vọng ngài và tôn làm Quốc sư năm 981.

Trên lĩnh vực chính trị quân sự: Khi hay tin nhà Tống xâm lăng Đại Việt, vua Lê Đại Hành yêu cầu ngài đến núi Vệ Linh – chùa Sóc Thiên Vương nơi ngài đang trụ trì cầu nguyện, làm công tác tư tưởng, động viên tinh thần quân sĩ và toàn dân trước cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của dân tộc Đại Việt. Do đó, có thể nói ngài là thủ lĩnh, quân sư về mặt tinh thần bên cạnh quân dân



Đại Cổ Việt lúc đất nước lâm nguy. Đó là năm Thiên Phúc thứ nhất (981), Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng đến Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trùng đến sông Bạch Đằng. Vua tự thân chinh đem quân chống lại, sai quân sĩ đóng cọc trên sông, quân Tống

rút lui. Lại đến sông Chi Lăng, vua sai quân lính giả hàng để dụ bắt được Hầu Nhân Bảo và chém đi. Trần Khâm Tộ lui về, vua cho đuổi theo đánh bại, bắt được các tướng Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân đem về Hoa Lư. Qua đó, ngài đã giúp vua Lê Đại Hành chiến thắng quân Tống xâm lăng Đại Việt, giữ yên bờ cõi.

Về công tác ngoại giao: Năm Thiên Phúc thứ 8 (987) nhà Tống lại cử Lý Giác sang sứ Đại Cổ Việt, đến chùa Sông Sách (Hải Dương), vua nhờ sư Pháp Thuận và Khuông Việt đón tiếp sứ thần. Pháp Thuận giả làm lái đò đón tiếp Sứ thần nhà Tống.

Qua cuộc đối đáp, trao đổi về văn chương, sứ Tống vô cùng kính trọng tài văn chương của dân Việt, đã làm bài thơ dâng lên vua Nam, nội dung như sau:

幸遇明時贊盛猶，
一身二度使交州。
東都兩別心尤戀，
南越千重望未休。
馬踏煙雲穿浪石，
車辭青嶂泛長流。
天外有天應遠照，
溪潭波靜見蟾秋。

Phiên âm:

Hạnh ngộ minh thời tán thịnh du
Nhất thân nhị độ sứ Giao Châu
Đông đô lưỡng biệt tâm vuu luyến
Nam Việt thiên trùng vọng vị hưu
Mã đạp, Yên vân xuyên Lăng thạch

*Xa từ thanh chương phiếm trường lưu
Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu
Khê đàm ba tịnh kiến thiên thu.*

Nghĩa:

May gặp thời bình, giúp được mưu
Một thân hai lượt sứ Giao Châu
Đông Đô đôi biệt lòng thêm luyến
Nam Việt muôn trùng mắt dõi theo
Ngựa đạp mây mù, qua sông, đá
Xe rời núi biếc thả đồng đưa
Ngoài trời còn có trời chiếu sáng
Sóng lặng khe đầm ngấm nguyệt thu.

Đỗ Thuận Pháp sư dâng bài thơ này cho vua, vua cho vờ ngài Tăng thống Khuông Việt đến xem qua. Ngài tâu: “*Câu thứ bảy (Ngoài trời còn có trời chiếu sáng), ý sứ Lý Giác kính trọng Vua Nam như là Vua nước Tống của họ*”.

Trước khi sứ về nước, vua Lê Đại Hành đã đề nghị Tăng thống Khuông Việt làm bài từ để tiễn đưa, nội dung:

祥光風好錦帆張，
神僊復帝鄉。
千重萬里涉滄浪，
九天歸路長。
人情慘切對離觴，
攀戀星星郎。
願將深意為邊疆，
分明報我皇。

Phiên âm:

Tường quang phong hảo cẩm phàm trương
Diêu vọng thần tiên phục đế hương
Vạn trùng thiên thủy thiệp tương lương
Cửu thiên quy lộ trường
Tình thâm thiết đối ly trường
Phan luyến sứ tình lang
Nguyên tương thâm ý vị biên cương
Phân minh tấu ngã hoàng.

Nghĩa:

Trời lành, gió thuận, cánh buồm giương
Thần tiên về Đế hương
Muôn trùng, vạn dặm, vượt trùng dương
Đường về thăm chín tầng
Tình lưu luyến, chén lên đường
Bịn rịn sứ tình lang
Nguyên đem thâm ý vì Nam bang
Tâu rõ việc vua tôi.

Đây là bài từ hay nhất trong văn học chữ viết cổ điển của Việt Nam, cũng là văn bản ngoại giao chính trị đầu tiên của nước Nam. Công lao đóng góp về mặt văn hóa của Tăng thống Khuông Việt là một công trình bất hủ trong lịch sử văn học Việt Nam. Đồng thời, thể hiện tính chất ngoại giao mềm dẻo, khéo léo, hữu nghị lâu dài Tống-Việt.

III. Đối với Đạo pháp

Phật giáo trong những thập niên đầu của thời kỳ độc lập và tự chủ, cũng là thời đại Tam giáo đồng nguyên, nhưng những người lãnh đạo đất nước và Phật giáo quyết tâm loại trừ ảnh hưởng phong kiến phương Bắc, tạo cho Phật giáo Việt Nam, dân tộc Việt Nam có một hệ thống Đạo pháp vững chãi, độc đáo, mang tính đặc thù, độc lập của Phật giáo Việt Nam. Do đó, chức vụ Tăng thống là người đứng đầu Phật giáo cả nước bấy giờ, dưới có chức Tăng lục, do Pháp sư Trương Ma Ni phụ trách, là người giúp cho Tăng thống quản lý về Tăng Ni, tự viện, sự tu học và phát triển Phật giáo. Tăng thống ngoài cương vị lãnh đạo Phật giáo cả nước, còn có trách nhiệm tham gia các công việc chính trị của triều đình, lo cho nước, cho dân là công việc thật nặng nề, trĩu nặng hai vai, bên Đạo và bên Đời đối với Quốc sư Khuông Việt. Quả thực, Quốc sư Khuông Việt không những là nhà lãnh đạo Phật giáo Đại Việt, mà còn là nhà chính trị, quân sự và ngoại giao lỗi lạc của dân tộc Đại Việt và Phật giáo Việt Nam thời ấy.

Với chức Tăng thống, lãnh đạo Phật giáo cả nước như vậy đã có từ thời Đinh, Tiền Lê, nhà Lý đến thời Trần và Hậu Lê vẫn còn sử dụng, đến thời Nguyễn đổi thành Tăng cang. Với chức Tăng thống đầu tiên của Phật giáo Việt Nam, mở đầu, đứng đầu chức Tăng thống Phật giáo Việt Nam trong hệ thống tổ chức Giáo hội từ xưa đến sau này, có ý nghĩa xuyên suốt và lịch sử hơn 1.000 năm qua. Sau Tăng thống Khuông Việt có các Tăng thống tiếp theo như Tăng thống Quách Mạo (triều Lê); Tăng thống Phí Trí, Tăng thống Thẩm Văn Quyển, Tăng thống Huệ Sinh, Thông Biện, Khánh Hỷ (triều Lý); Điều ngự Giác hoàng Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang (triều Trần), Tăng thống Chân Nguyên (triều Hậu Lê); Tăng cang Thiệt Thành Liễu Đạt, Tổ Ấn Mật Hoàng, Tiên Giác Hải Tịnh (triều Nguyễn); Tổ Tuệ Tạng (Thượng thủ Giáo hội Tăng-già Toàn quốc Việt Nam), Hòa thượng Thích Tịnh Khiết (Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất); Hòa thượng Thích Đức Nhuận (Pháp chủ thứ nhất Giáo hội Phật giáo Việt Nam), Hòa thượng Thích Tâm Tịch (Pháp chủ thứ hai), Hòa thượng Thích Phổ Tuệ (Pháp chủ thứ ba, hiện tại).

Với vai trò Tăng thống, lần lượt chứng minh cho Đinh Liễn và Lê Đại Hành khắc các tràng kinh Phật đánh Tôn thắng Đà-la-ni, kinh Thủ-lăng-nghiêm ở chùa Nhất Trụ vào các năm 973, 979, 995 là di sản văn hóa không những của Phật giáo mà còn cho cả dân tộc Việt Nam, mở đầu cho thời kỳ thư pháp Việt Nam, Phật giáo Việt Nam, nghệ thuật khắc bia đá non nước từ ngàn xưa cho đến ngày nay vẫn còn phát triển thịnh hành tại Ninh Bình và nhu cầu tu học, sinh hoạt tín ngưỡng của dân tộc Đại Việt lúc đó rất cao và sâu sắc.

Với hệ thống chùa chiền được thành lập và phát triển liên tục như: Phật Đà, Khai Quốc, Sóc Thiên Vương (chùa Non Nước), chùa Thanh Tước, Nhất Trụ, Bái Đính,

chùa Ngần, chùa Long Động, Bích Động, Non Nước – Ninh Bình, chùa Bạch Long, chùa Tháp Báo Thiên, chùa Kho, chùa Am, chùa Bá Ngân, chùa Phong Phú... cơ sở tu học hành đạo của Phật giáo thời đầu của những kỷ nguyên đất nước vừa được độc lập, tự chủ.

Dù về sau ngài trú tại chùa Thanh Tước, nhưng cũng tới lui chùa Khai Quốc (Trần Quốc) giáo hóa đồ chúng, đào tạo nhân tài cho Phật giáo, cụ thể là Đa Bảo Thiền sư, một nhân vật xuất sắc kế nghiệp Thầy Tổ, làm về vang đạo pháp, là sau khi Lê Long Đĩnh băng hà (1009), ngài cùng Quốc sư Vạn Hạnh trừ tính kế hoạch đưa Lý Công Uẩn sinh năm 974 lên ngôi hiệu là Lý Thái Tổ (1009-1028), mở đầu thời đại nhà Lý hơn 200 năm (1009-1225).

Với triết lý hành động tích cực và trực nhận cũng như thể nhập chân lý của dòng Thiền Vô Ngôn Thông mà Quốc sư là đại diện tiêu biểu, dẫn đầu và qua sự hành động xuyên suốt của các thế hệ tiếp theo, mà cũng là tiền thân của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử sau này. Vì các Thiền sư cuối cùng của dòng Thiền Vô Ngôn Thông là Thầy, người sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, như Thiền sư Hiện Quang khai sơn chùa Hoa Yên - Yên Tử...

Không dừng lại ở đấy, mà tinh thần phụng sự Đạo pháp và Dân tộc của Quốc sư vẫn còn nung nấu đến thời Nguyễn - Tây Sơn, như Toàn Nhật Quang Đài, trong *Hứa Sử truyện* nói: *"Xưa nay việc nước việc nhà (chùa), cứu dân giúp nước sao mà chẳng nên. Luật rằng, phương tiện xảo quyền. Từ bi lợi vật, pháp truyền xưa nay"*.

Vì thế, Phật giáo Việt Nam khởi đi từ Quốc sư Khuông Việt, với dòng tư tưởng nhất quán của Thiền phái Vô Ngôn Thông đầu tiên lập cước trên đất nước ta và gieo những hạt giống, chất men tích cực trong tinh thần phụng sự Đạo pháp và Dân tộc trong suốt chiều dài lịch sử hơn 1.000 năm qua và mãi mãi về sau.

Với tinh thần nhập thế dung thông cao độ và tự tại giải thoát của Quốc sư Khuông Việt, là tấm gương sáng của Phật giáo Việt Nam, cho những người con Phật, Tăng Ni, Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt Nam vì chúng sinh, vì sự phát triển của đất nước và dân tộc mà tích cực dẫn thân phục vụ, làm cho Đạo pháp trường tồn, nước nhà độc lập, tự chủ, hòa bình, thịnh vượng và phát triển, hội nhập cộng đồng thế giới. ■

Tài liệu tham khảo:

- *Việt Nam Phật giáo sử luận* (Nguyễn Lang).
- *Lược sử Phật giáo Việt Nam* (Lê Mạnh Thát).
- *Thiền uyển tập anh* (Lê Mạnh Thát).
- *Thiền sư Việt Nam* (HT.Thích Thanh Từ).
- *Phật giáo thời Lý* (Viện Nghiên cứu PHVN).
- *Hội thảo Phật giáo thời Đinh, Tiền Lê* (Viện Nghiên cứu Tôn giáo).
- *Tạp chí Phật học Khuông Việt* (Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội).

Giới thiệu về Năm bộ Nikāya (Pañca Nikāya)

THÍCH TRUNG ĐỊNH

Có thể nói rằng toàn bộ kinh điển thành văn của Phật giáo Nguyên thủy hôm nay là một tập đại thành của nhiều lần trùng tuyên và san định qua nhiều thế hệ truyền thừa với không ít những bản cải nhiều khe. Các tài liệu truyền thống cũng đã cho chúng ta biết rằng, sau ngày Đức Phật nhập diệt, trong nội bộ Phật giáo đã liên tiếp nảy sinh những mâu thuẫn gay gắt về cách hiểu lời Phật dạy mà lúc đó hãy còn trong hình thức khẩu truyền. *“Đó là trong bản chất và truyền thống truyền miệng rằng những sự kiện và tình huống xảy ra phổ biến nên được mô tả lại trong hình thức rập khuôn trong các từ tương tự”*. Các cuộc kết tập kinh điển đã được tổ chức nhằm giải quyết những rắc rối này. Và kết quả thu nhật được sau từng cuộc kết tập đó đã được ghi chép lại thành kinh điển để truyền thừa về sau.

Lịch sử có ghi lại, rằng trong kỳ kết tập kinh điển lần thứ nhất, Tôn giả A-nan-đà trùng tuyên lại Kinh tạng, và Tôn giả Ưu-ba-li trùng tuyên Luật tạng. Luật tạng chưa kết tập trong đại hội này. Theo truyền thống, các văn bản Kinh tạng bằng tiếng Pāli đã được ghi nhớ lại trong kỳ kết tập Kinh tạng lần thứ nhất tổ chức tại thành Vương Xá (*Rājagaha*, nay là *Rajgir*) ngay sau khi Đức Phật nhập Đại Bát Niết-bàn. Toàn bộ lời dạy của Đức Phật đã được ghi nhớ một cách rõ ràng bởi các vị đại đệ tử, những người được gọi là pháp sư tinh thông về tam tạng kinh điển. Trong giai đoạn đầu, có một truyền thống đọc tụng và học thuộc lòng tạo nên một phong trào học thuộc kinh Phật diễn ra khá phổ biến. Có người học thuộc một bài kinh, có người học được nhiều bài, thậm chí có người thuộc toàn bộ kinh Phật. Trong các sở giải để chỉ đặc điểm chuyên môn của các Tỷ-kheo như *dhammakathika* (người chuyên môn về pháp), *suttantika* (người ghi nhớ hay học thuộc lòng một bài kinh), *suttantakini* (nữ nhân học thuộc một bản kinh), *dhammadhara* (người ghi nhớ pháp), *vinayadhara* (người trì luật), *bhānaka* (nhà tụng đọc), *petaki* (người ghi nhớ một trong tam tạng kinh, luật, luận), *pañcanekāyika* (người khéo nắm bắt năm bộ *nikāya*) chứng tỏ các đệ tử của Đức Phật rất quan tâm ghi nhớ và học thuộc lòng giáo pháp của Ngài².

Kinh tạng Pāli đã được bảo quản ở dạng đọc tụng thuộc lòng cho đến thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch. Về

sau có một sự lo lắng rằng kinh điển có thể biến mất khỏi thế gian này nếu chúng không được ghi lại bằng văn bản. Bởi truyền thống đọc tụng thuộc lòng khó có thể duy trì trọn vẹn, lâu dài. Tuy nhiên chúng ta cũng nên biết rằng học thuộc lòng là một truyền thống xuất hiện rất sớm tại Ấn Độ. Đây là cách gìn giữ một phần các giá trị văn hóa tinh thần của người Ấn. Do ảnh hưởng từ truyền thống này, kinh Phật cũng được tụng đọc thuộc lòng là lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Sở dĩ lời Phật dạy được lưu truyền trong suốt một thời gian dài bằng phương thức khẩu truyền mà vẫn bảo đảm tính nguyên bản của nó là vì không chỉ họ học thuộc mà còn nhớ nghĩ, suy tư tìm hiểu và thọ trì áp dụng thực hành giáo pháp. *Tăng chi bộ* kinh ghi lời Đức Phật nói về năm lý do khiến giáo pháp của Ngài được an trú lâu dài, không bị hỗn loạn và biến mất: *“Ở đây, này các Tỷ-kheo, các Tỷ-kheo cần trọng trong nghe pháp; cần trọng học thuộc lòng pháp; cần trọng thọ trì pháp; cần trọng quan sát ý nghĩa các pháp được thọ trì; cần trọng thực hành pháp và tùy pháp sau khi hiểu ý nghĩa và hiểu pháp”*³. Trong năm lý do khiến giáo pháp không biến mất thì có phương pháp học thuộc lòng pháp.

Sự kỷ vĩ của những bộ nhớ liên quan đến việc bảo tồn một khối lượng lớn của văn bản truyền miệng lâu dài có thể là điều bất thường đối với chúng ta, nhưng nó là khá bình thường với người Ấn Độ cổ đại. Chữ viết chắc chắn đã được biết đến tại Ấn Độ trong thời Đức Phật, nhưng không được sử dụng cho các mục đích như ghi chép kinh điển. Cần phải được ghi nhớ rằng trong quá trình bốn mươi lăm năm hoàng hóa, Đức Phật thường sử dụng ngôn ngữ bình dân thông dụng để thuyết giảng giáo lý. Do vậy, nhiều người trong số các Tỷ-kheo và Tỷ-kheo-ni đã tụng đọc ghi nhớ thuộc lòng, và thông thạo nghĩa lý các kinh điển⁴. Nó được phát triển xa hơn một trăm năm sau tại kỳ kết tập kinh điển lần hai ở *Vesali*. Nguyên nhân chính trong đó là việc dấy lên những quan điểm mới về thập sự phi pháp⁵. Tại kỳ kết tập Kinh tạng lần thứ ba dưới sự bảo hộ của vua A-dục (Asoka 264-227 trước Tây lịch), toàn bộ Tam tạng kinh điển phần thiết yếu đã được thực hiện một cách hoàn chỉnh⁶. Tại thời điểm đó, nội dung của Tam tạng đã được sắp xếp bài bản khoa học, thứ tự bài kinh, tiêu đề được đề cập rõ ràng.



Phật tử Tích Lan tin rằng Trưởng lão Mahinda là người đã giới thiệu Phật giáo vào Tích Lan và mang theo các bản văn của Tam tạng kinh điển được thu thập trong kỳ kết tập kinh điển lần ba dưới sự hộ trì của Hoàng đế A-dục. Những văn bản này đầu tiên được truyền miệng cho đến thời vua Vatthigāmani ở Tích Lan vào thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch đã được viết bằng văn bản và một số bài bình luận. Một vài lần tụng đọc được thực hiện tại Tích Lan cho đến khi toàn bộ giáo lý của Đức Phật được chép thành văn bản dưới triều vua Tích Lan Vattagāmini Abhaya, khoảng cuối thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch. Không có nhiều bằng chứng về việc biên tập những lời Phật dạy bằng chữ viết tại ba kỳ kết tập đầu tổ chức ở Ấn Độ⁷. Ta cũng nên ghi nhận một chuyển biến căn bản của đạo Phật Tích Lan nảy sinh do hoàn cảnh lịch sử ở đảo quốc này đã tạo tiền đề cho sự phát triển văn học Pāli ở đây. Yêu cầu bảo tồn Chánh pháp trước họa xâm lăng và xã hội hóa các hoạt động của Tăng-già Tích Lan vào thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch⁸. Khoảng cuối thế kỷ thứ hai trước Tây lịch, Tích Lan rơi vào họa xâm lăng bởi người Tamil và liên tiếp chịu nhiều thiên tai đói kém. Trước tình hình quốc gia nguy kịch ấy, các truyền thống sinh hoạt của Phật giáo cũng bị đe dọa. Người ta nói rằng chính trong hoàn cảnh nguy khó ấy, Tam tạng Kinh, Luật, Luận Phật giáo đã được quyết định chép ra thành văn bản “*nhằm duy trì Chánh pháp của bậc Đạo sư*” (ciratthitattam dhammassa)⁹. Sự kiện giáo lý của Đức Phật được chép thành văn bản đánh dấu một bước phát triển mới của Tăng-già Tích Lan và mở đường cho các hoạt động văn học ở đây¹⁰.

Theo ý kiến của một số học giả nghiên cứu Phật học, Phật giáo Nguyên thủy tin rằng giới luật và một số văn bản của Kinh tạng được biên soạn ngay sau khi Đức Phật nhập Đại Bát Niết-bàn trong khoảng năm 483 trước Tây lịch và được kết tập lại lần đầu tiên tại hang Thất diệp, thành Vương Xá sau đó không lâu¹¹. Theo

Farquhar, J.N. Năm bộ Nikāya của Kinh tạng hoàn tất trước khi xuất hiện của kinh *Na-tiên Tỷ-kheo* (Milinda Panha), một tác phẩm ra đời ở thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch, trong đó những đoạn kinh nguyên bản được tìm thấy¹². Trong khi nó là điều hiển nhiên rằng các văn bản Nikāya đã được đề cập trong chỉ dụ Bhābru của vua A-dục, một trong những chỉ dụ nổi tiếng của nhà vua vĩ đại hộ trì Phật pháp ở thế kỷ thứ III trước Tây lịch¹³. Trong đó chúng ta có thể tìm thấy những câu nói của vua A-dục có liên quan đến lời dạy của Đức Phật trong Kinh tạng Nikāyas¹⁴. Điều đó cho thấy rằng vua A-dục đã được tiếp cận và tụng đọc khá nhiều với một số lượng lớn các kinh sách Phật giáo, hay Pháp tạng (Dhammapariyāya) mang những lời dạy của Đức Phật. Tiến sĩ Buhler chỉ ra rằng giả thiết của sự xuất hiện của tên gọi “Pacane kāyika” (Pañcanaikkāyika), cho thấy có sự tồn tại một bộ sưu tập của năm bộ kinh Nikāya. Vì vậy, rõ ràng rằng sự hoàn thiện một số bài kinh trong từng giai đoạn khác nhau, nhưng sự hoàn thiện trọn vẹn bốn bộ kinh Nikāya đã có trong thế kỷ thứ III trước Tây lịch¹⁵. Đây là một giả thuyết, tuy nhiên, từ những cứ liệu trên chúng ta có thể khẳng định rằng Kinh tạng Nikāya được ghi chép trước hậu bán thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch. Hiện tại, bản dịch trọn vẹn được lưu hành rộng rãi nhất là bản dịch tiếng Anh của Pāli Text Society, London xuất bản. Về sau Kinh tạng Nikāya đã được lưu giữ cẩn thận tại Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, ngôn ngữ sử dụng chủ yếu của Kinh tạng Nikāya là ngôn ngữ Pāli.

Sự phân loại về các cuốn kinh

Văn học Pāli bao gồm hai bộ phận chính đó là Tạng (Canonical) và Hậu tạng (Non-Canonical). Tạng gồm ba tạng kinh, luật và luận. Hậu tạng gồm những văn bản được tác ra về sau bởi các vị Tổ sư Phật giáo. Nó có giá trị tương đương với kinh Phật (đúng chân lý, hợp với căn cơ và hợp với mọi thời đại) như kinh *Na-tiên*



Tỷ-kheo... và những tác phẩm bình luận về Kinh, Luật và Luận khác. Hậu tạng cũng là một tập đại thành khá đồ sộ, được biên soạn kỹ lưỡng để lưu giữ và truyền thừa.

Kinh tạng Pāli là một bộ sưu tập về toàn bộ lời dạy của Đức Phật được thuyết giảng vào những dịp khác nhau trong suốt 45 năm giáo hóa của Ngài. Một vài bài kinh được thuyết giảng bởi một số những Đại đệ tử của Đức Phật, như Tôn giả Xá-lợi-phất, Đại Mục-kiền-liên, A-nan-đà... và một số câu chuyện khác cũng được bao gồm trong Kinh tạng. Các bài thuyết giảng của Đức Phật được biên soạn lại với nhau trong Kinh tạng (Suttanta Pitaka) được giảng giải cho phù hợp tại những dịp khác nhau, cho những người có căn cơ trình độ khác nhau. Mặc dù những bài thuyết giảng này chủ yếu mang lại lợi ích của các Tỷ-kheo để áp dụng thực hành trong đời sống phạm hạnh và cũng có những bài giảng của Đức Phật dành cho sự tiến bộ đạo đức tâm linh của các nam nữ cư sĩ Phật tử¹⁶.

Nếu phân theo Cửu phần giáo pháp thì nội dung của Tam tạng được kể thành chín phần như sau:

1. Sutta - Khế kinh (ý nói đến các bài kinh dài, ngắn có nội dung độc lập và thuộc thể văn xuôi).

2. Geyya - Phú tụng (gồm các bài kinh có cả hai thể văn xuôi và văn vần).

3. Veyyākaraṇa - Ký thuyết (gồm các kinh mang nội dung giải thích các bài kinh khác).

4. Gāthā - Kệ ngôn (gồm các kinh văn được trình bày theo thể kệ ngôn, tức hình thức thơ vịnh).

5. Udāna - Cảm hứng ngữ (bao gồm những Phật ngôn do chính Đức Phật tự cảm hứng nói ra mà không cần có người thưa hỏi).

6. Itavuttaka - Như thị thuyết (bao gồm những pháp thoại ngắn mà ngài Khujjuttara đã thọ trì từ Đức Phật và sau đó trùng tuyên lại bằng cách mở đầu từng bài với câu xác định "*Chính Đức Thế Tôn đã thuyết rằng...*").

7. Jātaka - Bổn sanh (những câu chuyện tiền thân Đức Phật).

8. Abbhūta-dhamma - Vị tăng hữu pháp (bao gồm những bài kệ kinh kể về các sự kiện phi thường trong đời Phật nói riêng và theo giáo lý nói chung).

9. Vedalla - Phương quảng (gồm những pháp thoại trong hình thức vấn đáp).

Kinh tạng Pāli được chia thành năm bộ kinh (Pañca nikāya), bao gồm: 1. *Trường bộ* (Dīgha nikāya), 2. *Trung bộ* (Majjhima nikāya), 3. *Tương ưng bộ* (Saṃyutta nikāya), 4. *Tăng chi bộ* (Anguttara nikāya), 5. *Tiểu bộ kinh* (Khuddaka nikāya).

Trường bộ kinh (Dīgha Nikāya): "*Bộ kinh sưu tập những bài kinh dài của Đức Phật*". Bộ sưu tập của Kinh tạng được đặt tên là *Trường bộ* vì nó được tạo thành từ ba mươi bốn bài kinh dài của Đức Phật, được chia thành ba phẩm.

Phẩm Giới-Uẩn (Silakkhandha Vagga Pāli): 13 bản kinh giảng về các cấp giới luật: tiểu giới dành cho mọi người, trung giới và đại giới dành cho bậc tu hành cao.

Đại-Phẩm (Mahā Vagga Pāli): 10 bản kinh quan trọng nhất về lịch sử (như kinh *Đại Bát Niết-bàn*, kinh *Đại bốn*) và về giáo lý (như kinh *Đại duyên*, kinh *Tứ niệm xứ*).

Phẩm Ba-lê-tử (Pathika Vagga Pāli, Patikaputta, Ba-lê-tử là tên một tu sĩ ngoại đạo): 11 bản kinh bàn về các vấn đề khác nhau như vấn đề vũ trụ thành-hoại, vấn đề bốn phận công dân trong xã hội, vấn đề tu khổ hạnh của ngoại đạo¹⁷. Trong văn hệ A-hàm, bản kinh tương ứng đó là *Trường A-hàm* (Dīrghāgama).

Trung bộ kinh (Majjhima Nikāya): Là tuyển bộ thứ hai trong năm bộ kinh (Nikāya) thuộc Kinh tạng Pāli (suttapiṭaka). Bộ kinh này được biết đến như là "*Bộ sưu tập các bài kinh có chiều dài trung bình*". Nó được chia thành ba tập, mỗi tập bao gồm năm mươi bài kinh (paññasas). Nhưng trong văn bản của Pāli Text Society (P.T.S) phiên bản chính gồm 152 bài kinh, cũng được chia làm 3 tập, mỗi tập bao gồm 50 bài kinh, riêng tập ba gồm 52 bài kinh¹⁸.

Tập đầu tiên gọi là "*Cương yếu của các pháp Căn bản*" (Mūlapaṇṇāsapāli), liên quan với năm mươi bài kinh đầu tiên trong năm thiên (vaggas) 1. Các bộ phận của bài giảng về gốc (Mūlapariyāya), 2. Phần hai gọi là Tiếng rống sư tử (Sihanādavagga), 3. Phần ba không để tên gọi, chúng tôi tự để tên là Các ảnh dụ (Opammavagga), 4. Phần bốn gọi là Phẩm song đôi (Mahāyamakavagga), 5. Phần năm cũng gọi là song đôi nhưng nhỏ hơn (Cūlayamakavagga). Về *Trung bộ kinh* tập 2, (Majjhimaṇṇāsapāli) bao gồm năm mươi bài kinh thứ hai trong năm vaggas: 1. Phần liên hệ các gia chủ (cư sĩ): từ kinh 51 đến kinh 60 (Gahapativagga); 2. Phần liên hệ các vị Tỷ-kheo: từ kinh 61 đến kinh 70 (Bhikkhuvagga); 3. Phần liên hệ các du sĩ: từ kinh 71 đến kinh 80 (Paribbājakavagga); 4. Phần liên hệ các vua chúa, hoàng thân: từ kinh 81 đến kinh 90 (Rājavagga); 5. Phần liên hệ các Bà-la-môn: từ kinh 91 đến kinh 100. (Brāhmanavagga). Và năm mươi hai bài kinh cuối cùng được giải quyết trong năm vaggas. 1. Phần một, từ kinh 101 đến kinh 110: Phần Thị trấn các Sakka

(Devadahavagga), 2. Phần hai, từ kinh 111 đến kinh 120: Phần Bất đoạn (Anupadavagga), 3. Phần ba, từ kinh 121 đến kinh 130: Phần Không tánh (Suññatavagga), 4. Phần bốn, từ kinh 131 đến kinh 142: Phần Phân tích (Vibhangavagga), 5. Phần năm, từ kinh 143 đến kinh 152: Phần Lục xứ (Saḷāyatanavagga).

Nhiều học giả cho rằng *Trung bộ kinh* là bộ kinh quan trọng nhất, bao gồm tất cả các tinh hoa và các pháp môn căn bản của đạo Phật. Bộ kinh bao gồm các bài giảng quan trọng của Đức Phật về các pháp môn tu hành, tịnh tâm. Ngoài ra, bộ kinh còn giúp chúng ta thấy được các sinh hoạt hằng ngày của Đức Phật và Tăng đoàn trong 45 năm truyền đạo.

Mặc dù nhiều bài kinh trong *Trung bộ kinh* là để giảng dạy cho các tu sĩ, chúng ta cũng thấy có nhiều bài kinh mà Đức Phật giảng dạy cho các thành phần khác trong xã hội, trong nhiều trường hợp và hoàn cảnh khác nhau: từ các bậc vua chúa vương giả, chư thiên, các bậc chân tu khổ hạnh của các giáo phái khác, cho đến những nông dân, thương gia, tướng cướp, học giả, và các nhà hùng biện... Trong đó, chúng ta được dịp tìm hiểu và học tập những pháp môn quan trọng của Ngài như: Tứ diệu đế, Bát chánh đạo, Vô ngã, Niết-bàn, Thập nhị nhân duyên, Nghiệp hành và Tái sinh, Các tầng Thiên-na, Các pháp quán niệm, Các Bậc giải thoát, Các Thế giới luân hồi...

Bộ kinh không những chỉ kết tập các bài giảng của Đức Phật, mà cũng còn kết tập các bài giảng quan trọng của các vị Đại đệ tử của Ngài vào thời đó. Ngoài các bài kinh giảng của Đức Phật, chúng ta còn thấy chín bài kinh của ngài Xá-lợi-phất (Sāriputta), bảy bài kinh của ngài A-nan-đà (Ananda), bốn bài của ngài Đại-ca-chiên (Maha Kaccana), hai bài của ngài Đại Mục-kiền-liên (Maha Moggallāna) và một bài pháp thoại của Ni sư Dhammānanda được Đức Phật khen ngợi là bậc Đại Trí tuệ. Tương đương với *Trung bộ kinh*, bên văn hệ A-hàm có bộ *Trung A-hàm* (Madhyamāgama), bộ này cũng đã được dịch sang tiếng Việt, thuộc Đại tạng kinh Việt Nam.

Tương ưng bộ kinh (Saṃyutta Nikāya): Là bộ kinh thứ ba của Kinh tạng Nikāya. Như một nguồn của giáo lý Phật giáo, *Tương ưng bộ kinh* hàm chứa nhiều giáo lý đặc biệt và phong phú. Trong bộ kinh này, những lời dạy chính thống được đề cập chi tiết, như là cơ sở quan trọng trong việc phân loại các bài giảng của Đức Phật. Tương ưng (samyutta), có nghĩa đen là 'tương ứng với nhau'. Từ nguyên của nó được dịch sang tiếng Anh 'yoked' có nghĩa là 'ách', 'cặp' mang ý nghĩa tiền tố "cùng nhau". Từ này nếu suy diễn ra theo ý nghĩa giáo lý trong kinh mang tính của sự "liên quan chặt chẽ" hoặc "ràng buộc với nhau". Trong ý nghĩa này, thuật ngữ sarnyojana có nghĩa là "kiết sử" hay "trói buộc". Trong đó có mười kiết sử trói buộc chúng sinh trong vòng luân hồi. Nhưng từ samyutta cũng được sử dụng trong một ý nghĩa bình thường hơn, đơn giản hơn, đó là mọi thứ được tham gia hoặc "mang ách" với nhau, như khi người ta nói: "*Giả*

sử, bạn bè, một con bò đen và một con bò trắng đã mang ách với nhau bằng một dây nịt đơn hoặc đôi bởi cái ách" (35:232; S IV 163,12-13). Đây là ý nghĩa liên quan đến ý nghĩa của bản *kinh Tương ưng*.

Bộ kinh là một tập hợp các bài kinh dài ngắn không đều, nhưng đa số là các bài kinh ngắn, được sắp xếp và kết nhóm theo từng loại chủ đề, gọi là *Tương ưng* (Samyutta). Có tất cả là 56 *Tương ưng* được bố trí vào 5 tập, gọi là 5 thiên (Vagga):

Thiên Có Kệ (Sagāthāvagga Samyuttapāli): 11 *Tương ưng*; Thiên Nhân Duyên (Nidānavagga Samyuttapāli): 10 *Tương ưng*; Thiên Uẩn (Khandavagga Samyuttapāli): 13 *Tương ưng*; Thiên Sáu Xứ (Saḷāyatanavagga Samyuttapāli): 10 *Tương ưng*; Thiên Đại Phẩm (Mahāvagga Samyuttapāli): 12 *Tương ưng*. Tổng cộng 2,889 bài kinh. Trong hệ A-hàm thuộc Hán tạng, bộ kinh tương ứng là *Tạp A-hàm* (Saṃyuktāgama).

Tăng chi bộ kinh (Anguttara Nikāya): Là bộ kinh thứ tư của năm bộ kinh quan trọng tạo thành Kinh tạng Pāli của Canon. Những bộ sưu tập các văn bản của Nguyên thủy Phật giáo được đề cao như Phật pháp tạng (*buddhavacana*) hay "*lời dạy của Đức Phật*". Bản kinh được sắp xếp theo một trình tự kỹ thuật mang tính sư phạm thường được sử dụng bởi Đức Phật. Cụ thể là việc sử dụng một chương trình theo thứ tự pháp số tăng dần (*Tăng chi*) của lời Phật dạy. Kinh *Tăng chi bộ* là một bộ kinh được sắp xếp theo pháp số, từ một pháp đến mười một pháp, phân thành 11 chương (*nipātas*). Mỗi chương lại chia thành nhiều phẩm (*vaggas*). Chương Một Pháp (*Ekaka Nipāta*) gồm các kinh đề cập đến một pháp. Chương Hai Pháp (*Duka Nipāta*) gồm các kinh có liên quan đến hai pháp... và tuần tự như thế đến Chương Mười Một Pháp (*Ekādasaka Nipāta*) gồm các kinh có đề cập đến 11 pháp. Tổng cộng số kinh được ghi nhận là 2,308 bài kinh. Nhưng con số này không thống nhất vì số kinh phân biệt không được rõ ràng, và có học giả tính theo số đoạn, tổng cộng là 7,557¹⁹.

Kinh Tăng chi bộ của tạng Pāli có bộ chữ Hán tương đương là kinh *Tăng nhất A-hàm* (*Ekottara-Agama*) do ngài Tăng-già Đề-bà (*Saṅghadeva*) dịch từ bộ chữ Sanskrit năm 397 Tây lịch, vào thời nhà Tiền Tần, và đã được quý ngài Hòa thượng Thích Thiện Siêu và Thích Thanh Kiểm dịch sang tiếng Việt văn (Đại tạng kinh Việt Nam, số 25, 26, 27).

Trong toàn bộ Kinh tạng, *Tăng chi bộ kinh* cấu thành cuốn sách quan trọng nhất của tâm lý học và đạo Đức Phật giáo. Trong *Tăng chi* có chứa một chương độc đáo mang tên 'Etadaggavagga', nơi mà Đức Phật liệt kê tên của những vị Đại đệ tử đã đạt được sự nổi bật trong các lĩnh vực nhất định của sự thành tựu tâm linh.

Tiểu bộ kinh (Khudhaka Nikāya): Là bộ kinh thứ năm và là bộ kinh cuối cùng của Kinh tạng Nikāya. Nói đúng ra nó bao gồm mười sáu bài kinh độc lập mà được liệt kê bởi ngài Phật Âm là mười lăm. Nội dung của nó là

mô tả theo từng thời điểm khác nhau. Một số bài kinh của Tiểu bộ ra đời từ rất sớm, nhưng một số kinh khác thì mới xuất hiện gần với hậu tạng. Tiểu bộ được sáng tác hầu hết được viết theo vần câu, mô tả tất cả giáo lý quan trọng qua thơ ca Phật giáo²⁰.

Trong số năm bộ Nikāya, *Tiểu bộ kinh* có chứa số lượng lớn nhất của chuyên luận (như được liệt kê dưới đây) và nhiều nhất các loại pháp. Mặc dù từ 'Khuddaka' theo nghĩa đen có nghĩa là "nhỏ" hay "tiểu", nhưng nội dung thực tế của bộ sưu tập này không có nghĩa được coi là nhỏ, kể cả khi nó không được hai bộ phận chính của các tạng, cụ thể là Luật tạng (Vinaya Pitaka) và Luận tạng (Abhidhamma Pitaka) liệt kê trong hệ thống phân loại. Bản chất linh tinh của bộ sưu tập này không chỉ bao gồm những bài thuyết giảng của Đức Phật, những sưu tập ghi chú ngắn gọn về giáo lý quan trọng, mô tả về sự nỗ lực tu tập để thành tựu đời sống tâm linh của chư vị Tỷ-kheo và Trưởng lão Tăng và Trưởng lão Ni bằng thơ. Những câu chuyện đời thường, lịch sử của Đức Phật... đều được ghi lại theo tiêu đề, chú dẫn rõ ràng.

Tiểu bộ kinh là một hợp tuyển đa diện gồm 15 tập theo thứ tự như sau:

1. Kinh Tiểu tụng (Khuddakapāṭha).
2. Kinh Pháp cú (Dhammapada).
3. Cảm hứng ngũ, Phật tự thuyết (Udāna).
4. Kinh Phật thuyết như vậy (Itivuttaka).
5. Kinh tập (Sutta Nipāta).
6. Chuyện Thiên cung (Vimānavatthu).
7. Chuyện Ngạ quỷ (Petavathu).
8. Trưởng lão Tăng kệ (Theragāthā).
9. Trưởng lão Ni kệ (Therīgāthā).
10. Bốn sanh hay Chuyện tiền thân Đức Phật (Jātaka).
11. Nghĩa tích (Mahānidāna).
12. Vô ngại giải đạo (Cullavācīya).
13. Sự nghiệp anh hùng (Paṭisambhida).
14. Phật sử (Buddhavaṃsa).
15. Sở hạnh tạng (Cariyāpitaka).

Theo truyền thống Phật giáo Miến Điện, có bốn công trình khác ngoài các văn bản nêu trên, cụ thể là kinh *Na-tiên Tỷ-kheo* (Milindapaṇṇāsa), Suttasaṃgāha, Peṭakopadesa, và *Netti* của Nettipakaraṇa²¹.

Tóm lại, năm bộ Nikāya được xem là bộ kinh ghi lại gần như nguyên vẹn nhất lời dạy của Đức Phật. Năm bộ Nikāya này cũng cho chúng ta một bức tranh toàn cảnh về đời sống xã hội, chính trị, văn hóa, tôn giáo, phong tục tập quán của Ấn Độ thời Đức Phật. Chẳng những thế, đời sống sinh hoạt của Đức Phật và Tăng đoàn, của nam nữ cư sĩ Phật tử; lời dạy của Đức Phật, các phương thức giảng dạy, các giáo lý từ cơ bản đến chuyên sâu; nhân sinh quan, thế giới quan, các pháp hành, những lý giải thắc mắc, các định hướng tu tập, cũng cố niềm tin, tinh tấn tăng trưởng đạo nghiệp cho hàng đệ tử cũng đều được ghi lại. Đặc biệt năm bộ kinh diễn đạt tư tưởng Phật học một cách thiết thực gắn gũi với tâm

lý con người, những ví dụ dễ hiểu và lý luận giản đơn nhưng rất chặt chẽ. Nhất là những định nghĩa căn bản của thuật ngữ Phật học rất rõ ràng.

Ngày nay, năm bộ kinh này đã được chuyển dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới. Ở Việt Nam, trọn vẹn năm bộ Nikāya đã được Hòa thượng Thích Minh Châu chuyển dịch và Viện Nghiên cứu Phật học ấn hành nhiều lần. Giá trị ứng dụng lời dạy của Đức Phật trong bản kinh này được đón nhận một cách rộng rãi. Những bài bình giảng, hiệu đính, chú thích, diễn giảng vẫn được các học giả Phật học tiếp tục thực hiện, làm cho tư tưởng của bộ kinh trở nên sống động, thiết thực hơn bao giờ hết. Giá trị phổ quát của cả năm bộ kinh được thừa nhận, ứng dụng không chỉ cho hành giả tu học, giới học thuật mà còn cho tất cả mọi người.

Ghi chú: 1. Wilhelm Geiger, *Pāli literature and Language*, Published by Oriental book reprint corporation, 1978, p.13. 2. Thích Tâm Minh, *Khảo cứu về văn học Pāli*, Huế, 2005, p.40. 3. Xem, Đại tạng kinh Việt Nam Nam truyền, *Kinh Tăng chi bộ*, Tập 1, Nxb Tôn giáo, 2015, p.765. 4. See, Maurice Walshe, (trans.), *Dīgha nikāya, The Long Discourses of the Buddha*, Wisdom publications, Boston, 2012, pp. 46-7. 5. Gồm những điều sau: 1/ Diêm tịnh: Đồ ăn ướp muối để cách đêm, vẫn ăn được, không trái giới luật. 2/ Chỉ tịnh: Ăn quá ngọ hai lòng tay, không trái giới luật. 3/ Tự lực tịnh: Trước ngọ tuy ăn rồi nhưng đến làng khác vẫn được phép ăn thêm không trái giới luật. 4/ Trụ xứ tịnh: Ở đâu thì làm lễ bố-tát ngay đây, không trái giới luật. 5/ Tùy ý tịnh: Quyết nghị đã được đại hội dù ít dù nhiều cho thông qua, đều có giá trị thì hành, không trái giới luật. 6/ Cử trú tịnh: Nơi theo tiền lệ, không trái giới luật. 7/ Sinh hòa hợp tịnh: Sửa pha nước ăn sau giờ ngọ, không trái giới luật. 8/ Thủy tịnh: Rượu mới lên men pha với nước để uống trị bệnh, không trái giới luật. 9/ Bất ích lữ ni sư đàn tịnh: Dùng tọa cụ không viền, kích thước lớn hơn mẫu định, không trái giới luật. 10/ Kim tiền tịnh: Cắt giữ vàng bạc, không trái giới luật. 6. Wilhelm Geiger, *Pāli literature and Language*, Published by Oriental book reprint corporation, 1978, p.9. 7. Rhys Davids, *Buddhist India*, p.188. 8. Thích Tâm Minh, *Khảo cứu về văn học Pāli*, Huế, 2005, p.36. 9. Walpola Rahula, *History of Buddhism in Ceylon*, p.158. 10. Opcit, p.37. 11. See, Dipak Kumar Barua, *An analytical study of Four Nikāya*, Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd, Delhi, 2010, p.3. 12. Farquhar, J.N., *An outline of the religious literature of India*, (Motilal Banarsidass, 1966 ed.), pp.104-105. 13. Cf. *Journal of the Pāli Text Society*, 1896. 14. Rhys Davids, Mrs. *Buddhism* (H.U.L., 1935 ed), p. 226 ff. 15. Kern, H. *Manual of Indian Buddhism* (Verlag Von Karl J. Trübner ed.), p. 2. See, Dipak Kumar Barua, *An analytical study of Four Nikāya*, Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd, Delhi, 2010, p.6. 16. Ko Lay, *Guide to Tipitaka*, & Edited by Editorial Committee, Burma Pitaka Association, 1986, p.16. 17. Ibid, p.16. 18. Bimala Churn Law, *A History of Pāli Literature*, Indica, Delhi, 2000, p.133. 19. Russell Webb (ed), *An Analysis of the Pāli Canon*, Buddhist Publication Society Kandy, Sri Lanka, third BPS edition 2008, p.18. 20. Bimala Churn Law, *A History of Pāli Literature*, Indica Publication, Delhi, 2000, p.204. 21. Ibid, p.204.

Nấu ăn là tu tập

JULIA HIRSCH
CAO HUY HÓA dịch

Lời người dịch:

Trong Tuần văn hóa Hàn Quốc tổ chức tại thành phố New York (Mỹ), từ 26 đến 28 tháng 9 năm 2017, văn hóa ẩm thực chay đã được giới thiệu và trình bày với tính cách là ẩm thực chay trong nhà chùa Hàn Quốc. Người điều khiển chương trình ẩm thực chay trong tuần văn hóa đó là Ni sư Beop Song người Hàn Quốc. Biên tập viên Julia Hirsch của tạp chí Phật giáo Tricycle đã có cuộc trò chuyện thú vị với Ni sư, và viết bài, lên mạng ngày 5/10/2017, với nhan đề:

"Cooking Your Way to Enlightenment with Korean Buddhist Nun and Chef Beop Song".

Tạm dịch:

"Nấu ăn với bếp trưởng, Ni sư Beop Song, như là đường lối tu tập".

Mặc dầu thức ăn nhà chùa đã nổi tiếng về mùi vị nhẹ nhàng và không gợi tưởng tượng, hơn 55.000 người nước ngoài đã đến những ngôi chùa hẻo lánh trên núi ở Hàn Quốc mỗi năm để trải nghiệm về đời sống tu viện và ăn chay, theo ghi nhận của Ban Văn hóa của Phật giáo Hàn Quốc.

Ni sư Beop Song, tác giả sách nấu ăn, người viết chuyên mục thức ăn, người dạy làm bếp, vẫn khéo phân chia thời gian giữa chùa Yeongseonsa ở chân đồi thành phố Daejeon với việc du lịch khắp thế giới, đã giải thích vì sao chế độ ăn chay của Phật tử Hàn Quốc lại quyến rũ khẩu vị người phương Tây.

Ni sư khơi dậy tình yêu nấu ăn như thế nào?

Khi tôi trở thành một ni cô, tôi không thực sự làm nhiều việc bên ngoài bốn bức tường nhà chùa. Suốt ba năm đầu tiên, một việc mà tôi có thể làm là vào nhà bếp ngắm những người khác chuẩn bị thức ăn và giúp họ rửa chén đĩa. Thỉnh thoảng tôi đi lui sân sau của chùa để hái rau diếp và nấu cơm.

Thời gian bốn năm tiếp theo, tôi học Phật pháp chuyên sâu hơn. Giữa thời gian đó tôi có cơ hội nấu ăn cho nhiều thầy và sư cô. Tôi nấu ăn và tôi quá thích. Thức ăn tôi nấu ngày hôm nay là do tôi đã học từ quan sát những vị thầy của tôi và những sư lớn tuổi. Ngày nay, khi tôi dạy các ni trẻ về nấu ăn tại chùa, tôi nhấn mạnh việc học và hành phải đi đôi với nhau.

Đó là chuyện hơn 20 năm trước, kể từ khi Ni sư ngày đó trở thành vị ni. Điều gì lôi cuốn Ni sư vào đời sống nhà chùa?

Tôi lớn lên ở Uljin, một thị trấn nhỏ hẻo lánh ở miền núi. Đó là mảnh đất không người ở và thiếu một ngôi chùa trung tâm. Cũng có một tu viện ở thị trấn lân cận,

và tôi nhớ đã đi theo và cầm tay bà nội tôi, bắt kể bà đi đâu. Một thời gian lâu, trước khi trở thành ni cô, tôi đã đọc *Be As You Are (Hãy là như bạn là)*, một tuyển tập lời dạy của Sri Ramana Maharshi, và nhận ra có một thế giới hoàn toàn khác, ở đó không chấp sở hữu.





Tôi xin chia sẻ với bạn một đoạn thơ của Naong Hyegeun, một Thiền sư Triều Tiên thế kỷ thứ XIV.

*Ngon núi xanh hỏi tôi sống tĩnh lặng
Bầu trời xanh hỏi tôi sống không dơ
Hãy buông nổi giận, hãy xả lòng tham
Cả hai muốn tôi sống và đi xa
Như dòng suối và như gió.*

Tôi sống như nước, như gió - đây là lý do tại sao tôi cạo đầu và mặc y này.

Dường như vị ni trẻ ngày đó đứng giữa hai thiên hướng. Làm sao hai lối thực tập - tâm linh và nấu ăn - có thể kết với nhau?

Mắt cho bạn thấy, mũi cho bạn ngửi, tai cho bạn nghe, xúc chạm cho cảm giác, và tâm cho suy nghĩ. Mọi thứ trong người bạn có phần việc của nó để nuôi sống bạn. Để có thể tu tập, làm việc, và làm bất cứ việc gì, bạn phải ăn, và thức ăn là vô cùng quan trọng cho mọi người.

Những từ để chỉ Tăng và Ni Phật giáo là Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni, được diễn dịch là “người nhận thức ăn” hay “người ăn xin”. Trong những hình tượng Phật giáo rộng rãi, và đặc biệt trong nhà chùa, thức ăn là mối bận tâm

ít thôi. Thức ăn giúp ta sống, và tiếp tục tu tập. Mục đích của ăn là duy trì sự sống của chúng ta.

Đối với tôi, nấu ăn nhà chùa là thực hành lòng biết ơn và nấu ăn liên quan chặt chẽ với cầu nguyện. Chúng tôi làm rất nhiều bánh gạo trong chùa khắp đất nước Hàn Quốc và luôn luôn rót lời kinh vào thức ăn. Thỉnh thoảng tôi sống một mình để học, để thiền, và giữ bền bĩ lời nguyện. Những lúc khác, tôi trở về nhà bếp. Thông qua nấu bếp - có khi tôi hăng hái lắm - tôi có thể giúp người khác đến với đạo Phật. Vì thức ăn nhà chùa trải rộng trên toàn cầu, nó trở thành ưu tiên trong đời sống của tôi, nhưng khi tôi về chùa cùng ăn và nấu với những vị ni khác, chuyện nấu ăn chỉ là phần nhỏ trong cuộc sống của tôi. Đây là lý do tại sao tôi không xem tôi như là bếp trưởng, mà muốn xem mình như là vị ni đang tu hành.

Có nhiều chế độ ăn nhất thời, đến rồi đi, nhưng chế độ ăn Phật giáo, cũng như chính Phật giáo, là phổ thông ở Triều Tiên từ 1.700 năm. Có vẻ giống như những bếp trưởng ngày nay, những người thích nấu ăn và một ít học giả bắt đầu ghi nhận chế độ đó. Vì sao đột sổng bất ngờ này được quan tâm?

Chế độ ăn nhà chùa phần chính dựa trên thực vật, với tiêu điểm là ăn theo mùa, ăn thực vật ở địa phương. Một lý do đơn giản là ngày nay, có nhiều người ăn chay vegan và vegetarian (ăn chay triệt để và ăn chay có dùng trứng và sữa) và số người đó tăng lên, họ đã đánh giá cao những điều bạn vừa nói. Mặc dầu thức ăn nhà chùa luôn luôn tồn tại ở Hàn Quốc, nó không phải là hoạt động ẩm thực trung tâm vì thực sự người Hàn Quốc thích ăn thịt và cá.

Những bếp trưởng đã thâm niên hay đang tìm cái mới, cũng như những ai trong chúng ta thỉnh thoảng làm bếp nghiệp dư, có thể học được gì từ những nguyên tắc Phật giáo Triều Tiên và các phương pháp nấu ăn cổ truyền?

Khi quý Tăng Ni lần đầu tiên học nấu ăn, quý vị được dạy phải tuân theo ba nguyên tắc hướng dẫn. Đầu tiên là *tính sạch sẽ*. Môi trường bạn sống, nguyên liệu, và quan trọng nhất là tâm của bạn, tất cả phải sạch. Một lần nọ, tôi bị chảy máu mắt, tôi đi lui sân sau, tức quá, tôi đá vào một cái gì đó, rồi tôi đi vào nhà bếp. Thấy tôi sau đó không dùng bữa ăn do tôi nấu bởi vì thức ăn đã bị đầu độc bởi cơn giận của tôi.

Nguyên tắc thứ hai đòi hỏi *tính mềm dẻo, điều độ và hòa điệu*. Có năm thứ rau hăng, cay bị cấm khi nấu ăn cho chùa: hành ta, hành tây, tỏi, cây chive có vị hành, wild garlic (một loại tỏi dại). Năm nguyên liệu đó có thể làm thay đổi vị của toàn bộ món ăn. Nhiều người cho rằng khi nấu, những thứ này khơi dậy sự thèm khát, và khi ở dạng tươi, chúng kích động nổi giận. Quý vị Tăng Ni luôn luôn cẩn trọng và tránh những thức ăn có tác dụng kích thích. Trong đạo Phật, sân hận và lòng tham, nếu có, cũng tham dự một phần vào thức ăn. Tùy bạn chọn, có nên ăn hai thứ đó hay không.

Sự hòa điệu đến từ việc cân bằng sáu mùi vị căn bản: vị do nêm gia vị, vị ngọt, mặn, chua, đắng và nhạt. Tôi thích suy nghĩ, làm sao bữa ăn do tôi nấu có thể giúp hành giả tu tập, bởi vì nó đáp ứng điều mà quý Tăng Ni ở chùa mong muốn, phải không nào? Bạn hãy giữ trong tâm những người dùng thức ăn của bạn khi bạn nấu.

Cuối cùng, bạn phải theo *lẽ tự nhiên*. Bạn không nên bắt cái gì phải cho ngon. Tôi học được rằng chỉ khi bạn nấu với tâm vẹn toàn của bạn thì hương vị tự nhiên của thức ăn sẽ đến.

Công thức nấu ăn và phong cách nấu của Ni sư là sáng tạo khó tin. Phải chăng tính sáng tạo và biểu hiện cá nhân là rất quan trọng?

Có một số thức ăn mà người Triều Tiên chán ngấy như: *doenjang* (bột nhào đậu nành lên men) và *bap* (cơm) khai vị. Nếu bạn nấu mọi ngày theo cách thức như nhau, mọi người sẽ chán. Cũng như thế khi ăn mãi cùng một món ăn. Nếu bạn cho một nhóm người ăn cả tím hoải, họ sẽ bỏ về, để lại món ăn. Bữa ăn phải luôn

luôn thay đổi một chút - bản tính con người thích vậy. Từ khi tôi giới hạn nguyên liệu chế biến, thì sáng tạo là chuyện tự nhiên của việc nấu ăn cho chùa hàng ngày.

Triết lý nấu ăn của Ni sư là về sự biến đổi. Trong suốt lần trình bày nấu ăn cuối tuần vừa qua, Ni sư đã cho chúng tôi biết làm thế nào tạo cái gì đó hoàn toàn mới từ những nguyên liệu hàng ngày thông thường.

Một trong những món ăn tôi thích nấu là *gamja-gui*, hay lát khoai tây chiên, đặt trên đó là trái chà là đỏ Triều Tiên và hạt dẻ cho mỹ thuật. Tuy nhiên món ăn này không đạt đến mức như những gì mà tôi được học do ngắm thấy tôi làm. Chà là đỏ và hạt dẻ tươi được dùng bình thường trong việc nấu ăn tại chùa và được xem là nguyên liệu nổi tiếng ở Triều Tiên. Hai loại hạt đó tượng trưng bội thu mùa màng cho nhà nông, và do đó chúng được xuất hiện trong lễ cưới.

Vào cuối tháng Hai, chúng tôi cắt mầm từ củ khoai tây mà chúng tôi đã cắt qua mùa đông. Rồi chúng tôi trồng cho mùa vụ mới. Chúng tôi gọt vỏ và cắt lát phần còn lại để làm thức ăn. Trong chùa, chúng tôi không bỏ phí một giọt nước hay một hạt gạo. Món ăn được trình bày vui mắt, nhưng tôi chỉ nấu với một trong những nguyên liệu phổ thông nhất. Bằng cách rưới lên trên khoai tây nước sốt đậu nành, xi-rô hạt và những hương vị Triều Tiên cổ truyền, bạn sẽ có một đĩa ăn duy nhất, giàu dinh dưỡng từ thứ mà người ta thường bỏ đi.

Chắc Ni sư cũng nghe câu châm ngôn phổ biến: Bạn là thứ gì mà bạn ăn (you are what you eat). Những người Phật tử có thể sửa đổi thành: Bạn là cách gì mà bạn ăn (you are how you eat). Tập quán ăn của chúng ta liên quan như thế nào đến phẩm chất của tâm?

Thức ăn - và cách chúng ta ăn - có thể là thuốc tốt hay thuốc độc cho tiến trình tu tập tâm linh của chúng ta. Bình thường, mọi người vô cùng khổ sở về những gì mà họ ăn. Cứ đau khổ lui tới hoài mãi về chuyện ăn gì, cái khổ đó còn tệ hơn thực tại chúng ta đang ăn những gì được thụ hưởng. Cái gì quan trọng hơn cái chúng ta ăn, đó là ăn khi nào và ăn bao nhiêu. Tăng Ni ăn với lượng nhỏ và có khuynh hướng bão hòa mức 70% của cái bụng no. Ngay trong ngày hôm nay, quý Tăng Ni sẽ không ăn sau Ngọ để giữ tâm trong sáng. Giảm đi lượng tiêu thụ và không ăn cho dạ dày của tâm là hai điều mà người tu cần hợp nhất trong đời sống.

Ngày nay, nhiều người bình thường hay ăn trễ về đêm. Có một câu châm ngôn ở Triều Tiên: bữa ăn cho bậc thánh từ 3 giờ sáng đến 5 giờ sáng, bữa ăn cho con người từ 9 giờ sáng đến 12 giờ trưa, bữa ăn cho loài vật vào buổi chiều khoảng 5 giờ chiều, và cho ma quỷ sau 9 giờ tối.

Như thế tôi là con quỷ đói rồi! [người phỏng vấn nói đùa]
[Cười] Không phải tôi đâu nhé! Tôi đi ngủ vào lúc 9 giờ tối và dậy vào lúc 3 giờ rưỡi sáng để tụng kinh! ■

Cánh thư đầu hạ

NGUYỄN CẦN

Ngân Quỳnh thân mến,
 Khi cánh thư này đến thì chắc em cũng đã trở về thành phố sau những ngày phải đi tỉnh xa coi thi. Một kỳ thi đã qua, ồn ào và bận rộn, mà dư âm của nó vẫn còn đến hôm nay. Thấy vẫn nghe râm ran đầu đó trên bàn café, người ta nói về đề thi môn Văn, có khen có chê: khen vì cấu trúc đề thi không gây bất ngờ, hay hơn những năm trước về khả năng phân hóa, kiểm tra được kiến thức, kỹ năng mà vẫn giữ được đặc trưng môn học, không sa vào giáo điều; chê vì bài thơ không còn tính thời sự khi Nguyễn Duy viết vào năm 1982 vào lúc tiềm lực đất nước còn chưa được khai thác, hay phổ điểm chấm khá rộng và liệu thí sinh có dám nêu lên sự thực hiện nay về tình trạng khai thác tài nguyên không?

Người ta cũng nói đến đề thi môn Toán. Ưu điểm của đề là tăng độ khó, phân hạng thí sinh, nhưng phần nhược điểm có vẻ nhiều hơn vì theo Phó Giáo sư Vũ Đình Hòa, 5 câu hỏi cuối cùng của đề thi thuộc loại bài khó, cần nhiều thời gian suy nghĩ, thí sinh khó hoàn thành trong 90 phút. Nhiều đồng nghiệp trao đổi với ông rằng có thể vì năm trước đề thi Toán dễ quá, nhiều thí sinh đạt điểm 10, nên năm nay tăng độ khó để tránh tình trạng trên. Ông cho rằng Ban ra đề nên rút kinh nghiệm, phải ước lượng thời gian cần thiết để thí sinh hoàn thành bài thi. Không thể ra một đề Toán mà học sinh không làm được. Ông Hòa nhận xét, *"Xem kỹ các câu hỏi, một số câu trong đề thi mang tính chất đánh đố, mẹo mực. Một số câu khác thì lật vật... không nhằm mục đích kiểm tra kiến thức Toán phổ thông của học sinh"*.

Giáo sư Nguyễn Tiến Dũng ở Đại học Toulouse (Pháp), người từng giành huy chương vàng Toán quốc tế (IMO) khi mới 15 tuổi, cho hay ông cũng không thể hoàn thành 50 câu đề thi Toán trong 90 phút!

Thấy nghe nói con em năm nay thi lớp 10. Cháu làm bài được không? Thấy được biết năm nay có hơn 87.000 học sinh thi vào lớp 10 tại TP.HCM, nhưng chỉ tiêu vào các trường công lập năm nay chỉ là 65.000 em; dù chưa công bố điểm chuẩn thì 22.000 học sinh đã phải dừng bước trước cổng trường công lập. Còn Hà Nội cũng chỉ đảm bảo được 60% học sinh vào lớp 10 trường công lập, do đó, tỷ lệ "loại nhau" sẽ cao hơn hẳn mọi năm. Điều này đang gây áp lực lớn cho các trường cũng như cả phụ huynh và học sinh. Các em phải học thêm triền miên. Ngay từ đầu năm học lớp 9, ngoài chương trình học ở trường, nhiều phụ huynh đã phải cho con theo

các lớp ôn luyện Toán, Văn, mỗi tuần bốn buổi; có gia đình còn phải thuê cả gia sư giỏi về nhà kèm.

Nói chung tháng 6 này, chủ đề nói chuyện của cả xã hội chỉ xoay quanh chuyện thi cử ở lớp 10 và lớp 12, từ tỷ lệ, điểm thi đến điểm chuẩn, rồi nguyện vọng 1, nguyện vọng 2... ngoài những mẩu chuyện về bóng đá World Cup.

Có phụ huynh than: *"Khi sinh con, ai cũng muốn chọn năm đẹp để mong mọi sự được hanh thông, thuận lợi nhưng giờ mới thấm. (Các cháu hầu hết sinh 2003, con dê vàng). Từ khi con đi học mẫu giáo đến giờ, luôn phải vất vả vì chen chúc, cạnh tranh... Cứ nghe tin ở đâu có giáo viên dạy giỏi lại đăng ký cho con theo học. Hiện tại, đã học đến trung tâm thứ ba rồi nhưng cũng không biết kiến thức thu được đến đâu"*.

Nhiều thí sinh đã khóc sau kỳ thi, khi học sinh mỗi năm lại trở thành "thế hệ chuột bạch" mới. Năm nay, kiến thức hai năm lớp 11 và 12 đã khó và quá sức như thế thì năm sau không thể tưởng tượng các em phải trải qua như thế nào? Có nền giáo dục nào 29 điểm vẫn sợ rớt đại học và việc học trở thành nỗi ám ảnh chung của học sinh?

Đây là chuyện dài xứ mình phải không em? Điều này thấy sợ vẫn còn tiếp tục khi những người hoạch định sách lược giáo dục chưa có một triết lý nền tảng để xây dựng nền giáo dục, và vạch phương hướng cho nó vận hành, phát triển.

Còn em hỏi thầy rằng giáo dục cuối cấp ở Mỹ hay các nước khác thì sao? Có phải người ta cũng chạy theo bằng cấp hay học vị không? Có thể trả lời ngay với em rằng sự khác biệt căn bản nằm ở chỗ tuyển sinh vào trường đại học như kiểu Mỹ là chọn "con người" còn Việt Nam là chọn "điểm thi", từ nền tảng này kéo theo cách tuyển sinh khác nhau từ hai hệ thống giáo dục. Giáo dục Mỹ mang tính thực dụng trong khi giáo dục Việt Nam mang tính thi cử.

Khi chọn "con người" là người ta xem năng lực học của học sinh, kết quả thi, chỉ số thông minh, rồi đánh giá học sinh, qua việc trình bày ý tưởng về ngành học trong bài luận văn. Ở Mỹ, chỉ cần học hết lớp 12 và đủ trung bình là nhận bằng tốt nghiệp. Thế nên ở nước ta có người từng đề nghị bỏ thi tốt nghiệp trung học phổ thông, thay bằng việc hoàn tất chương trình ở các cấp từ lớp 1 đến 12. Học sinh không vượt qua điểm trung bình của môn học nào ở năm cuối cấp thì học lại môn đó.



Nguồn: baodongnai.com.vn

Ở Mỹ, mỗi trường có chiến lược và tiêu chuẩn tuyển sinh khác nhau, nhưng phần lớn đều căn cứ kết quả từ bài thi đánh giá năng lực SAT (Scholastic Aptitude Test) hoặc ACT (American College Testing). Học sinh có thể làm bài thi khi chưa tốt nghiệp trung học phổ thông. Sau khi tốt nghiệp, họ gửi đơn tới năm sáu trường, kèm kết quả học tập ở trung học và điểm bài thi SAT hoặc ACT. Các trường dựa vào đó để tuyển sinh. Tuy nhiên, một số trường còn tổ chức thi thêm năng lực ngành nghề hoặc năng khiếu đặc biệt. Em cần biết rằng cấu trúc bài thi SAT mới được áp dụng từ tháng 3 năm nay bao gồm phần Toán, phần Đọc hiểu, và một phần viết luận tự chọn. Đối với bài thi ACT, cấu trúc bao gồm bốn phần: Anh văn, Đọc hiểu, Toán, Khoa học và một phần viết luận không bắt buộc. Nghĩa là không quá từ chương và “đánh đố”! Còn trong việc thi SAT hay GRE/GMAT vào đại học hay sau đại học Mỹ, người ta kiểm tra chỉ số thông minh (IQ) và khả năng phân tích của sinh viên. Khác với ở Việt Nam, kiểm tra kiến thức là chính. Một điều thú vị ở các trường đại học Mỹ là sinh viên được theo học các môn đại cương tới cuối năm thứ 2 mới phải quyết định chuyên ngành mình học. Có thêm 1 đến 2 năm trải nghiệm với nhiều khóa học khác nhau sẽ giúp sinh viên có cơ hội tìm ra môn học mình thích cũng như tránh phí tiền và thời gian vào những lãnh vực không phù hợp. Chính cơ chế “mở” này giúp

sinh viên dễ định hướng nghề nghiệp và tương lai của mình. Một điều em cần biết là ở Mỹ không nhất thiết phải vào đại học vì có những trường cao đẳng cộng đồng (Community College) với chương trình 22. Lựa chọn này giúp sinh viên tiết kiệm được khá nhiều chi phí do hai năm đầu học ở cao đẳng cộng đồng, các em chỉ cần chi trả khoảng 50% số chi phí so với học phí đại học. Bù lại, các trường này vẫn đáp ứng như cầu bồi dưỡng tri thức và chuẩn bị cho em vào đại học, nếu cần, sau 2 năm.

Phải chăng cái học “khoa cử” đã đè nặng tâm thức của chúng ta qua nhiều thời đại? Bắt nguồn từ nghìn năm Bắc thuộc khi cha ông ta phải sang Tàu dự thi. Mãi đến 1075 vua Lý Nhân Tông mới mở khoa thi Tam trường (thi Đại khoa gồm ba kỳ) đầu tiên ở nước ta, mô phỏng theo hệ thống khoa cử của Trung quốc. Dần dần về sau, các triều Trần, Hồ, Lê, Mạc... đều có cải cách thêm; đến đời Lê Thánh Tông, thế kỷ XV, thì khoa cử cực thịnh, nhưng từ Lê trung hưng trở đi, giáo dục theo khuynh hướng trọng khoa cử ngày càng xuống dốc, thiên về hư văn.

Không thể phủ nhận trong một ngàn năm tự trị, hệ thống khoa cử đã đào tạo được nhiều nhân tài, ngoài khoa bảng còn có sự nghiệp văn chương hoặc có công giúp nước. Những tấm gương như Chu Văn An (?-1370) đỗ Tiến sĩ, giữ chức tư nghiệp (dạy ở Quốc Tử Giám);



Nguyễn Trãi (1380-1442) đỗ Thái Học sinh (như Tiến sĩ), giúp Lê Lợi đánh đuổi quân Minh, tác giả *"Bình Ngô đại cáo"* được coi là bản tuyên ngôn độc lập thứ hai của nước ta; Nguyễn Công Trứ (1778-1859) đỗ Giải nguyên lập nhiều công lớn và đặc biệt khai khẩn đất hoang miền duyên hải Nam Định và Ninh Bình. Cũng chính nhờ có một tổ chức giáo dục và khoa cử khá hoàn chỉnh, nước Việt Nam xưa được coi là một nước văn hiến. Nhưng thời thế đổi thay, cũng chính các bậc tước nho phải lên án gay gắt. Trong *Việt Nam Quốc sử khảo*, Phan Bội Châu viết: *"Trung Quốc bỏ khoa cử từ năm Canh Tý (1900), Triều Tiên bỏ từ năm Giáp Ngọ (1894), đó là một việc như nhóp duy chỉ nước ta còn có mà thôi!"*

Vì sao cha ông ta lại nặng lời như vậy? Có phải vì quá phẫn uất trước thảm bại của nước nhà trong tay quân viễn chinh Pháp với những vũ khí hiện đại hơn, trong khi triều chính của ta lúc ấy nằm trong tay giới khoa mục xuất thân, tỏ ra chậm chạp trong cách tân đất nước, nhắm mắt trước bao điều trần, đề nghị của công thần, cho nên cha ông ta quy hết mọi tội cho nền khoa cử đã đào tạo ra những hủ nho, mở miệng chỉ biết "chi, hồ, dã, giả", và một đám tham quan chuyên bắt nạt dân đen, nhưng trước họng súng của Tây phương thì lại bó gối, cúi đầu, khiến cho lòng người chán nản, hết tin tưởng ở giai cấp lãnh đạo mà họ vẫn phục tùng xưa nay, do đó phủ nhận luôn cả những khía cạnh tích cực của khoa cử?

Phan Huy Chú, trong *Lịch triều hiến chương*, viết: *"Xem việc thi cử hay dở thì biết nước thịnh hay suy"*.

Thời thịnh của khoa cử là thời kẻ sĩ coi nó chỉ là *phương tiện*, tạo điều kiện cho mình thi thố tài năng giúp đời, đạo đức vẫn là chính, văn học chỉ là thứ yếu ("văn" ở đây phải được hiểu bao gồm cả chính trị, mưu lược quân sự, kinh tế, triết học... chứ không phải chỉ học làm thơ). Người có học hay kẻ sĩ, luôn trọng sự thanh bạch vì tin rằng mục đích của sự học còn là luyện nhân cách: không kiêu căng, xa xỉ, lười biếng... tóm

lại là xây dựng nên Người. Một ông quan nghèo chắc chắn là một ông quan thanh liêm, không tham nhũng. (Paul Doumer chép trong Hồi ký rằng Phan Thanh Giản làm quan to mà lúc chết vẫn chỉ có một nếp nhà đơn sơ). Còn nếu lấy cái học làm con đường tiến thân, thoát nghèo, thì chỉ sinh ra một tầng lớp quan lại thoái hóa, biến chất, xu nịnh và tham nhũng.

Thế nên trong giai đoạn thoái trào của khoa cử, Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ, Phan Bội Châu, Trần Quý Cáp... dù đều là những bậc khoa bảng, đều kiến nghị cải cách thi cử. Phan Chu Trinh, xuất thân Nho học, đỗ Tiến sĩ, mà lên án Hán học rất nặng lời: *"Bất phế Hán tự, bất túc dĩ cứu Nam quốc!"* (không bỏ chữ Hán thì không cứu được nước Nam).

Vì các cụ đều thấy rằng cái học ấy không vận dụng vào việc cứu nước được, lại sinh ra "nô lệ tinh thần". Lúc ấy, khoa cử đã hủ bại vì không còn thích nghi với thời đại mới. Em phải nhớ bất cứ học thuyết nào dù có lúc rất hay, nguyên lý nào dù có thời điểm là ưu việt, nếu không còn mang hơi thở thời đại đều trở thành lạc hậu, kềm hãm sự phát triển, đi ngược lại sự tiến bộ, trở thành "phản động" trong việc đón nhận cái mới. Ngoài ra, việc tiếp nhận cái mới phải được thực hiện trong tinh thần "đổi mới". Huỳnh Thúc Kháng nghiêm khắc lên án thái độ của một số người theo tân học: *"Chẳng qua ngày trước nói Khổng, Mạnh thì ngày nay thay vào Hi Lạp, La Mã, Mạnh-đức-tư-cư (Montesquieu), Lư-thoa (Rousseau); đổi cái 'chi, hồ, dã, giả' bước sang 'a, b, c, d'"*.

Phan Chu Trinh còn gay gắt hơn: *"Ngày trước học chữ Hán thì làm hủ Nho, ngày nay học Tây thì làm hủ Âu"*.

Vậy là sao? Khoa cử đã bị bãi bỏ, chương trình cải cách đã được áp dụng, tại sao hai ông còn chưa vừa lòng? - Ấy là vì họ đều nhận ra cái cái óc học để làm quan của chúng ta vẫn còn, học để thoát khỏi hoàn cảnh hiện tại, và tâm thế (mindset) ấy không hẳn là "con đẻ" của Hán học và khoa cử. Vì ngay đất nước mình bây giờ đây trong thế kỷ XXI này, người ta cũng cứ thích làm

quan để được giàu sang, trọng vọng đó thôi! Người ta chạy theo “tiến sĩ hóa” bằng cấp hay “giáo sư hóa” địa vị. Để làm gì? Vì danh vọng hay vì quyền lợi hay cả hai?

Chúng ta phải làm gì để vực dậy một nền giáo dục còn nhiều bất cập khi học sinh chỉ “xoay vòng” quay cuồng trong thi cử mà thiếu năng lực ứng xử và kỹ năng thực tế khi vào đời. Phải đổi mới từ đâu? Cấp 1 hay đại học hay toàn bộ? Chúng ta cần thời gian, nhưng thế giới bên ngoài không sẵn lòng chờ đợi. Vậy thì khẩn trương xây dựng lộ trình, phải có triết lý cụ thể, không phải đối phó như một quan chức trong ngành phát biểu: *“Thay vì để sinh viên đi du học, chúng ta đem giáo trình nước ngoài về dạy tại Việt Nam”*.

Sự đời không đơn giản như vậy! Dạy ai? Ai dạy? Ai tiếp nhận sinh viên sau khi ra trường? Muốn sinh viên thay đổi tư duy học tập, thầy cô phải thay đổi tư duy giảng dạy; nhà trường phải thay đổi tư duy quản lý; xã hội phải thay đổi tư duy tiếp nhận... và nhiều cái “phải” nữa trong mở cửa cho nhân tài hội nhập... vân vân và vân vân.

Một nhà phê bình đã bi quan nhận xét: Cựa quậy mấy thì nền giáo dục này cũng không khác được so với chính mình. Nó đã cạn kiệt năng lực tự cải hóa. Ngay cả những người trong bộ máy quyền lực cũng đều tính chuyện cho con em mình qua nhiều nước phương Tây, nhất là sang Mỹ để học. Nhưng họ chỉ lo được cho gia đình riêng của họ thôi. Ở trong nước, những bài bản của miền Bắc cũ được tân trang lại chút ít vẫn ngự trị trong toàn bộ nền giáo dục, và trong thâm tâm, nhiều người đã bắt đầu nghĩ rằng hình như có một bãi lầy đã được tạo ra và chúng ta không bao giờ ra thoát (Vương Trí Nhàn - *Mấy cảm nhận về sự khác biệt giữa giáo dục miền Nam và giáo dục miền Bắc* - Tạp chí Nghiên Cứu và Phát Triển số 7-8 (114-115) 2014, Chuyên đề Giáo dục miền Nam Việt Nam 1954-1975).

Có thật chúng ta không có cơ may thoát ra?

Chúng tôi nghĩ với quyết tâm thì vẫn làm được. Chúng ta hôm nay đang bước vào thời đại internet với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang rầm rập bước đến. Cả xã hội lên “cơn sốt” hội nhập. Đây đó chúng ta nghe nào là “kỷ nguyên kỹ thuật số”, “thành phố thông minh”... buộc chúng ta phải thay đổi chương trình, hệ thống giáo dục và cả nếp tư duy, quan điểm về một số ngành nghề. Em hãy tưởng tượng nếu những nhà máy sử dụng robots thay cho công nhân ngày một nhiều thì có cần nhiều trường dạy nghề phổ thông không? Hay chúng ta phải “đi tắt đón đầu” trong việc nâng cao hiểu biết về tin học, khi các văn phòng được “vị tính hóa”, khi trí tuệ nhân tạo thâm nhập hệ thống quản lý và khi cybernetics (điều khiển học) chi phối nền công nghệ sinh học và vật lý.

Nhưng có một thứ không thay đổi, vẫn là một nguyên lý “nền” trong giáo dục dù cách mạng công nghệ 10.0 đi nữa! Thấy vẫn nhớ hồi học lớp 8 có bình luận hai câu ca dao:

*Học thời như gấm như hoa
Cố vấn có chất mới ra con người.*

Vẫn là vẻ đẹp, vẻ sáng, hay như nói ở trên là khả năng phân tích, nghị luận, nhận định xã hội... còn “chất” là đạo đức. Ngài Đạt-lai Lạt-ma thứ XIV có lần cho rằng tôn giáo có thể cần thiết hay không cần thiết cho sự tồn tại của nhân loại nhưng đạo đức, cụ thể, lòng từ bi... thì cần, nếu nhân loại không muốn diệt vong. Tôn giáo ví như trà hay café, còn đạo đức là nước. Con người không thể thiếu nước. Có người cho rằng chúng ta cần một nền đạo đức toàn cầu để có thể chấp nhận cho cả những tín hữu và những người không là tín hữu, bao gồm cả những người vô thần. Họ cho rằng đạo đức thế tục toàn cầu bây giờ quan trọng hơn các tôn giáo cổ điển.

Dù lấy triết lý nào làm nền tảng cho giáo dục thì sự giáo dục tâm hồn của con người, với những bài học về thương yêu, công lý, khoan dung và kỹ năng sống hòa hợp vẫn cần phải đưa vào chương trình, bằng cách nào đó, trực tiếp và gián tiếp, từ mẫu giáo đến đại học. Cụ thể là rèn luyện kỹ năng sống về mặt xã hội, tình cảm và đạo đức.

Hiện nay, hệ thống giáo dục của chúng ta được mặc định theo hướng đào tạo con người với rất nhiều kiến thức khoa học và kỹ năng chuyên môn mà thiếu hẳn quy tắc ứng xử và nguyên tắc hòa hợp. Chúng ta giáo dục hướng ngoại nhiều hơn hướng nội nên con người có thể thành công trong đời sống vật chất, kiếm ra nhiều tiền nhưng không sao thoát khỏi trầm cảm, nỗi cô đơn và stress. Chúng ta có thể nhận ra qua tình trạng bạo lực học đường gia tăng khi các trẻ em không biết cách giải quyết xung đột và chọn việc sử dụng bạo lực như là phương cách duy nhất để giải quyết bất đồng trong cuộc sống. Họ thanh toán nhau vì tự ái, vì thất tình, vì ghen tỵ hay chỉ vì những chuyện vặt vãnh khác. Tất cả là dấu hiệu của một môi trường giáo dục vẫn đục, không trong sáng, không an toàn.

Giáo dục tâm hồn phải được nêu lên hàng đầu; và làm thế nào thay đổi được vấn đề này về bản chất đòi hỏi nỗ lực vượt bậc tự thân từng học sinh, từng thầy cô, từng người làm công tác quản lý. Hiện tượng đáng buồn gần đây khi phụ huynh hành hung cô giáo, ngược lại thầy cô và cả bảo mẫu vẫn dùng roi vọt với học sinh, đều là hai mặt của một vấn đề: thiếu giáo dục tâm hồn. Hơn lúc nào hết, tâm khoan dung, nhẫn nại, đặc biệt là lòng từ bi và tư duy chánh niệm là những phẩm chất cần huấn tập và phục hoạt vì đã “ngủ quên” trong lòng người, dù có hay không một tôn giáo làm niềm tin trong đời sống. Niềm tin vào thiện tâm con người vẫn là quan trọng nhất.

Nói như nhạc sĩ Trịnh Công Sơn:

Sống trong đời sống cần có một tâm hồn ...

Chúc em những ngày hè bình yên với gia đình và hãy vững tin vào nguyên lý “từ bi” trong giáo dục! ■



Việc “cầu hiền” dưới thời vua Minh Mạng

TÔN THẮT THỌ

Minh Mạng (1820-1840) là vị vua triều Nguyễn rất coi trọng việc “cầu hiền”. Trong hai mươi năm triều chính, năm nào vua cũng ban dụ đến các quan để yêu cầu tiến cử người tài ra giúp nước.

Ngay sau khi lên ngôi năm 1820, ông liền ban chiếu cầu hiền:

“Kẻ hiền tài là đồ dùng của quốc gia, khi chưa gặp thời, nấu hình ẩn giấu tông tích, thì vua làm sao mà biết được, cho nên ngoài việc khoa cử ra còn cần có người để cử. Trẫm từ khi mới lên ngôi, gắng sức mưu đồ cho nước thịnh trị, rất muốn trong triều có nhiều kẻ đức hạnh tốt, mà không bỏ sót người hiền tài nào ở nơi thôn dã, để tô điểm sự nghiệp nhà vua dùng tiếng nhạc mà hóa dân trị nước.

Nay hạ lệnh ở kinh đô thì quan văn từ Tham tri, võ từ Phó Đô thống chế trở lên; ở ngoài thì các quan địa phương đều phải đề cử những người mình biết, không kể nhà nghèo, nhà thế gia, cần được người có thực tài để lượng xét sao lục ra dùng”.

(Minh Mạng chính yếu, T1, tr.147)

Năm sau, Minh Mệnh thứ hai, 1821, vua lại ban dụ: *“Trẫm từ khi lên ngôi đến nay, muốn tìm kiếm người hiền mọi nơi để lượng xét tài năng bổ chức, bèn nghĩ rằng: kẻ sĩ tài năng chìm đắm ở chức dưới còn nhiều, ví bằng không cho đặc cách hướng dẫn, thì sao thông đạt lên trên được. Vậy từ nay các quan nhân viên, phàm người có văn học, đã thông kinh sử, viết lách tính toán tinh thông, võ có thao lược đầy đủ, kỹ nghệ am luyện, quả là người hiểu biết thực, tuy chưa dự hạng triều đình đề cử, cũng được xét cử, do hai Bộ Lại và Binh tâu lên...”.*

(Minh Mạng chính yếu, sđd, tr.148)

Thi hành các chiếu, dụ trên, nhiều quan lại đã tiến cử được những người tài đức để ra gánh vác triều chính. Song có không ít vị, do sơ suất hoặc do móc ngoặc hay vì tình thân đã tiến cử những kẻ tài kém đức mỏng, gây nhiều tai họa cho nhân dân, tai tiếng cho triều đình để rồi chính họ và cả người cất nhắc phải chịu hậu quả việc mình gây ra. Sách *Ngự chế văn và Đại Nam thực lục* ghi lại các vụ án đề cử như sau: *Dụ Minh Mạng kỷ luật Nguyễn Đăng Tuân về việc đề cử không đúng người.*

Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), Thiêm sự Bộ Lễ là Nguyễn Đăng Tuân cùng Lê Đồng Lý đã đề cử người của bộ là Nguyễn Văn Nghị làm Tri huyện Hải Lăng. Vua xem lý lịch và chuẩn y, sau đó sai Bộ Lại sát hạch, nhưng viên này kiếm cố thoái thác, kéo dài thời gian không đến.

Vua dụ Bộ Lại: “Nếu viên Tri huyện này quả là người tài giỏi và đã giao bộ sát hạch thì trước đây phải phân biệt được rõ ràng tốt xấu rồi phúc tấu và trẫm sẽ đích thân xem xét một lần nữa mới tỏ rõ được chính thể. Sao được phép tấu cử tấ. Vì vậy trẫm lại lệnh cho Bộ Lại một lần nữa truyền báo cho viên Tri huyện này tới bộ và bộ hãy đích thân sát hạch thêm cho rõ ràng, khỏi lẫn lộn đầu là sông Kinh đầu là sông Vị. Ít lâu sau được tâu là viên tri huyện này tỏ ra tầm thường, văn luật không thông, hỏi về án kiện cũng không hiểu. Xem ra viên này không có chút sở trường gì đáng dùng. Vậy mà bọn Nguyễn Đăng Tuân dám làm tấ cử bừa, không sao khỏi tội. Vậy truyền phạt Nguyễn Đăng Tuân và Lê Đồng Lý sáu tháng bổng để tỏ rõ sự phạt nhẹ. Từ nay về sau, viên nào nếu cử không đúng người, lại nịnh hót cấp trên mưu lợi thì sẽ trị tội theo luật không tha. Còn Tri huyện Nguyễn Văn Nghị không thông luật, không làm nổi công việc huyện lệnh, truyền giải nhiệm về bộ, nếu các ti viên ở sáu bộ bị khuyết sẽ cho thay. Vậy báo cho bộ biết”.

(Ngự chế văn, tr.57)

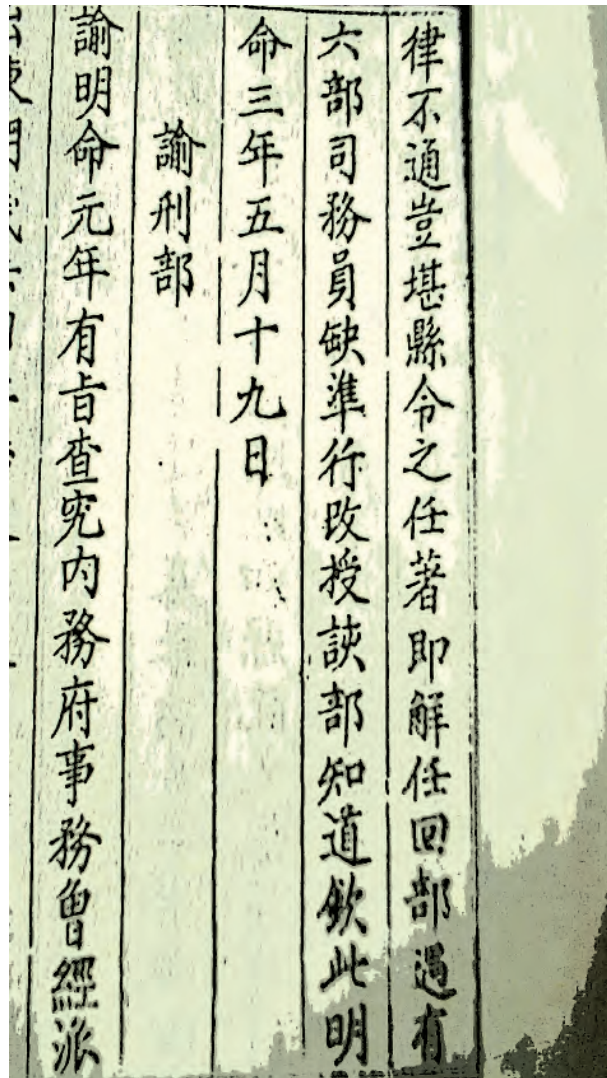
Vụ thứ hai là vào năm Mậu Tý (1828), bấy giờ Phan Huy Thực là Thượng thư Bộ Lễ có đề cử năm người học trò của mình; Lương Tiến Tường, Thượng thư Bộ Hộ đề cử một người. Cả sáu người đó đều được bổ làm việc tại Hàn lâm viện. Nhưng sau đó, vua Minh Mạng đã sai Bộ Hình và Bộ Công tổ chức thi văn lý để sát hạch họ. Kết quả là cả sáu người văn lý đều không dùng được; riêng hai người mà Thượng thư Phan Huy Thực đề cử là Lê Trọng Thực và Ngô Vi Chuẩn lại nhờ người khác làm bài thay! Việc bị phát giác, nhà vua giao Bộ Lại xét. Bộ chiếu luật “cống cử phi nhân” (tiến cử người bậy) để kết tội Phan Huy Thực và đề nghị cách chức. Còn Thượng thư Lương Tiến Tường bị giáng ba cấp điệu.

Vua y theo lời xét của Bộ Lại và dụ rằng:

“Bộ Lại bàn thế cũng phải, nhưng nghĩ bọn Thực vì kém kiến thức, bị bọn tiểu nhân đánh lừa, còn ngày thường, Thực vẫn biết cảm kích cố gắng, nên gia ân cho Thực được cách chức Thượng thư, cho giữ chức Tham tri Bộ Lễ, nhưng giáng ba cấp lưu. Tường giáng hai cấp lưu. Lê Trọng Thực và Ngô Vi Chuẩn đều bị phạt 100 trượng, phái đi làm binh ở đất mới mở Trấn Ninh”.

Vua lại dụ rằng:

“Từ nay về sau, các quan lớn nhỏ đều giữ lòng công trung vì nước tiến cử người hiền, đừng thấy án này được khoan dung nữa mà coi thường, cứ cố phạm; cũng đừng lấy cớ bị lỗi mà không chịu chọn người thờ vua giúp nước. Cốt nhất là gia công xem xét, phải biết đến nơi đến chốn,



không kể là người thân, không kể là người thù, đừng nhân yêu mà dùng, đừng nhân ghét mà bỏ, bắt chức cổ nhân mà làm, lo gì không tìm được người giỏi”.

(Đại Nam thực lục, T2, tr.723)

Qua các vụ án này ta thấy sự công minh của Minh Mạng và quan điểm công khai, minh bạch của ông về việc tiến cử người hiền tài: việc tiến cử phải đúng người, đúng việc. Không thể nâng đỡ, cất nhắc những người có quan hệ họ hàng, “đồng hương” “đồng môn” với mình nhưng kém tài thiếu đức, nhằm tạo ra những “chân rết, ê-kíp” để thao túng cơ quan, gạt bỏ người tài, gây ra tiêu cực xã hội, làm nguy hại đất nước. ■

Tài liệu tham khảo:

- Đại Nam thực lục T2, Quốc sử quán triều Nguyễn, Nxb Giáo Dục, 2007.

- Minh Mệnh chính yếu T1, QSQTN, Nxb Thuận Hóa, 1994.

- Ngự chế văn, Minh Mệnh, Viện Nghiên cứu Hán Nôm 2000.

* Ảnh tác giả chọn

Thời phong kiến thịnh trị, có phải con quan thì được làm quan?

CAO VĂN THỨC

Từ xưa đến nay, người đời thường nói “con quan thì lại được làm quan”. Nhưng ở các thời kỳ chế độ phong kiến thịnh trị thì có phải hầu hết con quan thì đều được làm quan hay không? Và muốn làm quan thì phải có những tiêu chuẩn nào? Chúng ta có thể tìm hiểu điều đó ở một nhà nước phong kiến gần với hiện nay nhất là triều Nguyễn thế kỷ XIX.

Nhà Nguyễn buổi đầu, sau khi tiêu diệt vương triều Tây Sơn, thì sử dụng quan chức là những người đã có công lao phò tá chúa Nguyễn trong chiến tranh hoặc một số cựu thần nhà Lê nhằm mua chuộc giới sĩ phu Bắc Hà. Nhưng sau khi đã củng cố chính quyền vững vàng, ổn định được trật tự xã hội, thì vua Gia Long (1802-1819) đã cho mở khoa thi nho học để kén chọn nhân sự cho bộ máy nhà nước. Thời Gia Long mở được 3 khoa thi, cách nhau 6 năm (1807, 1813, 1819) và chỉ là thi Hương ở cấp địa phương để chọn hương cống và sinh đồ chứ chưa tổ chức được thi Hội ở cấp trung ương để chọn tiến sĩ.

Thời Minh Mạng (1820-1840) cho quy định lại ba năm thi một lần và bắt đầu từ năm 1822 tổ chức thi Hội ở kinh đô để chọn tiến sĩ. Năm 1828, nhà vua cho đổi cách gọi học vị ở cấp thi Hương: hương cống là cử nhân và sinh đồ là tú tài. Thi Hương có tất cả có bốn kỳ (tức bốn đợt hoặc bốn vòng loại), người nào đỗ ba kỳ là tú tài, đỗ bốn kỳ là cử nhân. Ai đỗ cử nhân thì được quyền thi Hội. Thi Hội cũng có bốn kỳ như thi Hương nhưng mức độ khó hơn rất nhiều; ai đỗ cả bốn kỳ thì được vào thi Đình để sắp xếp thứ bậc tiến sĩ¹. Từ năm 1929, nhà vua cũng cho lấy thêm những người có điểm thi gần sát điểm chuẩn tiến sĩ đệ tam giáp, ghi tên ở bảng riêng gọi là Phó bảng².

Những người thi đỗ cử nhân, phó bảng, tiến sĩ đều được triều đình bổ nhiệm ra làm quan. Tú tài muốn ra làm quan thì phải ôn luyện chờ ba năm sau thi lại để giạt cho được cái cử nhân, có người thi nhiều lần cũng chỉ đậu lại tú tài. Có thể nói từ năm 1807 trở đi, nhà Nguyễn bắt đầu dùng khoa cử để tuyển chọn quan chức. Từ đó về sau, hầu hết quan chức đều xuất thân khoa bảng. Quan chức ngày đó đều có trình độ học vấn thực sự vì các khoa thi Hương, Hội được tổ chức nghiêm túc, khắt khe và tỉ lệ thí sinh thi đỗ rất ít ỏi. Thi Hương hàng trăm thí sinh thì mới có một người đỗ cử nhân, thi Hội hàng chục cử nhân mới có một người đỗ tiến sĩ. Ngày đó muốn đỗ đạt để ra làm quan đòi hỏi

phải là những người thông minh, học giỏi và bền chí, kiên trì học tập trong suốt nhiều năm trời.

Thời phong kiến, người đỗ đạt khoa bảng rất được tôn vinh. Triều đình tôn vinh các nhà khoa bảng vì mục đích thu hút những người ưu tú vào guồng máy nhà nước, để họ đem tài năng phục vụ cho chế độ phong kiến. Xã hội tôn vinh người đỗ đạt vì họ là những người học giỏi làm rạng danh cho quê hương, xóm làng, là những ông Nghè (tiến sĩ), ông Cống (cử nhân) có địa vị cao quý trong xã hội. Người đỗ đạt nhưng chưa ra làm quan cũng đã có vai vế trong địa phương, được làng, tổng nể trọng. Người ra làm quan thì càng được trọng vọng, có địa vị cao quý trong xã hội. Làm quan từ tri huyện trở lên thì được ở trong dinh thự khangkhang, đi ra ngoài thì được cưỡi ngựa hoặc ngồi võng điều, che lọng ngà giá trị như ngày nay đi xe hơi loại đắt tiền, có lính tráng theo hầu hạ... Và quan chức ngày xưa thì rất sang trọng, lịch lãm. Sự sang trọng ấy không phải vì cái vỏ bề ngoài (áo quần, võng lọng, ngựa xe...) mà ở nền tảng văn hóa bên trong con người họ. Nền tảng văn hóa được đào luyện từ tấm bé trong các gia đình Nho giáo. Nên cái sang trọng của họ toát lên từ văn hóa, chứ không phải là những vật chất trang trí diêm dúa, lòe loẹt, khoe mẽ bề ngoài của những kẻ trọc phú học làm sang.

Ngày trước, con quan mà muốn làm quan thì phải chịu khó học hành nghiêm túc, thi cử đỗ đạt. Con quan mà thi không đỗ thì cũng chỉ suốt đời làm thường dân mà thôi. Đơn cử một trong rất nhiều trường hợp tiêu biểu thời bấy giờ là gia đình Hoàng giáp Phạm Văn Nghị ở làng Tam Đăng, tổng An Trung, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng (nay là thôn Tam Quang, xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định). Phạm Văn Nghị nổi tiếng học giỏi, thi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) năm 1838, làm quan đến Đốc học³ rồi cáo quan về mở trường dạy học; ông có 5 người con trai thì một người đỗ Phó bảng, ba người đỗ cử nhân đều ra làm quan, còn một người không đỗ đạt thì ở nhà làm dân thường.

Thời Nguyễn luật lệ thi cử rất nghiêm khắc nên dù cho cha ông có làm quan chức cao cấp vẫn không thể can thiệp vào chuyện thi cử của con cháu. Luật “hồi ty” của triều đình đã quy định rõ là quan chức nào có con em dự thi thì không được ở trong hội đồng chấm thi nơi đó. Và ở chốn trường thi thì rất sòng phẳng, con em người dân lao động nghèo khó hay con cháu quan chức cao cấp giàu sang thì cũng bình đẳng như nhau. Bài thi của thí sinh được rọc phách và qua hai vòng



chấm sơ khảo, phúc khảo, rồi chánh chủ khảo, phó chủ khảo xem lại lần cuối trước khi quyết định công bố danh sách trúng tuyển. Sau đó bài thi và danh sách trúng tuyển phải đệ về kinh đô cho Bộ Lễ xét duyệt lại. Vì vậy, trong hội đồng thi từ người cao nhất là ông chánh chủ khảo (chủ tịch hội đồng) cho đến thấp nhất là các ông chấm sơ khảo (vòng một), người nào cũng phải làm việc nghiêm túc, cẩn thận và không dám “chấm mút” gì cả, vì sơ sẩy một chút là có thể bị tội: nhẹ thì bị giáng chức, cách chức, nặng có thể tù một gông hoặc tử hình. Đơn cử trường hợp chấm thi của nhà thơ Cao Bá Quát năm 1841 để thấy kỷ luật thi cử thời nhà Nguyễn khắt khe như thế nào. Năm đó Cao Bá Quát đang làm một chức quan nhỏ (Hành tẩu) ở Bộ Lễ, được sung vào hội đồng giám khảo trường thi Hương Thừa Thiên. Trong khi chấm bài ở vòng một, ông thấy có một số bài thi rất hay nhưng lại mắc đôi chút sai sót nhỏ phải bị đánh hồng thật đáng tiếc; vì lòng liên tài nên ông đã bàn bạc với một vị sơ khảo khác là Phan Nhạ (bạn đỗ cử nhân đồng khoa với ông trước kia), dùng muối đèn chữa lại sai sót cho các quyển thi này. Nhưng rồi vụ việc bị phát giác, Cao Bá Quát bị bắt giam trong nhà ngục hơn một năm trời; ông bị thẩm vấn và tra tấn đòn roi rất tàn nhẫn. Cuối cùng ông cũng được tha vì dù vi phạm luật lệ nhưng là do tấm lòng quý trọng nhân tài chứ không có điều gì khuất tất, mờ ám trong việc chấm thi. Các quan khác trong hội đồng chấm thi ở trường Thừa Thiên năm đó cũng bị liên đới, nhiều người bị cách chức, giáng chức, đòn roi...

Con quan chức hay con dân thường mà đỗ đạt (cử nhân, phó bảng, tiến sĩ) thì đều được triều đình bổ dụng làm quan. Thăng tiến trên bước đường hoạn lộ

chủ yếu là do tài năng của người đó, chứ không có chuyện cha ông quyền cao chức trọng “lót đường” cho con cháu ngồi vào những chức vụ béo bở như ở một số giai đoạn suy vi trong lịch sử. Nhưng trong việc sử dụng nhân lực, nhà Nguyễn cũng có đôi chút “ưu ái” - được quy định rõ ràng bằng luật lệ - cho con cái các quan chức cao cấp, có công lao với triều đình. Quan chức cao cấp hàm nhất, nhị phẩm (Tổng đốc, Thượng thư...) thì con cái dù không đỗ đạt hoặc chỉ đỗ tú tài cũng được “tập ấm”⁴ và ra làm quan. Tất nhiên là những người được “tập ấm” phải có học vấn, chữ nghĩa chứ loại dốt nát “đặc cán mai” thì không được chọn. Đơn cử một trong nhiều trường hợp tiêu biểu là quan Thượng thư Bộ Công⁵ là Đào Tấn, quê ở thôn Vinh Thạnh, tổng Thời Tú, huyện Tuy Phước, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định (nay thuộc thôn Vinh Thạnh, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định); ông có nhiều con trai, trong đó có ba người đỗ cử nhân và một người đỗ tú tài. Ngoài ba người đỗ cử nhân được bổ làm quan, thì người đỗ tú tài cũng được “tập ấm” làm quan; mấy người con trai còn lại thì sức học yếu kém nên chỉ ở nhà làm thường dân mà thôi.

Tuy vậy, nhìn chung đa số những người được “tập ấm” mà ra làm quan thì đều lẹt đẹt ở chức vụ cấp thấp (phủ, huyện) rồi về hưu. Mà cũng phải thôi, triều đình cần những người thông minh, tài giỏi để gánh vác việc nước, giữ những trọng trách của quốc gia, mà những người làm quan bằng con đường “tập ấm” chắc chắn là khả năng tầm thường vì sinh trưởng trong gia đình quan chức cao cấp, điều kiện học tập thuận lợi, thế mà họ không đỗ đạt hoặc chỉ đỗ làng nhàng (sinh đồ, tú tài) mà thôi.

Trong lịch sử, nhìn chung tỉ lệ con cháu quan chức đỗ đạt làm quan nhiều hơn con em người dân lao động. Như trên đã nói, thì cử thời Nguyễn rất sòng phẳng và công bằng nên không có chuyện “con ông cháu cha” tiểu cực như những thời loạn về sau. Tuy nhiên, xét về nhiều mặt, con quan làm quan nhiều hơn con dân là điều hợp lý, vì rõ ràng con quan được hưởng nhiều yếu tố thuận lợi hơn con em người dân lao động nghèo:

Thứ nhất, là “gien” thông minh di truyền của cha ông, dòng họ

Thời đó, muốn đỗ đạt làm quan thì phải thông minh, học giỏi. Ngày trước, các cụ rất ý thức vấn đề “gien” di truyền, vì vậy trong chuyện hôn nhân con cái có quan niệm là phải “lấy vợ chọn tông, lấy chồng chọn giống”. Những gia đình đỗ đạt khoa bảng thường thông gia với những gia đình tương đương như vậy. Đơn cử một trong rất nhiều trường hợp phổ biến thời bấy giờ: Gia đình Phó bảng Nghiêm Châu Tuệ ở tỉnh Hà Đông trước đây (nay thuộc Hà Nội) thông gia với hầu khắp các gia đình khoa bảng danh giá xứ Bắc Kỳ thời bấy giờ như Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền (Ứng Hòa, Hà Đông), Đình nguyên Tiến sĩ Nguyễn Đình Tuấn (Hiệp Hoà, Bắc Giang), Phó bảng Nguyễn Tài Tích (Bát Bạt, Sơn Tây)... Con cháu sinh ra sẽ ảnh hưởng tư chất thông minh của cha ông hai bên nội, ngoại, cộng với những yếu tố khác sẽ học giỏi, đỗ đạt và nối được nghiệp nhà (làm quan), đem lại danh giá cho gia đình, dòng họ... Ngày đó, những gia đình có truyền thống đỗ đạt khoa bảng được gọi là một cách tôn kính là đại gia, tức gia đình lớn theo nghĩa chữ Hán, chứ không phải chỉ những người giàu có như hiện nay. Ngày đó, những người giàu có mà không có học vấn, ít chữ nghĩa thì người ta thường gọi là phú hào, hoặc xem nhẹ hơn là trọc phú. Gia đình khoa bảng thì không đời nào họ làm thông gia với gia đình trọc phú vì họ cho đó là hạng người thiếu văn hóa, xảo trá, tâm thuật không tốt. Ngược lại, gia đình khoa bảng, quan chức nhiều đời giàu sang vinh hiển nhưng sẵn sàng thông gia với một gia đình lao động nghèo nếu nhận thấy gia đình ấy nề nếp, đạo đức và có con trai học giỏi. Ví dụ Thượng thư Bộ Học⁶ là Cao Xuân Dục (quê ở Thịnh Mỹ, Diễn Châu, Nghệ An) đã gả con gái cho một anh học trò nhà rất nghèo nhưng học giỏi là Đặng Văn Thụy. Về sau nhờ sự hỗ trợ cả vật chất và tinh thần của gia đình vợ, Đặng Văn Thụy đã thi đậu Hoàng giáp Đình nguyên khoa thi Hội năm Giáp Thìn (1904) và làm quan đến Tế Tể Tầu trường Quốc Tử Giám (tương đương Giám đốc Đại học Quốc gia ngày nay).

Thứ hai, nhà quan thì đầy đủ sách vở tích lũy từ nhiều thế hệ trước

Ngày xưa, điều kiện in ấn rất hạn chế nên sách vở in ra ít và khó mua. Vì vậy những nhà nho thường có ý thức sưu tầm và tích lũy sách vở làm tài liệu học tập

cho con cháu. Khoảng ba, bốn đời tích lũy thì từ tủ sách nhỏ đã trở thành một thư viện gia đình với hàng nghìn cuốn sách. Ngày đó, hầu hết các gia đình khoa bảng đều có một thư viện riêng của gia đình. Ví dụ như quan Thượng thư Bộ Học Cao Xuân Dục có 8 người con trai nên mỗi khi mua hoặc mượn được một cuốn sách có giá trị, cụ cho sao chép lại thành 8 bản để phát cho mỗi người con học tập. Thư viện Long Cương của gia đình cụ Cao Xuân Dục thuộc loại lớn nhất xứ Nghệ, hoặc thư viện Hy Long của quan Tuần phủ hưu trí là Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng ở làng Hành Thiện, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định cũng là một thư viện tư nhân tầm cỡ bậc nhất xứ Bắc Kỳ thời bấy giờ với số lượng sách hàng vạn quyển “chứa đầy sáu gian nhà ngói...”.

Ngoài việc sách vở đầy đủ thì các gia đình khoa bảng ngày trước đều có truyền thống học tập. Ông dạy cháu, cha dạy con, anh dạy em... và trẻ em được học tập từ rất sớm, khoảng 6, 7 tuổi đã bắt đầu học vỡ lòng. Nhiều nhà khoa bảng giữ chức vụ trong bộ máy nhà nước, nhưng vẫn dành thời gian rảnh rỗi để rèn cặp con cháu; nếu quá bận việc quan thì họ muốn thầy đồ về nuôi trong nhà để dạy trẻ em học. Lớn lên đến tuổi thanh thiếu niên thì học trò con nhà quan có thể học tại nhà với cha ông hoặc được gửi đến học ở trường của các bậc đại khoa trong vùng hoặc địa phương khác, dù mài kinh sử cho đến khi đỗ đạt.

Thứ ba, nhà quan có điều kiện kinh tế đầy đủ hơn nhà dân lao động nghèo

Những nhà khoa bảng làm quan chức vụ càng to thì lương bổng triều đình chu cấp càng khá, nếu vì những lý do khác nhau họ từ quan sớm về mở trường dạy học thì với uy tín và danh vọng, trường của các vị cũng thu hút được môn sinh theo học rất đông; vì vậy nhà quan có điều kiện kinh tế nuôi con ăn học thuận lợi hơn người dân lao động nghèo quanh năm đầu tắt mặt tối, cày thuê cuốc mướn vẫn không đủ ăn.

Thứ tư, đa số quan chức đều ý thức để đức cho con cháu

Ngày ấy các nhà khoa bảng đại đa số khi ra làm quan đều thanh liêm, vì họ được rèn luyện đạo đức từ chốn “cửa Khổng, sân Trình” và do được giáo dục nền tảng như vậy nên họ rất sợ luật nhân quả, vì vậy họ không những lạm hoặc làm những việc thất đức để di hại cho con cháu. Họ thường làm những việc tốt để đức về sau cho con cháu phát triển bền vững. Ví dụ một số trong hàng trăm trường hợp quan chức thanh liêm thời bấy giờ, ví dụ như Nguyễn Công Trứ làm quan đến Tổng đốc Hải An nhưng khi về hưu vẫn sống thanh bạch với một ít tiền hưu trí và dăm sào đất ruộng do triều đình ban cấp; Nguyễn Khuyến khi về nghỉ hưu mà gia sản vẫn chỉ là “ba gian nhà cỏ thấp le te”⁷; Hoàng Diệu làm quan đến Tổng đốc Hà Nội nhưng tiền lương

dành dụm mãi cả hàng năm trời vẫn chưa đủ để lợp lại mái ngói ngôi nhà ở quê đã dột nát....

Hầu hết các gia đình quan chức này đều phúc bên, con cháu đều thành đạt ở những mức độ khác nhau và duy trì được sự phát triển bền vững về sau. Đơn cử hai trường hợp tiêu biểu nhất trong hàng trăm trường hợp tiêu biểu của sự phát triển bền vững ở các nho gia đạo đức là gia đình Tổng đốc Hoàng Diệu ở làng Bảo An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam và Thượng thư Cao Xuân Dục ở làng Thịnh Mỹ, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An.

Gia đình cụ Hoàng Diệu gồm 7 anh em thì có 6 người đỗ đạt (1 phó bảng, 3 cử nhân và 2 tú tài). Anh em cụ đều làm quan thanh liêm, con cháu về sau cũng thành đạt; trong đó người em trai của cụ Hoàng Diệu là cử nhân Hoàng Văn Bảng có những người cháu nội sau này là những nhà khoa học nổi tiếng như Hoàng Phê (ngôn ngữ học), Hoàng Quý (vật lý), Hoàng Kiệt (mỹ thuật), Hoàng Tụy và Hoàng Chúng (toán học)... trong đó Hoàng Tụy là nhà toán học đẳng cấp quốc tế.

Cụ Cao Xuân Dục làm quan đến Thượng thư, rất nhân hậu, giúp đỡ nhiều người khó khăn; cụ có 8 người con thì người con trưởng đỗ phó bảng, một số người con thứ đỗ cử nhân, tú tài và ra làm quan. Người con trưởng là Cao Xuân Tiểu làm quan đến Thượng thư Bộ Lễ⁽⁸⁾, hàm nhất phẩm như cha. Khi cụ Cao Xuân Dục qua đời, người con gái là nữ sĩ Cao Ngọc Anh viết bài văn tế về người cha mình, có câu:

*Này ninh, này phú, này quý, này khang
Sống có hậu trời cho đủ phúc...*

Trong hàng cháu của cụ Thượng Cao nổi tiếng nhất là Giáo sư Cao Xuân Huy, nhà Đông phương học và trong hàng cháu nổi tiếng nhất là Giáo sư Cao Xuân Hạo, nhà ngôn ngữ học; ngoài ra còn hàng mấy chục cháu, chắt, chít đỗ kỹ sư, bác sĩ, tiến sĩ... trong và ngoài nước.

Thời kỳ chế độ phong kiến thịnh trị, giáo dục thi cử nghiêm minh, đào tạo ra được những quan chức có tài năng và nhân cách, đóng góp nhiều công lao cho đất nước trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa... mà tên tuổi còn lưu danh cho đến ngày nay. Con quan mà muốn làm quan, giữ những trọng trách của đất nước thì phải thông minh, học giỏi, thi cử đỗ đạt và yếu tố quan trọng nhất là phải có tài năng thực sự. Con cháu nhà quan ngày đó đi lên bằng đôi chân thật sự của mình chứ hoàn toàn không có sự "lót đường", nâng đỡ tiêu cực từ thế lực cha ông. Mà có muốn nâng đỡ cũng không được vì cơ chế kiểm soát rất ngặt nghèo: luật pháp nghiêm khắc, cơ quan giám sát như Ngự sử đài thẳng thừng đàn hặc tội lỗi các quan từ trung ương đến địa phương, các quan chức đối trọng nhau trong triều sẵn sàng tố cáo đối thủ, và trên hết là nhà vua cần người tài giỏi để giúp vua trị nước nên trừng trị rất nặng những vụ việc bổ nhiệm bất chính... Vì vậy, nhà

quan chỉ có cách duy nhất nâng đỡ con cháu thành đạt là cố gắng lo đầy đủ cơm áo, sách vở, thầy giáo... để đảm trẻ có điều kiện học hành đến nơi đến chốn.

Ở những giai đoạn suy vi trong lịch sử, con cháu quan chức thăng tiến bằng sự "lót đường", dựa dẫm vào thế lực cha ông thì chỉ là những bọn quan lại dốt nát, ăn tàn phá hại đất nước mà thôi. ■

Chú thích: 1. Học vị tiến sĩ triều Nguyễn cũng tương tự triều Lê ở thế kỷ XV-XVIII: **1a.** *Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ (tiến sĩ hạng nhất) gồm: Đệ nhất danh (Trạng nguyên), Đệ nhị danh (Bảng nhãn), Đệ tam danh (Thám hoa). Thực tế triều đình không lấy đỗ tới Trạng nguyên, chỉ từ Bảng nhãn trở xuống. Thời Nguyễn chỉ có 2 người đỗ Bảng nhãn và 9 người đỗ Thám hoa.* **1b.** *Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (tiến sĩ hạng hai) còn gọi là Hoàng giáp: số lượng đỗ không hạn chế, khoa đỗ cao nhất là 4 người, khoa thấp nhất là 1 người; có khoa thi triều đình không lấy đỗ đến Hoàng giáp.* **1c.** *Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân (tiến sĩ hạng ba) thường gọi tắt là tiến sĩ: số lượng đỗ không hạn chế, khoa đỗ cao nhất là 10 người, khoa thấp nhất là 2 người; khoa thi nào cũng có người đỗ ở bậc này.* Tất cả tiến sĩ 3 hạng trên đều được yết tên trên bảng chính (Giáp bảng) màu vàng, có vẽ hình rồng nên thường gọi là long bảng (bảng rồng) hoặc hoàng bảng (bảng vàng). **2.** Tiến sĩ lấy thêm, tên yết riêng ở bảng phụ (Phó bảng) màu đỏ. **3.** Đốc học là chức quan phụ trách giáo dục của một tỉnh, tương tự giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo hiện nay. **4.** Triều Nguyễn có lệ tập ấm: con quan hàm chánh nhất, nhị phẩm thì được phong phẩm hàm ở bậc tòng lục phẩm gọi là ấm thọ và được bổ nhiệm làm quan; còn các quan phẩm hàm ở bậc thấp hơn thì còn cái chỉ được tập ấm gọi là ấm sinh. Ấm sinh muốn làm quan thì phải thi đỗ cử nhân trở lên. **5.** Bộ Công: phụ trách về xây dựng, giao thông; tương tự Bộ Xây dựng và Bộ Giao thông Vận tải hiện nay. **6.** Bộ Học: phụ trách về giáo dục; tương tự Bộ GD-ĐT hiện nay. Thời trước ngành giáo dục do Bộ Lễ kiêm nhiệm, đến năm 1906, tách riêng giáo dục ra thành Bộ Học. **7.** Trích trong bài "Thu ẩm" của Nguyễn Khuyến (Nguyễn Văn Huyên chủ biên, *Nguyễn Khuyến - Tác phẩm*, Nxb KHXH, 1984). **8.** Thời phong kiến độc lập, Bộ Lễ phụ trách ba khối: ngoại giao, văn hóa, giáo dục. Thời thuộc Pháp, Bộ Lễ chỉ còn phụ trách về văn hóa.

Tài liệu tham khảo: 1. Nguyễn Ngọc Quỳnh, *Hệ thống giáo dục và khoa cử Nho giáo triều Nguyễn*, Nxb Chính Trị Quốc Gia, 2011. **2.** Nguyễn Thế Anh, *Theo dòng lịch sử*, Nxb Tổng Hợp TP.HCM, 2017. **3.** Cao Xuân Huy, *Tư tưởng phương Đông gợi những điểm nhìn tham chiếu*, Nxb Văn Học, 1995. **4.** Nguyễn Q. Thắng, *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*, Nxb Tổng Hợp TP.HCM, 2005. **5.** Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX*, Nxb KHXH, 2016. **6.** Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Nxb Văn Học, 2015. **7.** Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục*, Nxb Lao Động, 2011. **8.** Cao Xuân Dục, *Quốc triều khoa bảng lục*, Nxb Văn Học, 2011. **9.** Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Nxb Hồng Đức, 2012. **10.** Lê Văn Giang, *Lịch sử giản lược - Hơn 1.000 năm nền giáo dục Việt Nam*, Nxb Chính Trị Quốc Gia, 2003. **11.** Trần Thanh Tâm, *Tìm hiểu quan chức nhà Nguyễn*, Nxb Thuận Hóa, 1996. **12.** Phạm Hồng Thái, *"Tuyển dụng, sử dụng quan lại thời phong kiến Việt Nam và một số gợi mở"*, tạp chí *Tổ chức Nhà nước*, 04-01-2018.

Kỷ niệm 180 năm đổi quốc hiệu Đại Nam,
Mậu Tuất (1838) - Mậu Tuất (2018)

Quốc hiệu Đại Nam trong Di sản tư liệu thế giới

THƠM QUANG

Trải qua bốn ngàn năm lịch sử, đất nước ta đã có nhiều lần đặt tên và thay đổi quốc hiệu. Từ quốc hiệu đầu tiên mang tên Xích Quỷ đến quốc hiệu Việt Nam và Đại Nam dưới vương triều Nguyễn. Năm Mậu Tuất (1838), với sự quyết tâm thể hiện tư tưởng độc lập và toàn vẹn lãnh thổ, vua Minh Mạng đã cho thay đổi quốc hiệu là Đại Nam.

Ý định thay đổi quốc hiệu được vua Minh Mạng nhen nhóm từ khi mới lên ngôi. Tuy nhiên, gần 20 năm sau, Thế tổ Nhân Hoàng đế mới tiến hành thực hiện được. Đó là vào ngày mồng 2, tháng 3, năm Mậu Tuất (1838), vị vua thứ hai của triều Nguyễn đã ban dụ thay đổi quốc hiệu Đại Nam. Một bản sách *Đại Nam thực lục chính biên* đệ nhị kỷ, quyển 190, mặt khắc 1, 2 còn khắc sự kiện này như sau: “Nước ta từ Thái tổ Gia Dụ Hoàng đế gây nền ở cõi Nam, đến các vua, ngày thêm mở rộng, có cả đất của nước Việt Thường cho nên trong

nước trước gọi là Đại Việt, lịch chép cũng lấy hai chữ ấy chép ở đầu, vốn không ví như nước Đại Việt theo dùng tên riêng của nước An Nam. Đến Hoàng khảo Thế tổ Cao Hoàng đế, ta có cả nước An Nam, còn lịch chép chỉ chép đơn giản hai chữ Đại Việt, về lẽ phải vốn là không hại gì, xưa nay vẫn làm, đã trải bao năm, thế mà có bọn què mùa không biết, thấy lịch các triều nhà Trần, nhà Lê nước

An Nam cũng có chữ Đại Việt, theo người nhận nhầm, sinh nghi ngờ bậy, liên quan đến quốc thể không phải là nhỏ. Trẫm xét các đời trước, như đời Đường, Tống trở về trước, phần nhiều lấy nơi nổi lên làm vua, làm danh hiệu có cả thiên hạ, đến đời nhà Nguyên, nhà Minh, lại hiềm noi theo tên cũ, bèn lấy chữ hay làm quốc hiệu. Đến đời nhà Đại Thanh trước gọi là Mãn Châu, sau đổi lại làm Đại Thanh, đều nhân thời tuy tiện, việc theo lẽ phải mà ra. Nay bản triều có cả phương Nam, bờ cõi ngày càng rộng, một dải phía đông đến tận biển Nam,



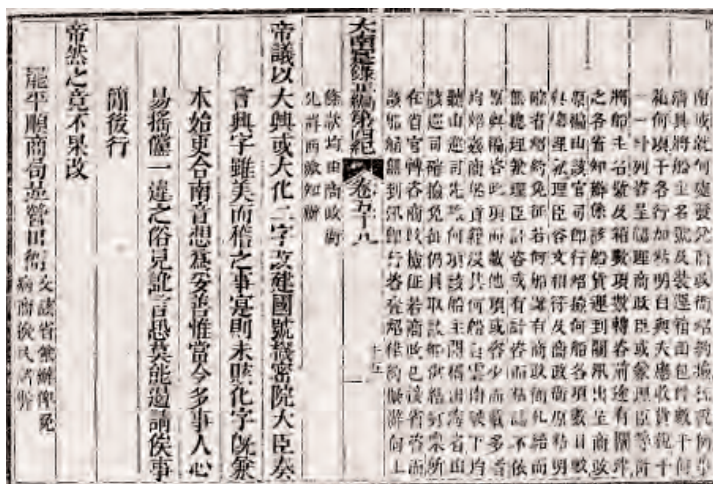
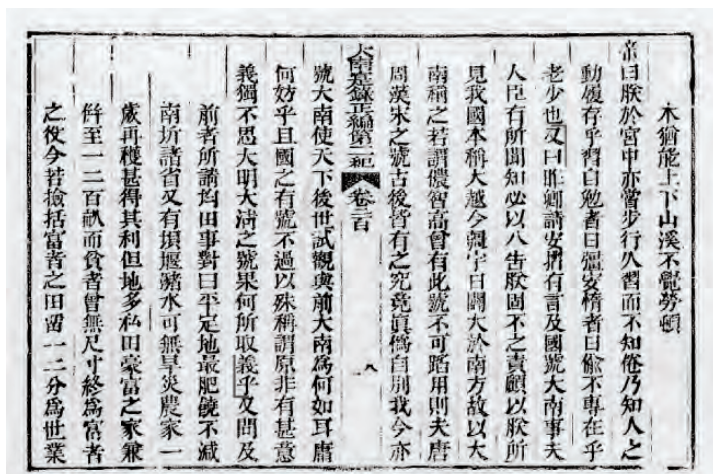
vòng qua biển Tây, phàm là người có tóc có răng, đều thuộc vào trong đó bản, bãi biển xó rừng khắp nơi theo về cả, trước gọi là Việt Nam, nay gọi là Đại Nam, càng tỏ nghĩa lớn, mà chữ Việt cũng vẫn ở trong đó... Chuẩn cho từ nay trở đi, quốc hiệu phải gọi là nước Đại Nam, hết thấy giấy tờ xưng hô, phải chiếu theo đó tuân hành, gián hoặc có nói liền là nước Đại Việt Nam”.

Như vậy, quốc hiệu Đại Nam được xác lập vào năm 1838, nhưng một năm sau (tức năm 1839), vua Minh Mạng mới bắt đầu cho đổi chép chữ Đại Nam ban hành trong các công văn. Về ý nghĩa tên gọi quốc hiệu Đại Nam, theo Thế tổ Nhân hoàng đế thì nước ta vốn gọi là nước Đại Việt, nay bờ cõi ngày một mở rộng về phía Nam cho nên gọi là nước Đại Nam.

Thêm một lý do vua Minh Mạng đặt quốc hiệu Đại Nam. Trong một buổi nói chuyện với Hiệp biện Đại học sĩ lĩnh Tổng đốc Bình - Phú là Vũ Xuân Cẩn, vị vua thứ hai của triều Nguyễn đã nói rằng: “Hôm trước trong tập thỉnh an của khanh, có nói lên việc quốc hiệu là Đại Nam, kể thì bây tôi có nghe biết gì tất phải vào tâu, trăm cố nhiên không trách; nhưng theo sự hiểu biết của trăm, nước ta vốn gọi là nước Đại Việt, nay bờ cõi ngày một mở rộng ở phía Nam, cho nên gọi là nước Đại Nam. Nếu bảo Nùng Trí Cao từng đã có tên hiệu ấy, không nên dùng theo, thì kìa như tên hiệu Đường, Chu, Hán, Tống, đời xưa, đời sau đều có cả, rút cục thực hay giả tự phân biệt, ta nay cũng gọi là Đại Nam để cho thiên hạ đời sau thử xem so sánh với Đại Nam trước là thế nào mà thôi, có hại gì đâu? Và lại, nước có tên hiệu chẳng qua để gọi cho khác, nguyên không có ý nghĩa gì, há chẳng nhớ tên hiệu Đại Minh, Đại Thanh quả có nghĩa gì ư”.

Ngay khi mới được xác lập, quốc hiệu Đại Nam dưới triều vua Minh Mạng đã được lịch sử thế giới ghi nhận như một tên gọi chính thức để chỉ vùng lãnh thổ quốc gia Đại Nam độc lập. Và tên gọi của quốc hiệu này được duy trì cho đến khi triều Nguyễn kết thúc. Trong giai đoạn đó, có lúc tưởng chừng quốc hiệu Đại Nam được thay đổi bằng một tên gọi khác đó là vào năm Mậu Dần (1878), vua Tự Đức có ý định lấy hai chữ “Đại Hưng” hoặc “Đại Hóa” để đổi đặt quốc hiệu. Tuy nhiên, các đại thần ở Cơ mật viện đã tâu với vua rằng: Chữ “Hưng” tuy tốt nhưng xét đến sự thực thì chưa đủ, chữ “Hóa” đã gồm cả gốc trước, lại hợp với tiếng nam, tưởng làm thoả đáng, duy có hiện nay nhiều việc, lòng người dễ dao động, nếu một khi trái đi, thói đời thấy nói sai, sợ không ngăn được, xin đợi khi nào ít việc sẽ thi hành. Vua cho là phải, rồi không quả quyết đổi.

Như vậy, dưới triều Nguyễn, quốc hiệu Đại Nam được sử dụng trong vòng 107 năm, kể từ năm 1838 đến năm 1945. Sau đó, từ năm 1945, tên gọi Việt Nam được sử dụng trở lại, ban đầu với tên gọi Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đến năm 1955 Việt Nam Dân chủ Cộng hòa để chỉ miền Bắc Việt Nam từ vĩ tuyến 17 trở ra, và Việt Nam Cộng hòa từ vĩ tuyến 17 trở vào. Và từ năm



1976, tên gọi Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam được sử dụng cho đến ngày nay.

Có thể nói, quốc hiệu Đại Nam do vua Minh Mạng đặt đã có những đóng góp lớn lao đối với tiến trình lịch sử của dân tộc ta. Tên gọi quốc hiệu Đại Nam còn được đặt tên cho các bộ chính văn, chính sử lớn của triều Nguyễn như *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, *Đại Nam văn uyển thống biên*...

Tài liệu tham khảo:

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Nxb Giáo Dục, năm 2004.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb Thuận Hóa, 2012.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu*, Nxb Thuận Hóa, 1994.
4. Hồ sơ H22/191, *Mộc bản triều Nguyễn* - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
5. Hồ sơ H22/201, *Mộc bản triều Nguyễn*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.
6. Hồ sơ H24/60, *Mộc bản triều Nguyễn*, Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.

*Ảnh tác giả chọn

A wooden gavel and a medical syringe are placed on a wooden surface. The gavel is positioned vertically, and the syringe is lying horizontally in front of it. The background is a blurred wooden texture.

Trợ tử:

đôi điều nói thêm

Cách nay năm năm tôi đã viết bài “*Trợ tử: vấn đề của từ bị và trí tuệ*” sau khi chứng kiến một người thân quen đang được điều trị ở giai đoạn cuối cùng của bệnh nan y, đau đớn cùng cực chỉ mong được chết.

Ở nước ta, hiện nay đối với người bệnh ở trong tình trạng “vô phương cứu chữa”, sống đời sống thực vật mấy năm trời, đại tiện tiểu tiện tại chỗ, sống nhờ hoàn toàn vào máy trợ hô hấp, tuần hoàn, vào dinh dưỡng nhân tạo, những người chứng kiến chỉ có thể thầm mong “hãy chết đi cho đỡ khổ!” và than thầm: “*ước gì có đủ pháp lý để có thể thực hiện cái chết êm ả cho người khổ kia!*”.

Khi đó, tôi đã tham khảo y văn để bàn về “trợ tử”. Trợ tử là thuật ngữ tạm dịch từ tiếng Anh “euthanasia”, bắt nguồn từ một từ Hy Lạp là “euthanatos”, trong đó eu là tốt, bình thường và thanatos là chết. Trợ tử có thể hiểu là gây nên cái chết nhẹ nhàng nhằm giúp cho bệnh nhân không còn đau khổ do mắc một bệnh nan trị. Có người còn dịch euthanasia là “an tử”.

Tôi đã viết:

“Trên thế giới, hiện vẫn có hai luồng dư luận phản đối và ủng hộ trợ tử diễn ra rất mạnh mẽ. Về phía *phản đối trợ tử*, họ cho rằng hợp pháp hóa trợ tử có thể đưa đến

sự lạm dụng như: trợ tử không tùy ý bệnh nhân mà tùy ý bác sĩ, bác sĩ chẩn đoán nhằm để đưa đến trợ tử. Đặc biệt là uy tín của nền y khoa bị tổn hại, bởi vì nhiệm vụ của thầy thuốc được xác định từ lâu là bảo vệ sự sống chứ không phải tiêu diệt sự sinh tồn của con người. Nhưng lý do lớn nhất phản đối trợ tử là ảnh hưởng của tôn giáo thần khai tin rằng sự sống có tính chất thiêng liêng do thượng đế ban cho con người, chỉ có thượng đế mới có quyền lấy đi sự sống. Chính sự tin này làm rất nhiều người kết án trợ tử, xem trợ tử là giết người.

Về phía *ủng hộ trợ tử*, họ cho rằng hợp pháp hóa trợ tử bằng pháp luật quy định chặt chẽ là việc nên làm, có lợi cho người chết và người thân còn sống. Việc chăm sóc giảm nhẹ sự đau đớn (palliative care) cho người bệnh thuộc loại nan y dù phát triển tốt đẹp đến đâu vẫn không giải phóng người bệnh hoàn toàn khỏi nỗi đau đớn, chỉ có cái chết mới giúp họ không còn đau. Hơn nữa, tình hình kinh tế của người bệnh, của hệ thống y tế khó lòng kham nổi việc điều trị quá kéo dài mà sau cùng người bệnh vẫn chết (do bệnh vô phương cứu chữa). Cũng theo phong trào ủng hộ trợ tử, hợp pháp hóa trợ tử nếu được pháp luật quy định chặt chẽ, sẽ không làm tăng những trường hợp “trợ tử” giả hiệu tức giết người bệnh một cách tùy tiện; trái lại có thể phân biệt một



NGUYỄN HỮU ĐỨC

cách rõ ràng hai hiện tượng với động cơ hoàn toàn khác nhau này. Trợ tử hợp pháp chính là hành động giúp người bệnh chết một cách nhẹ nhàng, nhằm mục đích làm thuyên giảm khổ đau của người bệnh và cả người thân của người bệnh trong giai đoạn cuối cuộc đời khi mà bệnh đó không thể nào chữa khỏi. Trợ tử nếu được pháp luật bảo vệ, chỉ hoàn chỉnh khi xuất phát từ tấm lòng nhân đạo, từ bi cứu khổ của thầy thuốc”.

“Hỗ trợ tự tử” có phải “trợ tử đúng nghĩa”?

Ở đây cũng cần ghi nhận trợ tử có thể bao hàm cả “hỗ trợ tự tử” (assisted suicide). Hỗ trợ tự tử không phải là sự giúp đỡ của y khoa giúp con người chấm dứt cuộc sống của họ bằng bất cứ giá nào. Ở đây, “hỗ trợ tự tử” là “trợ tử đúng nghĩa” khi đó phải là sự can thiệp của bác sĩ giúp kết thúc một cuộc sống quá lâu (thậm chí là thượng thọ) nhưng lại có nguyện vọng không muốn sống nữa dù vẫn còn khỏe mạnh trong già cả. Đó là trường hợp nhà khoa học già nhất Australia, Tiến sĩ David Goodall, 104 tuổi, đã nhờ bác sĩ trợ giúp tự kết thúc cuộc đời tại Basel (Thụy Sĩ) hôm 10/5/2018 vừa qua. Ông đã vùng vẫy thoát ra sự ràng buộc về đạo đức, tập tục, văn hóa và pháp luật, lặn lội từ Úc tới tận Thụy Sĩ để được trợ tử.

Sinh ngày 4/4/1914 tại London (Anh) và sống tại Úc, Tiến sĩ David Goodall là nhà thực vật học và sinh thái học nổi tiếng thế giới. Sau khi nghỉ hưu năm 1979, Tiến sĩ Goodall vẫn tiếp tục làm việc đến 103 tuổi và nhận biên tập bộ sách 30 cuốn mang tên *Hệ Sinh thái Thế giới* của 500 tác giả. Tròn 104 tuổi, Tiến sĩ Goodall công khai nguyện vọng từ 20 năm trước, muốn chết dù không bị bệnh tật quá nặng. Trên thực tế, dù không mắc căn bệnh mạn tính nào, thể chất ông đi xuống rõ rệt. Tiến sĩ gần như mù và cảm thấy mất tự do trong cuộc sống, phẩm chất cuộc sống của ông giảm tới mức ông thấy rất khó chịu.

Dành hơn 20 năm vận động cho quyền được chết, Tiến sĩ Goodall tin rằng con người phải được tự do quyết định số phận sau tuổi trung niên. Như ông mong muốn: *“Cuộc đời tôi giờ đây khốn khó, nên tôi rất hạnh phúc được chấm dứt nó. Trợ tử cho những người già là điều tôi luôn mong muốn”*. Tuy nhiên, trợ tử tại Úc chỉ hợp pháp ở một tiểu bang duy nhất, và đòi hỏi người muốn được chết phải có bệnh nan y. Trong khi đó, Hà Lan, Bỉ và Luxembourg cho phép trợ tử. Riêng Thụy Sĩ, quốc gia duy nhất có các trung tâm hỗ trợ tự tử cho công dân nước ngoài. Tháng 5/2018, nhờ sự đóng góp của cộng đồng, Tiến sĩ David Goodall lên đường đến Thụy Sĩ để ra đi như nguyện vọng. Hai bác sĩ xác nhận ông hoàn toàn minh mẫn, đủ điều kiện tiến hành cái chết êm ái. Bữa ăn cuối cùng của Goodall là những món ông thích nhất: cá với khoai tây chiên và bánh phô-mai, và ông ăn trong nền nhạc *Giao hưởng số 9* của Beethoven. Ông được chích liều cao Nembutal, một thuốc an thần, để kết liễu cuộc đời. Ngay trước khi qua đời, nhà khoa học Goodall nói rằng *“rất vui khi kết thúc cuộc sống”*.

Kết thúc bài viết, xin trích lại đoạn tôi đã viết trước đây: Theo thiện ý của người viết, đối với người bệnh ở giai đoạn cuối đời, chết một cách tự nhiên là tốt nhất. Nhưng trong một số trường hợp, sự kéo dài sự sống chỉ là nỗi khổ đau của người bệnh và gia đình, thì trợ tử của người thầy thuốc với sự thỏa thuận của người bệnh hay gia đình là cần thiết. Điều hết sức quan trọng là người thầy thuốc cần có lòng từ bi và trí tuệ để thực hiện nguyện vọng của người bệnh hay gia đình người bệnh nhằm giải phóng nỗi khổ đau của họ. Có lòng từ bi tức là có lòng thương người, luôn xem sự sống là thiêng liêng, nếu có làm điều gì xâm phạm đến sự sống thì đó là điều bất khả kháng và làm chỉ vì muốn chấm dứt đau khổ. Còn có trí tuệ là có đủ hiểu biết, kiến thức về chuyên môn, y đức và pháp luật để giúp người bệnh “gần đất xa trời” với căn bệnh không thể chữa được, thoát khỏi thế giới một cách êm ả, dễ dàng.

Với lòng từ bi và trí tuệ, người thầy thuốc mới thực hiện được trợ tử, giúp “cái chết cần thiết và nhân đạo” cho người bệnh”. ■



Suy nghĩ mùa World Cup

NGUYỄN GIÁC

Thế giới đang sôi nổi với các trận bóng đá World Cup 2018. Những người say mê bóng đá đang nhìn về các đội tuyển đang thi tài ở nước Nga, dán mắt vào các màn ảnh máy truyền hình hay máy điện toán, đọc các lời bình luận và quan sát xem bóng đang vào chân ai và sẽ đá về hướng nào. Người Phật tử nghĩ gì về bóng đá? Các ngôi chùa tại Việt Nam có nên tụ tập các em lại để dạy đá banh và để lập các đội bóng đá khi các em nghỉ hè, hay vào những giờ nghỉ sau lớp, hay những ngày nghỉ cuối tuần hay không? Có phải giúp các em tập luyện bóng đá cũng còn tốt hơn để các em chơi game điện tử, vừa hại sức khỏe, vừa mất thì giờ và tiền bạc?

Truyền thống vẫn thường nghĩ về đạo Phật với hình ảnh Đức Phật ngồi dưới gốc cây bồ-đề, hoặc các vị sư ngồi thiền hay đi khất thực. Họa hiếm, nghĩa là rất ít khi, chúng ta nhìn thấy đạo Phật được mô tả qua hình ảnh thể thao.

Theo sử liệu, khi Đức Phật còn là Thái tử Tất-đạt-đa, Ngài đã được giáo dục cả văn lẫn võ. Đến năm 12 tuổi Ngài đã thông thạo các môn học Ngũ minh (năm môn học thế gian: Thanh minh, Công xảo minh, Y phương minh, Nhân minh và Nội minh). Năm 13 tuổi, Thái tử được truyền thụ võ nghệ. Trong một cuộc thi võ với 500 thanh niên trước vương triều, Thái tử đã thắng tất cả các môn thi (bắn cung, đánh kiếm, cưỡi ngựa, đấu vật...). Thậm chí Ngài sức khỏe phi thường; khi thi bắn cung, Ngài đã nâng được chiếc cung rất nặng trước giờ chưa ai nâng nổi và bắn xuyên qua bảy lớp bia đồng trong khi người giỏi nhất tiếp theo cũng chỉ bắn xuyên được ba lớp.

Hình như vì lòng tôn kính, chúng ta chưa thấy họa sĩ nào vẽ hình Thái tử Tất-đạt-đa phi ngựa hay đấu vật, như dường đó là những chuyện rất nhỏ, không cần tập luyện. Dĩ nhiên, đó là thời chưa tầm đạo.

Câu hỏi là Đức Phật dạy gì về các môn thể thao? Có vẻ như, nếu có cũng không nhiều. Lời dạy thường là các sư hãy tìm nơi góc rừng vắng, ngồi tu thiền quán.

Trong kinh *Pháp cú*, bài kệ 204, Đức Phật dạy: *Sức khỏe là món quà lớn nhất, biết đủ là tài sản lớn nhất, bạn tin cậy là người thân tốt nhất, Niết-bàn là an lạc lớn nhất* (Dịch theo bản của học giả Daw Mya Tin: *Health is the greatest gift, contentment is the greatest wealth, a trusted friend is the best relative, Nibbana is the greatest bliss*).

Sự tích đi kèm với bài kệ 204 là chuyện vua Pasenadi của vương quốc Kosala. Một hôm, vua Pasenadi tới tu viện Jetavana sau khi dùng bữa điểm tâm. Bởi vì buổi sáng hôm đó, vua ăn nhiều cơm với thịt nấu cà-ri, nên trong khi nghe kinh, vua ngủ gà ngủ gật hầu hết thời kinh. Thấy vua ngủ gật như thế, Đức Phật khuyên nhà vua rằng hàng ngày hãy ăn cơm ít, giảm số lượng tới mức tối thiểu một phần mười sáu (1/16) số lượng vua đang ăn hiện nay.

Nhà vua vâng lời, và sau đó khám phá rằng khi ăn ít như thế, nhà vua gầy ốm hơn, nhưng nhẹ nhàng và nhanh nhẹn hơn, và sức khỏe tốt hơn. Khi vua Pasenadi trình với Đức Phật như thế, Đức Phật mới đọc bài kệ 204 trong kinh *Pháp cú*.

Đây cũng là điểm suy nghĩ về chữ “sức khỏe” trong câu đầu bài kệ: có một số bản dịch kinh *Pháp cú* dịch là “không bệnh.”

Hiển nhiên, giữa sức khỏe và không bệnh khác nhau xa lắm. Người “không bệnh” có thể sẽ không đủ “sức khỏe” để chạy và đá banh trên sân cỏ tới 90 phút đồng hồ. Như thế, muốn có sức khỏe là phải luyện tập. Có phải Đức Phật khuyên là chúng ta hãy tập thể dục, chơi thể thao? Chỗ này hẳn là phải đọc kinh điển nhiều mới dám nói, nên xin để các học giả nghiên cứu; chúng ta người đời thường chỉ nên nhìn xem xã hội chung quanh để quan sát, xem những gì thuận pháp, có lợi cho mình và cho người mà làm.

Thêm nữa, chúng ta cũng có thể xem Đức Phật như người đã khởi đầu dạy pháp kiem ăn, giữ thân mình thon gọn, nhanh nhẹn...

Nhưng, thể thao đời nay lại có chuyện thắng với thua, hai hình ảnh dị biệt. Cứ xem World Cup trên truyền hình là thấy: phe thắng sẽ tung bùng la hét, phất cờ phóng xe như bay; phe thua ngồi tằm tức khóc, búi ngùi an ủi nhau. Thường là như thế.

Bởi vậy, bài kệ 201 trong kinh *Pháp cú* viết rằng: *Chiến thắng sẽ sinh khởi oán thù căm hận, chiến bại sẽ thể thảm khổ đau; người tịch tĩnh sống hạnh phúc trong khi xa lìa cả thắng và bại*.

Đó là hạnh của người con Phật. Tuy nhiên, nếu bạn đá banh cho một đội tuyển quốc gia, hể thua là dân cả nước thê thảm. Thôi thì, tùy thuận chúng sanh, hể ra sân đá banh thì cố mà chiến thắng vậy.

Thực sự, thể thao vẫn gắn bó với nhiều truyền thống



đạo Phật. Thí dụ, truyền thống đua ghe Ngo tại vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Báo *Giác Ngộ* số ra ngày 19/11/2015 có bản tin nhan đề “Đồng bào Khmer lưu giữ truyền thống đua ghe Ngo”...

Bản tin nói rằng nhiều chùa có riêng đội ghe Ngo. Ngay cả Phật học viện cũng có. Bản tin viết:

“... Suốt 5 năm nay, cứ đến mùa đua ghe Ngo là tất cả thành viên trong gia đình ông Phone đều thu xếp công việc gia đình để chuyên tâm phục vụ cho đội ghe ngo của Trường Trung cấp Pali Nam Bộ.”

Bản tin cũng nói, một số chùa lập riêng đội ghe Ngo để tập luyện cho mùa thi đua ghe. Mỗi đội đua ghe Ngo lại có một nhóm hỗ trợ cơm nước; bản tin viết: “Dù không phải là vận động viên bơi ghe Ngo nhưng từ năm 1988 đến nay, bà Trần Thị Chu ở xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú luôn sát cánh cùng với đội ghe Ngo chùa Tom Pok Sok của mình để lo cơm nước cho các vận động viên”.

Bà Chu chia sẻ: “Từ nhỏ tôi đã rất thích môn thể thao này nên suốt 26 năm qua, cứ tới mùa đua ghe Ngo là theo nấu cơm cho đội ghe. Vì lòng yêu thích nên khi tới mùa đua ghe Ngo là sẵn sàng đi phục vụ”.

Còn gia đình bà Liêu Thị Chên ở ấp Bưng Lức, xã Đại Ân 2, huyện Trần Đề đã tham gia phục vụ đội ghe Ngo chùa Đơm Pô từ hơn mười năm nay. Bà Chên cho biết: “Tới mùa đua ghe Ngo là con cháu trong gia đình đều đóng góp công sức và chi phí, cùng nhau hỗ trợ cho đội ghe của chùa Đơm Pô tập luyện. Vì yêu thích nên trong gia đình có đến bốn người tham gia thi đấu”.

Hình như các chùa và Phật tử miền Tây mình chỉ xem thể thao như mùa lễ hội, như niềm vui... Đơn giản như thế. Nhưng Phật giáo Thái Lan lại được nhiều vận động

viên thể thao xem như nơi nương tựa tâm linh, có sức mạnh huyền bí giúp chiến thắng.

Thí dụ, như bản tin *Zing* nhan đề “U-22 Thái Lan nhờ nhà sư làm phép, xin bùa tại SEA Games 29” vào ngày 12/08/2017 cho biết:

“Trước khi lên đường sang Malaysia dự SEA Games 29, đội tuyển U-22 Thái Lan đã tìm đến các nhà sư được cho rằng từng ‘làm phép’ mang đến may mắn cho câu lạc bộ Leicester City.

Mùa 2015-16, Leicester City qua mặt nhiều tên tuổi lớn để vô địch Premier League. Trên hành trình tới ngôi vương, nhiều người cho rằng đóng góp của nhà sư Thái Lan rất quan trọng. Năm đó, Chủ tịch Vichai của CLB thường xuyên đến xin các nhà sư làm phép mang đến may mắn cho ‘Bầy cáo’...”

Một bài báo trên *Buddhistdoor Global* trong tháng 10/2010 của nhà nghiên cứu Alastair Gornall nói rằng nhiều võ sĩ quyền thuật Thái Lan trước khi lên đấu võ đài thường tới chùa để xin các nhà sư ban phước lành, thậm chí có khi mời các nhà sư tới xem trận đấu (even have monks in the audience!) để an tâm xuất quyền ra chiêu. Gornall bày tỏ không hài lòng về phong tục đó, vì đấu võ là đi ngược truyền thống bất bạo động của Phật pháp.

Một truyền thống thể thao được biết khắp thế giới là chùa Thiếu Lâm, nơi xuất phát môn võ Thiếu Lâm, mẹ đẻ các môn võ thuật Trung Hoa.

Tự điển *Wikipedia* ghi nhận như sau:

“Có lẽ người nổi tiếng nhất có liên hệ với chùa Thiếu Lâm là Bồ-đề-đạt-ma. Ông là một nhà sư được cho là từ Ba Tư hoặc Nam Ấn Độ sang Trung Quốc vào thế kỷ thứ V hay thứ VI để truyền bá Phật giáo. Trường phái Phật giáo do Bồ-đề-

đạt-ma lập ra ở Thiếu Lâm trở thành nền tảng cho Thiền tông sau này... Sau khi vào Thiếu Lâm tự, truyền thuyết kể rằng Bồ-đề-đạt-ma thấy các nhà sư không có hình thể mạnh khỏe cho thiền định và họ thường ngủ gục trong khi thiền. Chuyện kể rằng Bồ-đề-đạt-ma ngồi thiền quay mặt vào tường trong một hang đá cạnh chùa trong chín năm, sau đó ông giới thiệu một hệ thống các bài tập thể dục được cho là thập bát La-hán chương hay là các bài tập cơ giãn cơ bắp kinh điển Đạt-ma. Dần dần những động tác này phát triển thành võ thuật. Theo truyền thống, các nhà sư Thiếu Lâm phát triển kỹ năng võ thuật để phòng thủ sự tấn công của kẻ địch, như là một phương tiện giữ gìn sức khỏe, và như là một kỉ luật về tinh thần và thể chất”.

Như thế, ban đầu, trong truyền thống Trung Hoa, võ thuật là để giữ sức khỏe, để giảm bệnh, để ngồi thiền mà không ngủ gục, để tự vệ...

Nhưng xem kìa, quả banh đang lăn trên sân cỏ... Mùa này là World Cup... Môn bóng đá cũng có một số tuyển thủ nổi tiếng thế giới theo đạo Phật.

Các Phật tử Tây phương nổi bật trong làng bóng đá là: Mehmet Scholl, Mario Balotelli Barwuah, Roberto Baggio, Fabien Barthez.

Trong đó có Mehmet Scholl. Vị trí đá nổi tiếng của ông là tiền vệ cho đội Đức quốc. Bây giờ tuổi lớn, không đá nữa, mà về làm quản trị và huấn luyện túc cầu.

Theo Wikipedia, Mehmet Scholl (tên khai sinh là Mehmet Yüksel sinh 16-10-1970) là tiền vệ người Đức gốc Thổ Nhĩ Kỳ. Ông là cầu thủ rất nổi tiếng của Bayern Munich và là một trong những cầu thủ gốc Thổ thành công nhất và được yêu mến nhất tại Đức. Sở hữu kỹ thuật, kiến tạo và khả năng sút phạt tốt, Scholl là một trong những tượng đài của Hùm xám khi thi đấu liên tục cho Bayern từ năm 1992 đến 2007 (15 năm).

Trong khi đó, một cầu thủ Phật tử Ý nổi tiếng là Mario Balotelli Barwuah (sinh ngày 12 tháng 8/1990) là tiền đạo người Italy gốc Ghana, anh chơi cho câu lạc bộ Nice và đội tuyển bóng đá quốc gia Ý. Anh nổi tiếng không chỉ bởi tài năng bóng đá khi tuổi đời còn rất trẻ mà còn bởi những tai tiếng do tính cách nóng nảy, quậy phá, vô kỷ luật cả trong lẫn ngoài sân cỏ. Chính vì điều này anh được mọi người đặt cho nhiều biệt danh như Super Mario vì tài năng của anh, hay biệt danh “Ngựa chứng” để nói về tính cách ngông cuồng, vô kỷ luật của Balotelli. Hãy tin rằng, với thời gian tu tập thiền quán, tính anh Barwuah sẽ điềm hơn, sẽ rời xa mọi chuyện nóng nảy quậy phá.

Một cầu thủ Phật tử Ý nổi tiếng chân đá huyền thoại có tên là Roberto Baggio. Anh Baggio sinh ngày 18 tháng 2/1967 tại Caldoggno, Veneto, là một cựu

cầu thủ bóng đá chuyên nghiệp người Ý, một trong những cầu thủ tài năng và nổi tiếng nhất thập niên 1990 cũng như những năm đầu thập niên 2000. Baggio từng cùng đội tuyển Ý tham dự ba kỳ World Cup, và là cầu thủ Ý duy nhất ghi được bàn thắng trong cả ba kỳ. Ông là cầu thủ xuất sắc nhất của đội tuyển Ý tại World Cup 1994, người đã dẫn dắt đội bóng áo thiên thanh vào đến trận chung kết và chỉ chịu thua trước Brasil trên chấm phạt đền, đáng chú ý hơn cả chính Baggio lại là một trong ba cầu thủ của tuyển Ý sút trượt penalty dẫn đến thất bại của đội bóng.

Theo Wikipedia, Baggio đã giành được cả hai danh hiệu cao quý nhất của bóng đá thế giới khi còn thi đấu, Quả bóng vàng châu Âu (1993) và Cầu thủ xuất sắc nhất năm của FIFA (1993).

Khi Baggio từ ACF Fiorentina chuyển sang Juventus F.C. với giá chuyển nhượng kỷ lục thế giới vào năm 1990, cổ động viên biểu tình ba ngày trước trụ sở ACF Fiorentina và chỉ giải tán khi cảnh sát chống bạo động vào cuộc. Trận cuối ông chơi ở Serie A (Brescia gặp A.C Milan tháng 3/2004), tuy Baggio không ghi bàn cho Brescia nhưng cổ động viên hai đội đều đứng bật dậy vỗ tay chúc mừng ông. Ông được mệnh danh là “đuôi ngựa thần thánh” bởi đuôi tóc sau của ông. Ông là một Phật tử nổi tiếng.

Một cầu thủ Phật tử Pháp nổi tiếng là Fabien Barthez. Anh nói mình bạch rằng tất cả thành công của anh là nhờ tu học theo đạo Phật. Tên đầy đủ là Fabien Alain Barthez, sinh ngày 28/6/1971 ở Lavelanet, Pháp quốc. Vị trí: Thủ môn.

Theo thông tin trên Wikipedia, tuyển thủ Fabien Alain Barthez từng đoạt một số huy chương khi chơi ở vị trí thủ môn cho Marseille, Manchester United và cùng với đội tuyển bóng đá quốc gia Pháp giành chức vô địch tại World Cup 1998, Euro 2000 và lọt vào trận chung kết World Cup 2006. Ông cùng với Peter Shilton là hai thủ môn giữ kỷ lục giữ sạch lưới nhất trong giải vô địch bóng đá thế giới, trong mười trận. Ở câu lạc bộ, ông đã từng chiến thắng tại giải Cúp các đội vô địch bóng đá quốc gia châu Âu, một số danh hiệu tại Giải vô địch bóng đá Pháp và Giải bóng đá Ngoại hạng Anh.

Như thế, chúng ta thấy rằng thể thao với đạo Phật vẫn hòa hợp nhau dễ dàng... Với điều kiện, không bạo động, không gây tổn thương cơ thể đối thủ. Cũng có thể sử dụng thể thao như phương tiện rèn luyện cơ thể để có sức khỏe, không bệnh, hay dùng như lễ hội, dùng như phương tiện giáo dục thiếu niên... ■



Món đọt sắn luộc quê tôi

TRỊNH CHU

Sống là hành trình tìm lại ký ức? Chẳng biết có đúng vậy không mà gần đây tôi thấy thị dân đang có chiều hướng quê hóa phổ phàm. Giữa chốn đô thị sáng choang nhưng không khó tìm ra những nếp nhà tranh sơ giản. Tranh tre, nứa lá, gỗ lát... tự dựng lên ngôi, trở thành một, thành thời thượng. Ếch núi, cua đồng, rau khoai, rau bí... nghiễm nhiên thành đặc sản. Cứ trông vào những thứ có gốc thôn dân ấy hiện diện ngạo nghễ trong thực đơn nhà hàng sang trọng ở phố là đủ cho tôi có lý do để khắp khởi mừng: Thời kỳ phục hưng các giá trị quê kiểng đã đến rồi chẳng? Sau một thời gian cuống cuống đô thị hóa, bây giờ là lúc đô thị hoàn hồn và biết cúi đầu ngả mũ trước cội rễ quê xứ rồi chẳng?

Thực tế thì không phải vậy! Những “chốn quê” ở phố đó phần đa chỉ là chiêu trò “pò rở” của chủ nhà hàng nhằm gọi nhớ đồng quê nơi thực khách, hướng tới thu vét lợi nhuận tối đa. Nó chẳng có tý tẹo gì tôn vinh hay trả nghĩa cái nền văn hóa đã đào luyện nên cốt cách Việt cả. Bước vào đấy, tôi không thể gặp được mình, đứa con đẻ của xó bếp, rơm rạ, đồng đất, tre pheo.

“Bố thử đoán xem nó là cái món gì?”, vợ tôi tùm tùm nhìn tôi và hỏi.

Tôi lặng người nhìn trân trân cái thứ mà hồi bé ở quê, tôi vẫn ăn đến dài cổ; cổ rướn cho cổ dài ra thì nuốt mới trôi, không ngờ cũng là món ăn của người dân tộc thiểu số trên đất Lâm Đồng. Rất lâu sau mới lên tiếng: “Món đọt sắn luộc!”.

“Bố sao hay vậy! Mẹ tưởng chỉ có người K’Ho mới ăn món này!”, vợ tôi thật thà.

Thuở bé, tôi sống ở Quảng Bình. Miếng ăn lúc bấy giờ là nỗi khát thèm không riêng gì tôi, cả mẹ và các chị tôi đều thế. Chỉ cần ăn no thôi chứ chưa cần đến ăn ngon. Ấy vậy mà cái đói nào có chịu buông tha. Đói như một chứng bệnh mạn tính, đến nỗi trong giấc ngủ tôi còn ú ớ gọi: “Mẹ ơi, con đói!”. Tôi vẫn nhớ như in lúc đó, mồ hôi vã ra như tắm, bụng liên tục réo gào, nóng râm ran như có lửa đốt. Nhưng tất cả đều vô ích bởi trong nhà chẳng còn thứ gì để ăn và tôi cứ thế là dần, là dần rồi lịm hẳn vì đói.

Tờ mờ sáng hôm sau, mẹ tôi bảo chị cả và chị hai xách rổ ra vườn hái lá sắn mang về cho mẹ làm món đọt sắn luộc cứu đói. Tôi không ngờ cái món ăn mang tính giải

pháp tình thế trong lúc gia đình gạo không còn một hạt sau đó lại thường xuyên có mặt trong bữa ăn của chị em tôi. Tôi quen nhìn thấy mẹ làm món đọt sắn luộc suốt nhiều năm nên đến tận bây giờ vẫn thuộc nằm lòng cách làm món ăn này: Rau sắn sau khi hái về thì xẻ ra thành những nắm nhỏ, rồi lần lượt bỏ từng nắm một trên cái mẹt lớn và dùng tay chà đi chà lại cho đến khi rau sắn mềm rũ nhưng đừng làm rau sắn bị nát; mục đích là loại bỏ bớt chất độc có trong rau sắn. Tiếp tục làm cho rau sắn mềm rũ đến chừng nào đủ số lượng của một bữa ăn thì ngừng, sau đó mang đi rửa sơ với nước, rồi cho vào nồi cùng với một lượng nước vừa đủ, đặt lên bếp và nổi lửa. Ấng chừng nồi rau sắn sôi được khoảng năm phút thì nhắc khỏi bếp để thay nước mới. Thay nước mới thêm hai lần nữa rồi vớt rau sắn cho vào rổ cho nguội. Cần lưu ý, món đọt sắn luộc nhất định phải vắt kiệt nước, nếu không khi ăn rất dễ bị say, nặng thì trướng bụng, nhức đầu gây nôn mửa, nhẹ thì buồn rùn tay chân, chóng mặt. Cũng cần lưu ý thêm, rau sắn chỉ ăn được vào mùa mưa.

Món đọt sắn quê tôi đậm bạc là thế! Chén nước chấm cũng chẳng khá hơn, chỉ là muối hạt pha loãng với nước đun sôi để nguội. Thế mà chị em tôi tranh nhau ăn sạch.

Món đọt sắn luộc cứu tôi thoát đói ngày nào giờ đã trở thành ký ức, một ký ức không thể mờ phai, nhắc đến là chềnh chao nhớ, là hoài vọng da diết, là điểm tựa tâm linh, là giá đỡ tâm hồn tôi trong những tháng ngày sắp ngửa mưu sinh nơi đất khách quê người. Tôi nhìn trước nhìn sau, nghĩ đi nghĩ lại, ngó tới ngó lui, thì hình như chính môi trường sống dân dã, gian khó ấy xây nên cốt cách người dân quê tôi tính hạnh không muốn mắc nợ ai lặn sâu trong máu, găm vào da thịt. Chính cuộc sống cơ cực, gian khó ấy khai phóng nên lối sống người dân quê tôi bình dị, nghĩa tình. Bình dị như đồ dờ để mình ăn, đồ ngon mang biếu người, chỉ để lấy tình. Nghĩa tình như món đọt sắn luộc dờ dần, nhà này vẫn bung cho nhà kia một ít, cũng để lấy tình. Giữa cơ cực bạc mặt, người dân quê tôi vẫn luôn nghĩ cho nhau, vì nhau. Nhờ đó, sợi dây nghĩa tình tự khắc được thiết lập, tình làng nghĩa xóm ngày càng gắn bó keo sơn.

Thật may, món đọt sắn luộc của ngày còn bé ấy lại được vợ tôi đánh thức, cho tôi nhớ lại cái món ăn ân nghĩa đã nuôi dưỡng tôi và tâm hồn tôi từng ngày khôn lớn. ■

* Ảnh của tác giả



Lang thang bên bờ Đạm Thủy

LÊ HẢI ĐĂNG

Đạm Thủy là một cảng nước lợ nằm sâu trong lòng thành phố Đài Bắc. Nếu di chuyển bằng metro, ga Đạm Thủy nằm ở trạm dừng chân cuối trên chặng đường gần 30km kéo dài từ Tây qua Bắc. Mỗi lần tới Đài Bắc, tôi đều tới Đạm Thủy quan sát sự thay đổi của nơi này qua các thời điểm khác nhau.

Đạm Thủy vốn là một hải cảng sầm uất trong quá khứ, được thiên nhiên ban tặng cho cảnh non nước hữu tình. Vào thời nhà Thanh, tên gọi Đạm Thủy dùng để chỉ vùng phía bắc suối Trọc Thủy, Đài Loan. Dưới thời thống trị của đế quốc Tây Ban Nha thế kỷ XVII, Đạm Thủy thuộc một Tỉnh khu. Sau khi Hộ Vĩ mở cảng mậu dịch giao thương với các nước, nguồn lực không ngừng đổ dồn về Đạm Thủy, gia tăng dân số, phố Hộ Vĩ nằm song song với Đạm Thủy cũng bị Đạm Thủy hóa và được cư dân địa phương gọi chung là Đạm Thủy.

Trong lịch sử Đài Loan, trung tâm hành chính liên tục dịch chuyển, từ Chương Hóa tới Đạm Thủy, từ phủ Đài Bắc tới huyện Đạm Thủy, từ Đài Nam tới Cao Hùng, rồi Đài Bắc. Đạm Thủy thuộc vùng giáp ranh giữa suối Tam Báo và Nghi Lan về phía Đông, phía Tây tới rạch Thổ Ngưu (nay thuộc khu vực thành phố Dương Mai, Đào Viên) và phía Bắc tiếp giáp với huyện Tân Trúc. Phạm vi của nó bao trùm mấy huyện Cơ Long, Tân Bắc, Đài Bắc, Đào Viên... Cuối tuần, cả một vùng rộng lớn mệnh mông với cảnh trên bến dưới thuyền, người qua kẻ lại nhộn nhịp, tấp nập... trở thành khu phố đi bộ

thu hút đông cư dân địa phương cũng như du khách.

Với địa thế hướng biển, dựa núi, Đạm Thủy có sức hút mạnh mẽ đối với cả cư dân nội địa lẫn ngoại lai. Đây từng là chốn dừng chân của nhà truyền giáo người Canada George Leslie Mackay (1844-1901). Tại trung tâm khu phố đi bộ, người ta đúc tượng ông trong tư thế ngồi quỳ sát bên một con thuyền nhỏ. Cách đó không xa, quảng trường Phố cổ cũng có tượng bán thân của Mackay, rồi vào đến bảo tàng, nhà thờ... Có thể nói, dấu chân Mackay in khắp ngã đường, dinh thự, nhà thờ... ở Đạm Thủy. Ông đã đặt nền móng cho nền y học hiện đại phương Tây tại đảo Đài Loan. Đạm Thủy từng đi vào tiểu thuyết của nhà văn Quỳnh Dao, ra chốn ăn chơi của nhiều danh nhân, nghệ sĩ nổi tiếng như Châu Kiệt Luân, Lưu Đức Hoa, Ngô Tông Hiến...

Non nước hữu tình và sự kết hợp hài hòa giữa hệ sinh thái tự nhiên và nhân văn đã làm nên giá trị có một không hai cho Đạm Thủy. Đó cũng chính là yếu tố có khả năng níu chân du khách. Sáng sớm la đà trên bến Đạm Thủy, giữa thời tiết se lạnh, mưa bay lớt phớt, mọi du khách đều có thể cảm nhận được nét quyến rũ của vùng đất này. Đạm Thủy từng bị nhiều cường quốc xâm xé, chen chân vào lập trạm thu phí. Trước kia có nhiều quốc gia từng đặt lãnh sự tại đây, như Anh, Thụy Sĩ, Hà Lan, Tây Ban Nha... dưới thời Nhật trị cũng như thời kỳ đầu Trung Hoa Dân quốc (nửa đầu thế kỷ XX).

Ta thấy, Đạm Thủy có nét tương đồng với vùng tô giới, thành phố Thượng Hải. Nhờ thế đặc địa, một cảng giáp



ranh giữa cửa biển và đường sông, mực nước sâu, nằm tận trong lục địa đã phát huy mạnh mẽ hiệu quả kinh tế trong hoạt động thương mại, cũng như vận tải đường biển. Chưa kể, đây còn là chốn lui tới của những tao nhân mặc khách một thời.

Ở nước ta, nhiều hải cảng cũng giống như vậy, như cảng Sài Gòn chẳng hạn. Nhìn địa thế của Đạm Thủy hay bến Thượng Hải, ta có thể hình dung những gì có thể dựng lên trên bến Bạch Đằng chạy dài theo đường Nguyễn Tất Thành từ quận 1 sang quận 7. Nếu quy hoạch tổng thể, bến Bạch Đằng có thể trở thành khu phố sầm uất đoạn từ đường Tôn Đức Thắng tới cầu Tân Thuận. Vị thế của con đường ven sông bao quanh cảng Sài Gòn, nối từ cảng Ba Son tới cầu Tân Thuận cho phép chúng ta thiết kế một viễn tượng xán lạn. Sự kết hợp hài hòa giữa kiến trúc nhân tạo và điều kiện tự nhiên với dòng sông Sài Gòn êm đềm uốn quanh chính là nét quyến rũ của Sài Gòn.

Trong quá khứ, nhờ vị thế đó mà bến Bến Nghé đã soán ngôi vị của chốn đô hội Đồng Nai. Câu hát: *"Nhà Bè nước chảy chia hai. Ai về Gia Định Đồng Nai thì về"* chỉ ra tính chất cạnh tranh giữa hai xứ đô hội xưa kia mà sức lôi cuốn hiện đã tập trung về Sài Gòn - thành phố Hồ Chí Minh ngày nay.

Buổi sớm tinh mơ, khi cả thành phố còn chìm trong giấc ngủ, nhiều cô nàng uể oải vác máy ra bến Đạm Thủy chụp ngoại cảnh. Giữa khoảnh khắc mơ màng của đất trời, Đạm Thủy giống như một thế giới bị bỏ quên. Dưới tiết trời se lạnh, gió nhẹ thổi vào từ dòng sông, xa xa là những lâu



đài, dinh thự, nhà thờ, bảo tàng, trường học, con đường Nghệ Sĩ quanh co... Tất cả tạo nên quần thể gắn kết hài hòa giữa thiên nhiên tươi đẹp và con người hiền hòa. Công trình kiến trúc ở đây phủ một màu gạch nung, cổ kính, uy nghiêm. Con đường Nghệ Sĩ len lỏi qua các xóm nhỏ, ăn sâu vào tận vách núi chông chênh. Xung quanh Đạm Thủy, người ta dành nhiều không gian cho nghệ thuật, từ biểu diễn âm nhạc đường phố, trình diễn hội họa ngoài trời, hệ thống tranh, tượng, điêu khắc... cho đến hoạt động tổ chức sự kiện. Trên nền tảng của sự hài hòa, mặc dù có nhiều phức thể cùng tham gia, nhưng tất cả đều quyện vào nhau trở thành một không gian mở, bao dung.

Đạm Thủy từng được vinh danh là quê hương của nàng thơ. Đến Đạm Thủy vào những thời điểm khác nhau đem lại cảm giác mới mẻ. Buổi sáng khi mặt trời chưa thức giấc, dưới làn mưa bay lớt phớt, cả một vùng đồi, núi, sông, biển chìm vào cảnh tĩnh lặng giữa trời nước mênh mang. ■

* Ảnh của tác giả



Đất phương Nam ngày cũ

Mãng cầu xiêm Ngã Năm

nguồn: nguoitieudung.com.vn

TRẦN BẢO ĐỊNH

*Người đi một ngã trong năm ngã
Nhớ măng cầu xiêm, nhớ Ngã Năm!*

1 Thời tráng niên, bác Hai rời Cần Đước xuống Cà Mau đồn cây hầm than ở Tân Ân rồi sau đó lại lên miệt Tân Bằng, Cán Gáo... Dù cực sơn trường vẫn không đủ cái ăn, bác bỏ việc đồn cây hầm than, nhảy qua nghề chèo xuống bán dạo khóm Cầu Đúc tới miệt Ngã Năm. Tại đây, tình cờ bác Hai gặp bác gái, chẳng thông qua mối lái, cả hai phải lòng nhau mà nên vợ nên chồng. Bác gái khuyên chồng bỏ nghề sông lên bờ ruộng, về quê vợ ở Vĩnh Quới lập vườn, trồng cây ăn trái.

Đang miên man nghĩ chuyện đời riêng của bác Hai, tôi giật mình khi nghe bác biểu: *"Thanh! Cháu ra ngoài sân bưng mấy cái nia xắt măng cầu xiêm đã phơi xong hai nắng để chị Năm bày bắt chào lên rang"*.

Bác nhắc chừng chị Năm: *"Giữ lửa nhỏ, trộn đều tay. Thiếu lửa không mùi thơm, dư lửa sẽ bị khét"*.

Ngồi chồm hóm, tôi chăm chú coi chị rang măng cầu: Tay chị xới đều những sợi dọc được xắt theo múi

mãng cầu cho đến khi ngả vàng, dậy mùi thơm thì ngưng và bưng xuống bếp. Chị sàng lại, lựa lấy những cọng thiệt giòn.

"Đâu cháu uống thử trà măng cầu xiêm của bác, coi sao?"; bác Hai đẩy tách trà ra cạnh bàn.

Thú thiệt, trước nay tôi uống trà nhưng chưa phân biệt được trà ngon trà dở, nói chỉ tới việc thưởng thức trà. Tôi hơi bật ngạt, nhưng rồi cũng nói đại theo cảm nhận: *"Dạ! Hương thơm rất đặc trưng, vị thanh tự nhiên. Có điều, nó không chua như khi cháu ăn trái măng cầu xiêm chín"*.

"Phải rồi, nó không chua là do bác lựa trái măng cầu vừa tới độ già".

Bác Hai nói trong tâm thế tự tin, trải nghiệm. Đột ngột, bác vỗ vai tôi: *"Vậy là cháu cũng thuộc tay sành điệu uống trà!"*.

Nghe bác khen, mặt tôi nóng ran, có lẽ do xấu hổ!

"Nói thì nói vậy thôi! Chẳng qua tại mình nghèo nên tiếc tiền mua trà chính hiệu, tạm mượn măng cầu xiêm thể thân trà"; lời bác buồn như lá măng cầu vàng úa, lão đảo rưng trước sân.

Tôi tính thăm và ở chơi với bác chừng năm ba hôm rồi về. Song, cả nhà bác cố cầm giữ thằng cháu dân Cần Đức, bước chun què nắn lại mười ngày nửa tháng. Bác gái nói: *"Mấy năm bây mới xuống một lần. Một lần xuống thì xuống cho đáng!"*

Không biết nghĩ sao đó, bác gái nói tiếp: *"Bây giờ nhà bác cơm gạo thiếu gì, bây đừng lo!"*

"Thôi! Không nói lời thôi nữa, khuya mai, con Năm dẫn thằng em nó đi theo bán măng cầu xiêm cho biết chợ nổi Ngã Năm"; bác Hai trai dứt khoát, kết thúc.

Gió biển đan xen gió đồng bằng tạo ra hương đồng muối mặn. Người muốn đi chưa chắc nỡ đi!

* * *

Cuối nguồn sông Hậu, thường thì nắng gắt - nắng biển xâm nhập đồng bằng - nhưng không rất da; nhờ vậy mà làn da phụ nữ nơi đây đẹp mịn mồi, vẻ chân quê! Mùa nồm hay mùa chướng gió, cây trái vẫn kiên cường mọc lên từ vùng đất phèn tiềm tàng, phèn hoạt động nhiễm mặn đọng mùn; và luôn giữ được chất ngon ngọt, sắc tốt tươi.

Lựu, lê, bình bát, măng cầu

Bốn cây tứ quý, anh sầu một cây.

Nghe câu hò lan man mặt sông khuya tàn vào lúc sắp rạng đông, tôi dợm hỏi chị Năm - con nhà bác - nhưng có lẽ chị đoán được điều tôi muốn hỏi nên chị nói ngay: *"Đó là cách thả lời tỏ tình mang tính ước lệ lứa đôi của chàng trai thương hồ đối với cô gái bán trái cây ở chợ nổi Ngã Năm. Nói huych toẹt, đó là kiểu o mèu miệt sông nước"*.

Ngỡ người, tôi ngỡ ngàng và thích thú, bởi lối sống rất mộc mạc, đậm chơn tình! Ngẫu hứng, tôi nói giỡn chơi với chị: *"Hay là hồi nãy người ta hò câu hò gọi chị?"*. Chị cười té nước, khiến cây bẹo treo trái măng cầu xiêm trên chiếc xuống ba lá chao lắc mạnh.

"Được vậy, chị lạy trời!"

Chị nói tiếp, giọng buồn buồn: *"Tuổi chị đã bước qua hàng băm rồi!"*

Chị bán khóm, xuống đậu cận kề, đĩa vô: *"Có chồng còn hơn ở giá!"*

Cả đám bạn hàng cười rộ mé buổi sớm mai.

Xuống ghe tấp nập, người đông ken. Sương muối, sương lá, giăng mờ cánh đồng phía Tây châu thổ và mặt nước từ năm ngả sông đổ về. Mỗi ghe hay xuống đều có cây bẹo treo lủng lẳng mặt hàng cần bán, như là một lời rao đảm bảo chất lượng, giá cả thiệt thà. Tôi thắc mắc, chị Năm nói: *"Sự dối trá không có ở miệt này!"*

Những chiếc xuống ba lá chụm mũi vào nhau, thoạt nhìn giống y là những cánh sen trông đẹp và bắt mắt. Chị Năm bán măng cầu xiêm đất hàng không kịp nghĩ tay, tôi vụng về phụ chị.

Một bà dì đang chồm nửa người lựa măng cầu quay nhìn tôi rồi hỏi chị Năm: *"Cậu em này chắc là người xứ khác?"*

"Dạ, thằng em con nhà chú tui đó, dì Sáu!"

"Thảo nào!"

Bà dì buông tiếng gọn hơ, cái gọn hơ của dân miền Tây sông nước.

Vắng đồng hé sáng!

Đứng nhòm người, tôi ngó bốn bề đặc ghe xuống, và trên mỗi ghe xuống chứa đầy rau củ, bông trái, gạo, muối, cá tôm, thịt, đồ gia dụng, quần áo, vài vốc... Nghĩa là chợ trên đất liền có gì, thì chợ nổi dưới sông có đó.

Chị Năm lấy tay quạt mồ hôi trán rồi nói với tôi: *"Chút xíu rảnh tay, cậu Ba thích ăn lót dạ món gì, nói chị kêu"*.

Rồi chị giới thiệu một hơ: *"Cơm tấm sườn bì, bánh tằm xíu mại, hủ tiếu, cháo huyết lòng heo..."*

"Lùm xùm mặt nước, làm sao chị kêu?", nửa tin nửa ngờ, tôi hỏi chị.

Chị làm ngơ không trả lời, ra chiều bí mật.

Người mua măng cầu thưa dần, chị biểu tôi hạ cây bẹo xuống.

"Cậu Ba nó, thích ăn món gì?"

Ngẫm nghĩ một lát tôi mới nói với chị: *"Em muốn ăn món bánh tằm xíu mại!"*

Chị Năm cột sợi dây trên đầu cây bẹo và thắt một vòng, rồi dựng đứng lên.

Tôi ngạc nhiên, chị thần nhiên: *"Đó là ám hiệu dành cho xuống bán bánh tằm xíu mại cố định đang đậu thật gần xuống mình. Nếu là xuống ghe bán dạo, thay cây bẹo bằng tiếng kèn tượng trưng món hàng họ bán"*.

"Nhiều xuống bán, họ giành nhau thì sao, chị?"

Chị cười và nói: *"Ở đây, ai cũng sống với nhau bằng cái tình nước, cái nghĩa sông hồ. Và, nếu có va chạm thì họ nhìn nhau cười rồi chèo xuống đi, nhường nhịn nhau vì cảm thông cùng cảnh ngộ tảo tần sớm hôm. Mần gì có chuyện rui may, hay tranh giành mỗi bán?"*

Khoảng mười phút sau, xuống bán bánh tằm xíu mại khéo len lỏi giữa vòng vây ghe xuống và rồi nhẹ nhàng cập xuống chị. Mùi nước cốt dừa béo ngậy, mùi xíu mại thơm phức... như chọc ghẹo cái bụng đang đói, lại càng đói thêm.

Nước sông phản chiếu nắng mai sáng bầu trời.

Bụng đĩa bánh tằm còn nóng hổi trên tay, tôi nghe lòng nhẹ tênh, thanh bình và yên ả. Chị nói khẽ:

"Món ăn tuy giản dị, nhưng đây ấp tình người Ngã Năm!"

2 Cả tuần nay, ngày nào tôi cũng ở ngoài vườn măng cầu xiêm, lúc thúc bên cạnh bác Hai để bác cầm tay chỉ việc về cách trồng cây, cách cho bông thụ phấn... Buổi đầu, tôi chẳng mấy hứng thú và chỉ làm ầu ơ ví dầu... cho bác vui. Thiệt bụng thì lòng tôi trống vắng... nhớ chợ nổi Ngã Năm.

Lúc nghỉ tay, hút thuốc, bác nói: *"Làm gì thì làm, dù có làm tới ông nầy bà nọ; trước hết phải làm người. Đã làm người, phải học lấy một nghề, rồi ngày kia thôi làm ông nầy bà nọ, dùng nghề của mình nuôi miệng nuôi thân"*.

"Nhứt nghệ tinh, nhứt thân vinh" hả bác?

"Cái thằng nầy!"

Bác Hai cười, tiếng cười hỏn hậu thương cháu con.

Bác tỉ mỉ thực hành thụ phấn bông măng cầu xiêm, tôi chăm chú coi.

Ngón tay trỏ và ngón tay giữa của bác kẹp chặt cuống bông, rồi bác dùng ngón tay cái khều nhẹ - cách mở một cánh bông - và sau đó, bác lấy cây tăm vắn bông gòn chấm chấm lên hạt phấn, phết mơn trớn đều tay, và nhẹ nhàng lên nướm nhụy cái. Bác đồ đi đồ lại ba bốn lần.

"Cháu làm y như bác, sau nầy trái măng cầu sẽ lớn đều, tròn trĩnh".

"Sao không để nó tự thụ phấn? Trái lẽ tự nhiên, có khác nào mình cưỡng bức!" thắc mắc, tôi hỏi bác.

"Cưỡng bức cái nớ gì? Măng cầu xiêm nhiều bông nhưng không dễ đậu trái và nếu có đậu trái, thì trái cũng chẳng nên thân nên hình, bởi nó thường nhỏ hay méo mó".

Thấy tôi chưa thông, bác cầm bông măng cầu xiêm, rồi chỉ cận kề: *"Lúc nhụy cái đầy đặn, đủ độ chín thụ phấn thì nhị đực còn non nớt. Tới khi nhị đực chín, nhụy cái sắp và đã héo tàn!"*

Thích thú từ lời nói tới việc làm cụ thể của bác, tôi đắm ghiền tìm hiểu đời sống và sản sinh bông trái cây măng cầu xiêm; đồng thời, tôi phục lẫn sự am tường tri điền lẫn tri viên ở bác.

"Nư cháu đã thấy! Khi trổ, đầu bông măng cầu xiêm chúm xuống và lúc nở, cánh bông mở hi hí... khiến gió, ong bướm khó đem phấn nơi bông khác đến thụ phấn".



Tôi tự hỏi: *"Không lẽ, thượng đế đánh đổ chúng sinh?"*

"Vô sinh hoặc hiếm muộn, người còn biết dùng phương pháp thụ tinh nhân tạo. Huống gì trồng cây măng cầu xiêm, người không thay được côn trùng thụ phấn bông!"

Nghe bác nói, tôi vọt miệng: *"Nghĩa là nhân tạo thủ công bằng tay, phải không bác?"*

"Phải rồi, cháu!"

Bác kiến giải thêm: *"Sau năm bảy ngày thụ phấn nhân tạo, nếu cháu ngó cuống bông có dáng vẻ lớn hơn và màu xanh, thì việc thụ phấn đã đạt kết quả tốt. Nhưng, nếu cuống bông chuyển màu sậm đen, héo khô, thì đồng nghĩa bông măng cầu xiêm rụng, không thụ phấn".* Rồi bác nhấn mạnh: *"Những bông có ba cánh mà ở trong nớ hơi lớn, hé mở một cánh, nếu các tiểu nhị màu hơi đen nhạt và bắt đầu tách rời nhau, cháu nhớ cắt để lấy phấn".*

Sợ thằng cháu quên, bác Hai căn dặn mãi: *"Buổi chiều, cắt bông lấy phấn; và cháu nhớ, một bông lấy phấn đủ thụ phấn cho sáu tới tám hoa".*

Xứ Ngã Năm, trời chạng vạng tối, mọi người đã lo ngủ sớm; vì canh tư, người ta lục đục thức dậy chuẩn bị hàng hóa, chèo xuồng ra chợ nổi mua bán.

Thao thức, tôi nghĩ vẩn vơ: *"Có lẽ, bác Hai muốn mượn tay thằng cháu đem giống cây măng cầu xiêm về trồng nơi cố hương, như là bày tỏ nỗi niềm nhớ thương cố thổ!?"* Bác tận tâm truyền kinh nghiệm trồng cây, và hay rầy rà mỗi lần tôi lơ đãng. Song, trong trồng trọt, cây trồng dễ ăn như cây măng cầu xiêm, nhưng ăn cũng không dễ mà phải mất khoảng bốn tháng và có khi hơn, kể từ bông thụ phấn, kết trái. Đó là, chưa nói tới cây măng cầu xiêm bị kẻ thù tấn công gây bệnh thối rữa, chết cành. Tôi đã nhìn thấy loài rệp sáp phá hoại trái măng cầu xiêm; nhìn thấy những chiếc lá đang xanh tươi, bỗng chốc vàng nhạt, héo úa, rơi rụng...

Thực tế dễ kinh nghiệm và kinh nghiệm chỉ ra nhiều điều, một trong nhiều điều đó là cây măng cầu ghép gốc cây bình bát. Khi được ghép nhau, dù đất mặn hay phèn; dù nước ngập hay khô hạn thì cây măng cầu xiêm vẫn sống khỏe và bệnh thối rữa không xảy ra.

Giờ bác nhìn tôi bằng cái nhìn triu mến, bác đoán chắc trong những ngày lao động, tôi bắt đầu yêu cây măng cầu xiêm. Người và cây cận kề, nết cây hòa hợp tính người. Nghe bác Hai gái nói, *"Thằng Thanh có duyên với cây măng cầu xiêm!"*; chị Năm liền đế vô: *"Long Hựu quê nội, sau nầy phát triển cây măng cầu xiêm, công đầu thuộc về cậu Thanh!"*

Giật mình, tôi giẫy nẩy như đĩa phải vôi, *"Sao lại là em?"*

Chúm chím cười, chị Năm không trả lời trả vốn.

"Cây gần đất, đất gần người, người có công đất không phụ! Lẽ thường, xưa nay là vậy!" nói chậm rãi, bác Hai nhắc nhở ơn nghĩa phân minh.

3 Tôi nhớ nhà!

Chị Năm nói: *"Vài hôm nữa, có ghe chở hàng đi Sài Gòn qua ngã kinh Nước Mặn, chị gởi cậu"*

quá giang về Long Hựu". Bác Hai cẩn thận biểu tôi thực hành những kiến thức trồng măng cầu xiêm cho bác coi. Bác khen tôi rành nhưng chưa thạo!

"Vậy là nó cũng sáng dạ rồi đó, ông à!", bác gái có ý bình vực thằng cháu chồng.

Bác trai giả là: "Rạng mai, cháu với bác ra chợ nổi Ngã Năm".

"Dạ! Bác cho cháu theo chị Năm...".

"Chị Năm cháu đi bán hàng, còn bác cháu mình đi chơi!".

Bác gái chêm vào: "Đi cùng bác trai, cháu biết đó biết đây!".

Sức nhớ chái bếp gió thổi tốc lá, bác gái dặn bác trai nhớ mua chục lá chằm dừa nước.

Nắng vén màn sương.

Xuồng lướt sóng, tôi ngồi mũi ngó sau lái. Tay chèo bác mạnh mẽ, gân guốc; dáng bác quắc thước in lõ lõ lên nền trời rạng đông, khiến lòng tôi vừa phục vừa thương bác. Thấy thằng cháu tinh nghịch, với tay vốc bùm nước sông Ngã Năm; bác Hai lơ mải chèo, chỉ về năm ngã: "Long Mỹ, Vĩnh Quới, Phụng Hiệp, Phước Long, Phú Lộc".

"Pháp đào kinh Quản Lộ - Phụng Hiệp cắt ngang rạch Xẻo Chích, tạo ngã rẽ có năm dòng sông"; buổi sớm yên gió, bác nói nghe rõ mồn một. Bác dặn tiếp: "Ngồi trước mũi, cháu thấy cây bẹo nào có treo vắt mì và đôi dưa thì kêu bác!".

Dợm nhưng tôi chưa kịp hỏi: "Treo vậy, là tín hiệu xuống bán thức ăn gì?" thì đã nghe bác nói thêm: "Bữa nay bác thưởng cháu tô mì hoành thánh, và cũng là mừng cháu học tập trồng cây măng cầu xiêm đạt kết quả!".

Tôi chùng hững.

Trên bầu trời, mây hình như ngừng bay. Tôi chỉ thấy từng đàn cò trắng phau, xoải cánh bay và có đàn bay cao, đàn bay thấp. Bác nói: "Đàn cò bay cao, đi ăn xa; đàn cò bay thấp, đi ăn gần. Người ly hương đi làm ăn xa, là người đau đầu nhớ cố hương khôn nguôi!".

Tô mì hoành thánh bốc khói, thơm lừng mùi gia vị đặc trưng chợ nổi Ngã Năm. Sức trẻ, lại đang cơn đói, tôi cầm củi ăn ngon lành chẳng để ý tới ai.

"Ăn thưởng thức! Bác đãi bụng cháu!".

"Nghĩa là bác bao bụng?".

Tôi hỏi kỹ lại cho chắc ăn, tính tôi nhỏ lớn là vậy!

Hóng chuyện tôi hỏi bác Hai, ông bà chủ ghe mì hoành thánh cười hếch hếch: "Chú em này coi bộ hay à nha!".

Chiếc ghe vừa là nhà, vừa là hàng quán của ông bà. Tôi cảm nhận bà người Việt lai Miên, còn ông người Tiểu lai Việt và việc thờ cúng trên ghe, biểu tượng tín ngưỡng hỗn dung của người miền Tây sông Hậu. Chợ nổi Ngã Năm, quân ngũ nào đếm xuể xuống ba lá, năm lá, ghe tam bản... với người tứ xứ: Cà Mau, Rạch Giá, Vĩnh Long, Cần Thơ tụ về.

Thong thả nhâm nhi rượu, thỉnh thoảng bác Hai mời chủ quán uống nửa xây chừng cùng vui.

"Anh Hai! Đưa thằng cháu dạo quanh chợ nổi cho nó biết, lát nữa quay lại. Trưa nay, vợ chồng tui mời cơm!".

Hỏi ra thì bác Hai và chủ quán là chỗ thâm giao từ mấy mươi năm trước.

* * *

Rượu thấm tình bạn.

"Nghe nói dạo này, cháu Năm bán măng cầu xiêm có tiếng ở chợ nổi. Chúc mừng tài nghệ trồng và chăm sóc của anh Hai!".

"Cũng chỉ là may rủi thôi!", bác Hai khiêm tốn trả lời.

Chủ quán hỏi bác Hai: "Vi sao gọi măng cầu xiêm? Có phải là Xiêm La?".

"Thì hẳn là từ Xiêm La, như vịt xiêm, chuối xiêm, cá lia thia xiêm... đó mà!"; bác Hai trả lời gọn hơ.

Rồi, mọi người cười hả hê, vui vẻ.

Tôi chợt nhận ra cái cốt cách người thương hồ: "Nhìn nhau cười, nhìn nhau sống!". Con sông Ngã Năm dù đi năm ngã nhưng chẳng nghiêng lòng, vẫn một mực thủy chung: "Cà Mau lên, Vĩnh Quới vào, Long Mỹ qua, Phụng Hiệp xuống!".

Gió trưa thổi liu riu ru cơn buồn ngủ.

"Chú em này, không uống rượu đã say!".

Lời chủ quán phân nửa đùa, phân nửa thiệt: "No thì say, và người đời nói no say!".

Giấc ngủ chập chờn, trong mơ màng tôi nghe loáng thoáng tiếng chủ quán: "Tính ra, ít có loại cây nào ra trái không theo mùa, lai rai có trái quanh năm như cây măng cầu xiêm. Tuần hoàn của chu kỳ không thay đổi: tháng chín ta, hái trái suốt tới hết tháng năm năm sau. Và nó cứ tiếp tục vậy cho tới khoảng ba mươi năm, nếu là măng cầu xiêm ghép gốc bình bát".

"Tụi này thêm có miếng đất để trồng cây măng cầu xiêm, để bỏ cái đời sống lênh đênh trên sông nước. Nhưng, biết đến bao giờ...!"; tiếng than của bà chủ quán đánh động tôi thức giấc.

"Cây măng cầu xiêm, nghĩ cho cùng, là cây của người nghèo. Giờ thì nó chưa ra ngô ra khoai, song trong tương lai không xa lắm, cây măng cầu xiêm sẽ làm rạng rỡ vùng đất Ngã Năm, một vùng đất mà xưa kia tràm và lau sậy mọc thành rừng"; chủ quán hoàn toàn tin cây măng cầu xiêm xứ sở.

Uống cạn ly rượu sau cùng, ánh mắt bác Hai cười.

"Bác Hai! Trước lúc chèo xuống về, bác nhớ ghé qua mua lá chằm dừa nước".

Tôi chỉ hướng phía xa có chiếc xuồng dựng cây bẹo treo tấm lá lợp nhà.

"Mềng đéc! Chú em ơi! Đó là bẹo lá bán xuống chớ nào phải bẹo lá bán lá lợp nhà!", vợ chủ quán cười sặc sụa.

Mắc cỡ cứng mình, tôi ngẫm nghĩ đúng là đi một ngày đường, học một sàng khôn.

Chợ nổi Ngã Năm vẫn khách.

Chiều. Nắng châu thổ xuyên qua tấm rèm ghe mì hoành thánh trong trành, và niềm tin cây măng cầu xiêm của chủ quán vẫn còn đọng lại trong tôi! ■

Tháng Sáu, phượng buồn...

NGUYỄN HOÀI ÂN

Có nhành phong lan tím
Hương thơm ngát chiều quê
Có giấc mơ tháng Sáu
Theo ký ức đi về

Bâng khuâng mùa hạ đỏ
Phượng giăng lối vào tim
Cánh diều căng no gió
Tuổi thơ ngủ im lìm

Tuổi thơ theo cánh vồng
Câu hát mẹ ầu ơ
Nửa mùa hạ e ấp
Nhớ mắt em đợi chờ

Lời già từ tháng sáu
Thoáng tựa như giấc mơ
Lời yêu nghe còn mãi
Cơn mưa đến bất ngờ

Mưa thấm ướt câu thơ
Vẫn vương màu áo trắng
Tháng sáu xanh màu nắng
Đong nổi nhớ phượng buồn.

Lời nguyện cầu đầu hạ

TRƯỜNG KHÁNH

Còn lời nguyện cầu nào cho nhau?!
Khi niềm đau phai màu cổ tích,
Khi người thân trở thành thù địch,
Phút tham- sân, tình nghĩa bạc màu.

Đừng đào sâu - cổ chấp, hận thù
Đừng mê mù - mắt đỏ hờn căm,
Hãy nương nhịn, khơi gợi thiện tâm,
Để Từ bi - xóa tan mê lầm.

Xin ngục tù nhường chỗ tình thương,
Xin mở đường thanh lương gió mát,
Cho đồng loại yêu thương dào dạt,
Cho mái chùa ngào ngát trầm hương.

Trên nẻo đường quê hương mát xanh
Chuông chùa ngân an bình lan khắp,
Tiếng sáo diều âm ba diu dặt,
Quê mẹ yêu - không khí trong lành.

Kính đầu hạ đổ dành vọng vang,
Muôn lời vàng ru êm trong gió,
Xin an bình xuôi về vạn ngõ,
Để yêu thương còn đó ngập tràn.

Lời nguyện cầu đầu hạ chứa chan,
Để tình thương lan tràn khắp chốn
Để cuộc trần hết cơn hỗn độn,
Cùng về đây sống trong Đạo Vàng.

Tâm tình cùng bạn

NGUYỄN TỪ

Từ ngày ta, bạn chia tay
Bạn đi bên ấy, bên này buồn thiu!
Biết chẳng mỗi sáng, mỗi chiều
Trên đường đi học đi hui một mình
Dầm ba áo trắng xinh xinh
Dập dùi phố thị mặc tình vui tươi
Còn mình: hai đứa hai nơi
Quê nhà găng học, quê người bạn chăm
Bạn ơi! Nơi ấy xa xăm
Phố sang nhộn nhịp có thắm nhớ ta?
Đường mây rộng nẻo bao la
Tương lai bạn rực, quê nhà ta mong
Bao giờ đèn sách lo xong
Bạn về một dịp, thoả lòng nhớ nhau...!

Chị tôi

PHAN THÀNH MINH

Chiều quê trải dưới đèn trăng
Ngày đi khép lại nhọc nhằn âu lo
Thơm cơm ngọt tiếng cười trò
Cuốn cờ mếp vở khó cho điểm mười

Gánh về vấp ngọn mưa rơi
Oằn vai thương lắm chị ơi tảo tần
Bếp nghèo củi lửa gian truân
Mỗi kẻ tay ấp tưởng gần mà xa

Mắt đưa vương tiếng ời à...
Xót lòng cau muộn trâu già khó tằm
Mạ quen tra cấy đồng chiêm
Ao sâu cá lẹ khó tìm tâm giao

Nhật từ ruộng thấp nương cao
Hai màu tóc bạc nép sau đường cày
Ấm nồng xa lắc tầm tay
Ba chìm bảy nổi đông đầy hồng nhan.

Tháng Bảy về...

VĂN NGUYỄN AN KHÊ

Tháng Bảy về hoang hoài nhớ thương
Con đò nhỏ sóng chao miền kí ức
Cánh lục bình neo bến quê chờ đợi
Lững lờ trôi năm tháng xoay vần

Tháng Bảy về sóng nước băng khuâng
Cánh hoa đại ru mình tím ngắt
Ngọn gió thăm thì hương tình yêu rất thật
Tóc ai bay xao động trong chiều

Tháng Bảy về mái ngói rong rêu
Vết thời gian đi qua lỗ lăm năm tháng
Cánh chuồn ngày xưa về đâu mất dạng
Ta đại khờ nhạt lá trả về sông

Tháng Bảy về nỗi nhớ đi ngóng
Bên bậu cửa ánh nhìn trôi về hun hút
Bầy sè nâu không về nhạt thóc
Phía cuối ngày người khóc vì đâu?

Miền hoài niệm

TỊNH BÌNH

Ai đánh rơi trên cỏ?
Vạt nắng vàng tơ non
Cánh chuồn kim chấp chới
Sáo diều ngân véo von

Xanh khoảng trời hạ cũ
Mắt biếc chẳng ưu phiền
Sông trôi mùa thơ ấu
Rộn tiếng cười hồn nhiên

Bước chân xưa về lại
Vườn hoang tiếng dế buồn
Sợi khói bay chiều muộn
Mái tranh quê chấp chờn

Gọi về mùa cổ tích
Vàng trắng xưa diệu kì
Long lanh miền hoài niệm
Mặc bao mùa trôi đi...

Bơ vơ đồng nước

HOÀNG KHÁNH DUY

Hình như cá rô đã bắt đầu lội ngược trên dòng sông Rạch Cai.

Bèo thường giặt mình tỉnh giấc giữa những đêm gió mùa thao thức trở mình. Thấy tấm mền cũ đắp cho thằng Ruộng đã bị nó đập tốc ngang khỏi bụng, Bèo choàng tay kéo đắp lại cho nó rồi ngồi ngẩn ngơ giữa mùng. *"Chắc nước trên đồng đang dâng; không chừng sáng mai đã ngập cả bờ đất trũng"*, Bèo thoáng nghĩ.

Bên ngoài gió thổi bời bời, một đợt gió nữa lại chui lọt qua khe lá thốc vào trong gian nhà tối tăm. Bèo thường tơ tưởng về cái đốm sáng đỏ ối giữa đồng nước mênh mông. Bao giờ cũng thế, cứ mỗi khi trời chập choạng tối là đốm sáng ửng lên và rồi nó tắt lịm đi cho đến khi bình minh ló dạng. Bèo đau đầu trong lòng, không biết đêm nay nước có tràn bờ hay không, chiếc xuồng có tàn nhẫn bứt dây trôi theo dòng rời khỏi bến sông quen thuộc hay không. Trong đầu Bèo lung lừng những dấu chấm hỏi; nhưng thứ mà Bèo sợ nhất vẫn là cái đốm lửa, không phải vì ánh sáng đỏ ối đến nhức nhối con mắt của nó, mà Bèo sợ lúc nó vụt tắt đi giữa màn đêm hoang vu...

Mấy bữa trước, Bèo bơi xuống ra giữa đồng; trời nắng chang chang, mấy cụm mây ngũ sắc bay là đà trên đỉnh khói. Bèo cột dây xuồng vào chùm rễ bình bát khô khốc đưa ra mặt sông rồi bước lên gò đất nhỏ. Căn chòi lá lúp xúp

nằm lơ lửng giữa đồng nước bời bời gió. Bèo giờ cánh cửa sau bước vào bên trong. Gian bếp tối om, mạng nhện bám đầy từ nóc chòi xuống tới chân vách, đám mối con ăn ruỗng trong từng thớ gỗ làm thành từng tiếng rột rột xao động buổi trưa. Ở cơm nguội lạnh, mẻ cá kho quet cũng nguội được úp trong cái lồng bàn tre trên bếp.

Bèo than thở: *"Trời ơi! Ăn nguội ăn lạnh như vậy, có bữa đau bụng chết. Thật là khổ thân cho anh ấy"*.

... Ngày trước Bèo vẫn hay mang ra chòi khi thì tô canh, khi bát mắm chung hột vịt tời ớt nóng hôi hổi, khi thì nguyên cái đùi gà luộc bọc trong miếng lá chuối khô... Có lúc, sợ người Rạch Cai phát hiện, Bèo đứng lóng ngóng trên bờ tay che nón lá, miệng nói vu vu: *"Coi kìa, cá ục móng hết biết. Cứ thả vài lưới chiều nay thì lớp nào làm mắm, lớp nào phơi khô, ăn tới tết"*.

Bấy giờ, thằng Ruộng há mồm nhìn má, lí nhí: *"Má nói sao chứ xa gần chết, làm gì thấy được cá ục móng?"*.

Bèo cười đồ cho linh cảm, Bèo vờ cầm tay lưới bước xuống xuống, nhổ mái dầm cắm mặt bơi. Gió ngược. Chiếc xuồng dửng dăng như muốn trôi về bờ đất bình an. Phía đó có thằng Ruộng khuôn mặt lấm lem đất bùn, ngồi vắt vẻo trên cành ổi nếp trông má, đợi ba, nghe tiếng chim kêu thất thểu...

Mưa rỉ rả trên mảnh đất cũ, người Rạch Cai hối hả che chắn đủ bề, rủ nhau qua xóm bên mua gạo mua mì dự trữ trong những ngày mưa bão. Đêm qua giông giặt mạnh, Bèo nhớ rõ là đã cột chặt sợi dây xuồng vào cái cây dưới bến, vậy mà sáng nay chỗ gốc cây chỉ còn dính lại nửa sợi dây thừng mục nát. Có gì mà chiếc xuồng tự bứt mình rời khỏi bến sông, rồi lặng lẽ trôi về một quãng sông nào đó. Bèo hoảng hốt, mắt đảo dáo dác nhìn.

Đám thanh niên kể lại chuyện đêm qua ngồi nhậu ở quán bà năm Ngó chỗ cái doi đất đầu Rạch Cai mơ hồ thấy có chiếc xuồng nào lặng lẽ trôi qua, chắc là nước cuốn. Bèo đứng châng hăng, tặc lưỡi tiếc nuối vẫn vợ. Mất chiếc xuồng, Bèo buồn đến nao lòng. Mấy ngày trời, cứ sáng ngóng chiều trông, căn chòi nhỏ giữa đồng mịt mờ hun hút; lòng dạ Bèo mãi ngẩn ngang trầm bề. Thằng Ruộng thấy má nó nằm dàu dàu trong buồng quên cả việc nấu cơm, hâm cá, bụng đói rồn rột, nó chạy sang nhà hàng xóm xin cơm nguội ăn lót dạ. Trong đầu nó nghĩ: *"Mấy rày má sao vậy cả? Hay là má bệnh?"*.

Nó ngồi chênh hênh ngoài hàng ba múc cơm ăn lấy ăn để rồi nhập bọn với lũ trẻ con trong xóm bàn chuyện chiều nay xách rổ ra bờ đề bắt cá rô lên. Mùa này cá ú,



con nào con nấy bằng cổ tay thẳng Ruộng, cái bụng căng tròn đầy trứng, chiên lên cho giòn rồi chấm nước mắm cay ăn vào thì dễ mà ngất ngây.

Đồng nước mênh mông, gió bời bời phát phơ mấy vạt lau thưa bông bay trắng dã. Bèo tình dậy, gọi: *"Ruộng ơi, Ruộng à! Nước ngập mà đi, lờ hực chân mò đất như chơi"*.

Nghe má gọi, thẳng Ruộng đon đả chạy về, ngoan ngoãn leo lên cái vồng lưới ngoài sau đánh một giấc ngon lành. Mây đen từng cụm lã chã bay về cuối xóm. Trời sắp sửa sa mưa, Bèo đoán bằng kinh nghiệm mấy chục năm nhìn đất nhìn trời, nhìn cuộc đời phong ba chìm nổi. Cảnh đồng vắng im thính, ánh sáng chập choạng cuối ngày loang loáng đổ xuống, Bèo cảm nhận được cái hơi thở của đồng bãi hoang vu, của gió và nước. Xốn xang trong tim, Bèo đứng nhìn tiếc rẻ: *"Ủa, người ta đâu mà vẫn chưa lên đèn?"*

Ba thằng Ruộng đi làm xa vẫn chưa về, mỗi lần nghe có tiếng máy Kohler cũ kỹ nào đó chạy ngang qua trước cửa là tim Bèo thất lại. Bèo sợ nhất là những lúc chống đi làm về, không rượu chè lè nhè cũng sặc nồng mùi thuốc lá. Bèo ngán ngẩm cái nhìn sâu nhói và đôi mắt lờ đờ của anh mỗi lúc ngó về phía mình, Bèo hận biết bao những lần bị anh đập dúi đầu xuống vũng bùn nhão nhoẹt chỗ cầu ao lúc Bèo gọi đầu, rửa chén. Bèo không khóc. Hình như nước mắt Bèo đã cạn khô từ khi Bèo sinh thằng Ruộng. Nhiều lần Bèo ước giá mà anh đừng uống rượu, hay mỗi lần nhậu xin anh ngủ một giấc cho đến sáng hôm sau, hay đề Bèo ra mà đo thân mình lên từng thớ thịt thì Bèo cũng cam lòng. Bèo không biết cảm giác khoái lạc đã mất hẳn trong Bèo tự bao giờ, mỗi lần bên anh, Bèo không còn rạo rực như thuở thanh xuân tóc cài hoa bí. Vầng trăng huyền bí một nửa quầng sáng lòa xòa trên mái tóc, một nửa bị che kín bởi mây đen. Bèo chột dạ: *"Không biết người ta có lạnh không? Không biết cái nền chòi có bị ngập không? Hay là..."*

Nghe tiếng mái dầm khuấy nước ngày một gần hơn, rõ hơn, Bèo thoáng nhìn thẳng Ruộng đang nằm thiêu thiêu trên vồng. Một thoáng nghĩ suy, Bèo thẳng thốt chạy ra khỏi nhà, ống quần xòe ra quét lên đám cỏ ướt đầm sương đêm. Bèo khẽ gọi: *"Có ai chèo xuống ngoài đó không?"*

"Có, chi vậy?", một giọng nói lạ hoắc vang lên.

"Làm ơn cho tui quá giang với!"

Người chèo xuống thắc mắc: *"Tối rồi, còn đi đâu nữa, cô Hai?"*

"Ra đồng nước".

Người lạ giữ mái chèo cản nước cho chiếc xuống dừng lại rồi tấp vào bờ. Bèo bước xuống, đêm đen tịch tịch không kịp để Bèo nhìn rõ mặt người chèo xuống có giọng nói trầm đục như tiếng chiều đầu ngoài đồng bãi.

Giá mà anh về kịp. Giá mà anh gọi: *"Bèo, trở lại đi em. Đừng đi"*, thì sắt đá cũng mềm. Nhưng không, anh vẫn lang thang đâu đó mặc cho tim Bèo biến động. Anh cứ triển miên trong thuốc lá, rượu chè. Bèo không giận,

khổ là do Bèo chọn lấy, mẹ bảo: *"Thằng đó sau này cờ bạc rượu chè, mày khổ cả đời!"* mà Bèo đâu có nghe, cứ lao vào để rồi đời Bèo trăm ngàn cay đắng. Thì do Bèo, Bèo nào dám trách. Thương thằng Ruộng... Đêm. Đồng vắng lặng như tờ. Hơi lạnh bay ra vỏ lấy Bèo, chui khê vào vết thương hở ra trong trái tim chịu nhiều mảnh vụn. Nhức nhối.

Bước lên bờ Bèo còn dặn với: *"Chốc nữa có về ngang, nhớ ghé lại cho tui quá giang về xóm với nghe"*.

Người chèo xuống dựng hẳng rồi chèo đi mất biệt. Hình như có tiếng hò, lời một bài ca quen thuộc nào đó ngân lên giữa không gian tịch tịch. Quen lắm! Phải chăng Bèo đã được nghe đâu đó trong miền ký ức xa xăm quá vắng. Giọng ca gọi lại trong Bèo bao khắc khoải nhớ thương. Bèo vạch cổ bước vào trong chòi. Đám cỏ lau ướt mềm dưới đôi chân trần chai sần nứt nẻ, thủ thi: *"Có ai trong đó không?"*

"Tối rồi đó hả? Vào đây nè cô Hai. Cắp rày gió máy quá!"

"Ừ, gió dữ thật! Tui ngồi dưới xuống mà gió thốc muốn bay xuống đồng nước", Bèo vừa nói vừa bước vào trong chòi; chân Bèo vấp vào bụi cỏ gai mọc ngay trước cửa. *"Coi nè, tui bung chén mắm sống qua cho anh Bầy lai rai đỡ buồn nè..."*

"Mấy bữa nay nước lớn quá, cũng may trong chòi còn mấy gói mì, nửa hũ gạo, không thôi đói meo".

Bèo loay hoay tìm cái bật lửa thắp ngọn đèn dầu cho sáng, lấy cái chai dưới sàn châm thêm dầu, vặn tim đèn cao lên. Lúc này, trong căn chòi mới có một quầng sáng đỏ lóe ra từ ngọn đèn hột vịt. Người đàn ông đang ngồi dựa lưng vào vách, đầu hoa râm, phên nhuộm đôi chân bóng lững dưới ánh sáng lập lờ. Hẳn nhìn Bèo, cười lộ hàm răng. Tự dưng Bèo thấy ngượng nghịu vô cùng, vội ngoái mặt nhìn về phía đồng nước bao la, nước lấp lánh như lân tinh khi tương phản với màu mây đêm bàng bạc.

"Làm gì nhìn nhìn tui dữ vậy? Ngại gần chết!"

"Bữa nay cô Hai đẹp và trẻ quá chừng". Hẳn khen.

Bèo trẻ môi: *"Vậy chứ mấy bữa trước tui xấu à?"*

"Mấy bữa rồi cô Hai có ra đồng đâu mà tui thấy. Biệt tằm. Tường cô Hai không ra đây nữa chứ? Tui râu thú ruột".

"Tại chiếc xuống kia, nửa đêm đứt dây trôi mất biệt. Tui tìm ròng rã mà có thấy đâu..."

"Ừ, thì tại chiếc xuống". Hẳn lẩm bẩm, dùng cánh tay duy nhất trên cơ thể cầm bát mắm sống đưa lên mũi ngửi lấy ngửi để, khen ngon, bảo Bèo rang thính ngửi vào muốn chết một cuộc đời.

Bèo cười híp mắt. Mà chắc là Bèo đang lằng lằng trong lòng. Từ hồi nào đến giờ có ai khen Bèo một lời nào đâu. Người Rạch Cái không khen mà chồng Bèo cũng không. Họ bảo Bèo táo tợn, lam lũ riết rồi trông già khom. Còn ba thằng Ruộng, có bao giờ anh nhìn Bèo bằng cái nhìn thương chiều như những cặp vợ chồng khác trong xóm đâu. Không nguyệt cũng lờm, không hẳn học cũng động tay động chân, vũ phu thô bạo... Bèo buồn chứ không

dám trách, Bèo biết cái bản tính hiền lành chân chất của anh đã đổi thay từ khi tất cả số vốn hai vợ chồng chắt chiu đi đời nhà ma. Trật một con số mang khổ cả đời. Biết vậy Bèo đã không sa vào. Bây giờ khổ mình Bèo chịu, đau mình Bèo hay. Anh đắm mình trong men rượu, bên bàn thuốc với những thằng xăm trổ, trọc đầu.

Bây giờ, Bèo được khen bởi một người đàn ông. Bèo thấy rộn rã trong lòng. Người đàn ông ấy, bao năm vẫn lặng lẽ giữa đồng khi đặt lờ, lúc thả lưới, buổi câu tôm sống lay lắt qua ngày. Người đàn ông trên cơ thể chỉ có duy nhất một cánh tay vạm vỡ, cánh tay còn lại đã bị chân vịt phạt đứt trong một cuộc hỗn chiến với bọn cướp

sông, cướp đường thất học. Trong cuộc xô xát, người đàn ông ấy không biết ba mình còn sống hay đã chết, hay mang vết thương trôi về một nơi nào đó xa lắm. Khi tỉnh giấc, người đàn ông ấy thấy mình nằm bên bãi bồi, trên cơ thể chỉ còn một cánh tay còm lặt. Chỗ cánh tay đứt lìa, máu tuôn ra nhuộm đỏ chỗ người ấy đang nằm. Lúc đó,

anh ta không thấy đón đau là gì, chỉ thấy tiếc cho cánh tay kia không biết trôi về đâu, có lẽ suốt đời suốt kiếp anh ta cũng không gặp được dù một lần nào nữa...

Bèo cười. Cái cười khiến người đàn ông một tay mỗi mê. Miệng cười mà cảm giác lạ lắm, nở ra rồi tan mất vào màn đêm tịch mịch.

Là vì bây giờ, giữa đồng nước này chỉ còn anh ta với một người đàn bà đang ngượng nghịu nhìn nhau, cười cười, nói nói. Bèo thấy lồng ngực mình đập vội. Có chút gì xao động trong lòng. Cơ thể Bèo nóng ran và khuôn mặt đỏ ửng như người trúng gió. Bèo nói như để rút từng lời: "Tui về à ghen".

"Về sớm vậy cô Hai. Ở lại với tui tí nữa rồi về". Người đàn ông một tay giữ.

"Sợ thằng Ruộng khóc. Với lại tối quá chứ không thôi tui ở lại với anh chút nữa rồi".

Hắn vò đầu: "Ủ, tiếc quá! Không biết chừng nào cô Hai mới ra thăm tui nữa".

"Đợi chiếc xuồng...".

Bèo sức nhớ ra chiếc xuồng đã trôi mất từ hôm trước. Bèo ngẩn ngơ đợi người qua sông có giọng hò trầm khàn như nặng một cuộc đời. Đợi mãi không thấy. Bèo sốt ruột nghĩ bụng: "Lỡ ba nó về nhà, thấy không có mình. Chắc ba nó lại đập phá lung tung, có mà đốt nhà thì khổ". Bèo thoáng rùng mình.

Trong cái tĩnh vắng của đồng nước, Bèo cố lắng tai

nghe thử xem có âm thanh đổ vỡ, đập phá nào hay không. Không nghe không thấy, hay bởi tiếng gió át hẳn tiếng lèm bèm đã trở thành ám ảnh của chồng mỗi lúc rượu say.

Và không một chuyến đò...

"Thôi vào với tui, đợi khuya có chiếc xuồng nào qua sông rồi qua giang mà về".

Bèo bước trở vào, gió lạnh sắt se. Bèo ngồi cạnh hắt bên ngọn đèn, gương mặt vẫn không thể giấu được nỗi âu lo, bồn chồn khó tả: "Tui sợ quá. Lỡ chồng tui ghen thì khổ. Khổ tui, mà khổ anh nữa".

"Thương cô Hai thôi, chứ tui thì có gì đâu mà lo?". Lúc ấy, tay hắn chạm vào tay Bèo.

Bất giác, Bèo rút tay lại. Nhưng hình như có một sức mạnh nào giữ chặt tay Bèo trong bàn tay ấm áp của hắn, Bèo mềm nhũn đi, mồ hôi toát ngược sống lưng đầm đìa tấm áo.

"Thôi à ghen, tui có chồng rồi chứ không phải con gái còn xuân đâu?". Bèo lí nhí.

"Chồng cô Hai không thương thì để tui thương. Đàn bà suy cho cùng vẫn cần hạnh phúc vững chãi và bình yên trong đời"...

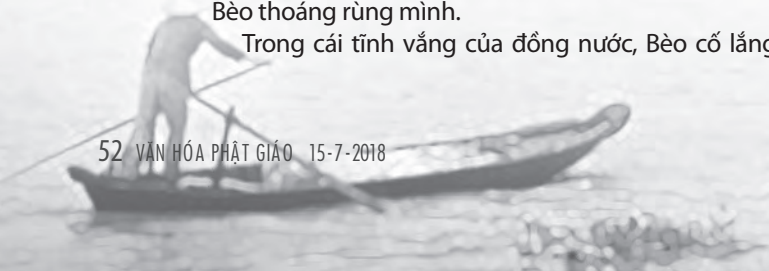
Câu nói của hắn làm Bèo ghen ngào, tự dung Bèo thấy mắt mình ướt đẫm. Hay là tại gió? Hay là tại có con bù mắt nào bay vào mắt Bèo? Hơi xốn. Hắn choàng cái vòng ôm qua lưng Bèo. Bèo sững sờ. Cũng mười mấy năm rồi Bèo mới được ôm bởi người đàn ông dạt dào yêu thương. Bèo giữ yên. Bèo ngả đầu về phía vai hắn mà trong bụng vẫn cồn cào lo lắng không biết ba thằng Ruộng đã về hay chưa, thằng Ruộng thức giấc không thấy má bên cạnh chắc có mếu máo, tội nghiệp!...

Thời gian dằng dặc, Bèo thoáng nhìn xem có chiếc xuồng nào lững lờ trôi ngang không. Mà đợi mãi cũng không thấy. Một chút gì ảm lảm, nó khiến Bèo có cảm giác như thời gian đang dừng lại, lắng đọng trong căn chòi bơ vơ đồng nước, trong hơi thở nồng nồng của người đàn ông bên cạnh. Cũng bởi yêu thương.

Bèo không nói gì. Hắn cũng không. Đêm trải dài trên làn tóc. Xa xa, có tiếng gà vọng lại báo canh hai, canh ba, nước nổi. Ngoài trời lất phất mưa. Bèo hốt hoảng nhận ra có ánh đuốc sáng rực bên kia bờ. Một ánh đuốc, hai ánh đuốc,... vài ánh đuốc chập chờn trong màn đêm đặc quánh. Môi Bèo lắp bắp. Bèo ước gì bây giờ có chiếc xuồng nào ngang qua đồng, nhất định Bèo sẽ gọi lại, sẽ trở về với bờ thương yêu, với hơi ấm thằng Ruộng trong mái nhà bình yên mưa nắng. Dẫu nơi đó, ngoài thằng Ruộng ra Bèo chẳng nhận lại được thứ tình cảm nào...

Ánh đuốc ngày một tiến gần mé nước. Bóng đuốc in xuống mặt đồng, trông lạnh người. Đầu đó trong thanh âm xô bồ, Bèo bỗng nghe tiếng thằng Ruộng gọi mình, rót nước mắt: "Má ơi, về với con đi mà, má!".

Bèo bật khóc. Hai con người đứng chênh vênh giữa bơ vơ đồng nước. Mặt đất và bầu trời vời vợi xa. Mặt đất và mặt đất cách nhau bởi dòng trôi cảm lạnh... ■





Nguồn: quangtri.gov.vn

Đến với văn hóa người Bru-Vân Kiều

TRẦN NGUYỄN KHÁNH PHONG

Người Bru-Vân Kiều sinh sống tập trung ở các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế và Đắc Lắc (huyện M'Đrăc, Krông Pach) với nhiều tên gọi khác nhau: Vân Kiều, Trì, Khùa, Măng Coong (Ma Coong) nhưng có số lượng nhiều nhất và thời gian lâu đời vẫn là người Bru-Vân Kiều ở tỉnh Quảng Trị. Địa bàn phân bố chủ yếu ở các xã Hướng Lập, Hướng Việt, Hướng Phùng, Hướng Sơn, Hướng Linh, Hướng Tân, Xã Húc, Pa Tầng, A Dơi, Xã Xy, A Túc, A Xing, Xã Thanh, Hướng Lộc, Húc Nghì, Tà Long, Kalang, Ba Nang, Mò Ó, Hướng Hiệp, Vĩnh Ô, Vĩnh Khê, Linh Thượng và Xã Thuận.

Nghề chính của người Bru-Vân Kiều là trồng lúa. Ngoài ra, họ còn chăn nuôi trâu bò và trồng một số cây công nghiệp, cây ăn quả ngắn ngày; nhưng nhìn chung kinh tế vẫn là nông nghiệp nương rẫy. Sau mỗi mùa vụ nông nhàn thì người Bru-Vân Kiều có hoạt động kinh tế không kém phần quan trọng đó là săn

bắt, hái lượm sản vật từ rừng, sông suối. Những sản vật họ kiếm được chỉ phục vụ cho nhu cầu của gia đình và dòng họ mà thôi.

Hàng năm cứ sau mỗi mùa vụ, mỗi mùa săn bắt, người Bru-Vân Kiều thường chọn lấy những sản vật quý như răng hổ, mật gấu, ngà voi, da rắn, mật ong, mật gấu, măng, gạo nếp, mây... đem xuống đồng bằng để đổi lấy những thứ dụng cụ lao động cần thiết như dao, rựa, kiếm, cuốc, xẻng hoặc đổi lấy các vật dụng đồ đồng như nồi đồng, mâm đồng, thau đồng, cổng chiêng, lục lạc, chuông hoặc các đồ sành sứ như chum, chốe, bình hũ đựng rượu.

Một số gia đình giàu có hơn thì họ còn mua muối, gia vị để đem lên đổi lại cho những làng bản xa xôi khác để kiếm lời. Ngày trước, chợ phiên Cam Lộ là nơi giao thương buôn bán, trao đổi hàng hóa một thời của hai miền xuôi ngược.

Trong *Ô châu cận lục* của Dương Văn An viết ở thế kỷ thứ XVI có ghi rõ: "Người Vân Kiều ở về địa phận huyện



Nguồn: vietnamtourism.com

Hải Lăng, chỗ gần đầu nguồn có trang sách của châu Thuận Bình”.

Lê Quý Đôn trong tác phẩm *Phủ biên tạp lục* viết ở thế kỷ thứ XVIII, xác định rõ: “Đầu nguồn sông Thạch Hãn huyện Hải Lăng từ phường Tân An xuống đến ngã ba Quán một ngày, lại có một đầu nguồn bên tả thì sách man (tên gọi của một đơn vị hành chính) Tôi Ôi, xuống đến ngã ba Quán một ngày. Ngã ba Quán đến tuần Ngưu Cước một ngày. Tuần Ngưu Cước đến Khe Tấu một ngày. Từ Khe Tấu đến tuần Viên Kiều nửa ngày. Từ tuần Viên Kiều đến ngã ba Dã cũng một ngày”.

Các tư liệu trên đã mô tả tương đối rõ về địa danh, địa hình khoảng cách được xác định bằng thời gian đi theo phương tiện chủ yếu là thuyền ghe, khẳng định sự có mặt cũng như việc phân bố địa bàn cư trú của hai tộc người thiểu số ở miền núi theo tên gọi cổ là sách man Tôi Ôi, tuần Viên Kiều trong lịch sử tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên Huế.

Về nguồn gốc của tộc người này có giả thuyết cho rằng: Trên vùng đất Hướng Hóa trước đây có một viên

cai tổng tên là Kiều (có người cho rằng ông Kiều vốn mang họ Nguyễn từ vùng đồng bằng lên). Có thể Bru-Vân Kiều vốn là do phát âm chệch từ chữ Val Kiều mà ra. Chữ val, vel trong ngôn ngữ của người Bru-Vân Kiều là làng. Ariay vil hay Ariay val tức người đứng đầu làng. Vậy Val Kiều có nghĩa là làng của ông Kiều. Dân trong làng của ông Kiều được gọi là dân Val Kiều. Lâu dần được phiên âm thành Bru-Vân Kiều.

Giả thuyết thứ hai cho rằng: Xưa kia người Bru-Vân Kiều đã từng sinh tụ ở miền Trung nước Lào; về sau, do những biến động lịch sử họ phải di cư đi đến các nơi, một bộ phận đi theo hướng Tây bắc sang Thái Lan, một bộ phận đi về hướng Đông rồi tụ cư ở phía Tây tỉnh Quảng Trị, họ dựng làng ở xung quanh hòn núi Viên Kiều, về sau gọi là người Bru-Vân Kiều.

Xã hội truyền thống của người Bru-Vân Kiều đã được thiết lập khá vững chắc gọi là val (làng). Mỗi val có thể gồm nhiều Mu (dòng họ) hoặc một Mu cư trú. Những người cùng một Mu có cùng nguồn gốc huyết thống tính theo dòng họ cha, có chung một tổtem. Gia đình

người Bru-Vân Kiều theo chế độ gia đình nhỏ phụ quyền do người đàn ông già nhất làm chủ, khi ông ta chết, quyền hành và tài sản được trao cho con trai trưởng, còn con gái không được chia tài sản, nếu có cũng chỉ rất ít so với con trai.

Phần đông người Bru-Vân Kiều cư trú trong các làng tương đối biệt lập trên đồi hoặc lưng chừng núi, dọc theo các con sông, suối (trừ những khu vực được định cư lâu đời). Các nhà trong làng thường xếp theo chiều dài của các đoạn sông, suối, có nơi còn bố trí theo hình bầu dục hoặc hình tròn. Nhà của người Bru-Vân Kiều là nhà sàn hai mái, lợp bằng lá mây hoặc lá cọ, nhưng cũng có nơi làm nhà mái tròn. Kích thước ngôi nhà lớn hay nhỏ phụ thuộc vào gia đình giàu hay nghèo.

Tuy nhiên, mọi ngôi nhà đều có hai cửa chính, một cửa chủ yếu dành cho nữ, một cửa dành cho nam và khách nam. Nhà sàn của người Bru-Vân Kiều là một cấu trúc đa năng thỏa mãn nhu cầu sinh hoạt của mỗi gia đình. Không những vậy, nhà sàn còn là một không gian tinh thần chứa đựng những giá trị nhân sinh, tín ngưỡng, phong tục tập quán lâu đời.

Tôn giáo của người Bru-Vân Kiều còn dấu vết của totem giáo vì xưa kia mỗi Mu là một đơn vị totem. Đi liền đó là kho tàng văn nghệ dân gian rất phong phú, đa dạng thể hiện qua số lượng nhạc cụ rất nhiều loại, những làn điệu dân ca theo lối vừa hát vừa kể rất phổ biến, các truyện kể cũng như ca dao tục ngữ có nhiều nội dung hấp dẫn, mang tính giáo dục cao.

Về mặt trang phục, do người Bru-Vân Kiều có nhiều tiếp xúc với người Việt và người Lào, nên ít nhiều chịu ảnh hưởng của những tộc người này. Tuy vậy, trang phục của họ có những nét đẹp rất riêng được tạo nên bởi chất thủ công của nghề dệt truyền thống, sự khéo tay, cần mẫn và óc thẩm mỹ của con người. Một bộ trang phục phụ nữ chính là cặp váy, được bố cục làm ba phần rang trên, rang dưới và cao. Ở cả ba phần này, người Bru-Vân Kiều đều chú ý thể hiện sự mô phỏng một cách sáng tạo những cấu trúc và hoa văn rất tinh tế, cầu kỳ mà không phô trương. Bên cạnh đó, áo vỏ cây được làm bằng chất liệu từ vỏ cây pi/iry rất bền và mặc rất ấm được xem như là một niềm tự hào trong nghệ thuật trang phục quý hiếm từ thuở nguyên sơ của người Bru-Vân Kiều.

Bộ trang sức của phụ nữ Bru-Vân Kiều, chủ yếu là bằng bạc trắng, chia thành nhiều loại dây xà tích, hộp quả đào, vuốt hổ bọc bạc, vòng đeo tay, chuỗi hạt cườm.

Hôn nhân truyền thống của người Bru-Vân Kiều có những hình thức cơ bản: Hôn nhân một vợ một chồng, cư trú bên chồng; Hôn nhân theo cơ chế liên minh ba thị tộc. Ngày nay, do có những xáo trộn về nơi cư trú và các biến động xã hội, người Bru-Vân Kiều đã không còn những tổ chức đóng kín trong ba thị tộc nữa, mà

mỗi dòng họ là hậu duệ của công xã thị tộc xưa kia chỉ phải tuân thủ nguyên tắc ngoại hôn một chiều.

Hôn nhân kỷ của hay nói cách khác là giữ của là sự kết hợp giữa phương thức liên minh ba thị tộc với những tàn dư của chế độ mẫu hệ thể hiện ở quyền lực rất lớn của ông cậu và anh em trai của người phụ nữ. Hôn nhân mang sự bảo lưu những tàn dư của chế độ quần hôn ngoại tộc bao gồm hôn nhân anh em chồng và hôn nhân chị em vợ. Hôn nhân truyền thống của người Bru-Vân Kiều vừa lưu giữ nhiều tàn tích của hôn nhân cướp đoạt vừa mang tính chất của hôn nhân mua bán.

Những đặc điểm hôn nhân nêu trên đều được tích hợp vào trong hôn lễ và được thực hiện thông qua hôn lễ. Chính vì vậy nên hôn lễ truyền thống của người Bru-Vân Kiều là một quá trình phức tạp bao gồm rất nhiều nghi thức và thủ tục.

Văn hóa tinh thần của người Bru-Vân Kiều rất phong phú; trong đó, cồng chiêng có vai trò rất quan trọng, tác động đến nhiều mặt trong đời sống cộng đồng. Tiếng cồng tiếng chiêng đem lại không khí vui tươi, rộn ràng, náo nức trong những ngày hội; là không khí trang nghiêm trong các cuộc tế lễ... ngoài ra tiếng cồng chiêng còn là mệnh lệnh, là lời hiệu triệu dân chúng, là quyền lực của cộng đồng. Tiếng cồng chiêng là phương tiện thông tin nhanh, là lời thông báo, là lệnh báo động lâm nguy cho cộng đồng.

Ngoài ra, người Bru-Vân Kiều có cả một hệ thống lễ hội như một phần quan trọng không thể thiếu trong đời sống tinh thần như lễ ăn cơm mới, lễ năm mới, lễ cúng mùa lên rẫy. Âm nhạc dân gian của người Bru-Vân Kiều cũng rất phong phú đa dạng kết tinh bao đời lao động sáng tạo của cha ông để lại.

Kho tàng ấy đã phản ánh một cách chân thực cuộc sống trong quá trình đấu tranh, xây dựng và phát triển văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của bà con dân tộc thiểu số trong các bản làng. Người Bru-Vân Kiều có nhiều truyện cổ được truyền miệng, kể về sự tích các dòng họ, nguồn gốc dân tộc, về đề tài người mồ côi.

Có các điệu hát như: *Oát* là loại hát đối đáp giao duyên. *Prdoak* là hát chúc vui, chúc tụng khi có việc mừng, *Xươt* là hát vui trong các sinh hoạt vui đùa khi đồng người. *Roai tol*, *Roai trong* là loại hát kể lễ nặng nề, oán trách. *Adâng kon* là hát ru trẻ con. Nhạc cụ phổ biến là: cồng, chiêng, đàn Achung, Plư, Ta-lư, kèn Amam, Ta-ral, khèn Pi, đàn môi, trống, sáo.

Ngày nay, vùng đất sinh sống của người Bru-Vân Kiều đã có nhiều khởi sắc; hệ thống điện, đường, trường, trạm được Nhà nước đầu tư xây dựng thật khang trang. Cuộc sống của đồng bào dần ổn định, do đó vấn đề bảo tồn những nét văn hóa truyền thống của đồng bào ngày càng được chú trọng hơn để khỏi phải mất đi nét văn hóa đặc sắc ấy trước cuộc sống hiện đại. ■



Miền đất tôi qua

Làng Tiến sĩ

TRẦN VỌNG ĐỨC

Làng Mộ Trạch thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, nổi danh trong lịch sử, bởi là làng có nhiều tiến sĩ Nho học nhất Việt Nam, với 36 người. Làng nằm giữa vùng lúa của châu thổ sông Hồng, cách Hà Nội khoảng 50km trên Quốc lộ 5 từ Hà Nội đi Hải Phòng. Dân trồng lúa thường nghèo hoặc rất nghèo, chỉ có dấu ấn khoa bảng lẩn lút ở Mộ Trạch. Ngay đầu đường dẫn vào làng là khối đá đồ sộ, được chạm khắc cầu kỳ với dòng chữ ngạo nghễ: “Đường làng tiến sĩ”. Qua khỏi cổng tam quan là đến ngay miếu làng. Có lẽ, đây là miếu làng hoành tráng nhất Việt Nam, rộng gần 3.600 mét vuông, với nhà thờ Thần hoàng, nhà bia, nhà trưng bày, hồ nước, cây xanh. Mỗi tiến sĩ được vinh danh riêng trong một tấm bia dựng trên lưng rùa đá.

Làng Mộ Trạch có nhiều dòng họ khác nhau, trong đó họ Vũ đông nhất với hơn 87% dân số. Trong số 36 tiến sĩ, có tới 29 người họ Vũ, năm người họ Lê, một người họ Nhữ và một người họ Nguyễn. Theo như cụ thủ từ Vũ Đăng Hường thì những đại khoa họ Lê, họ Nhữ và họ Nguyễn đều là các chàng rể của họ Vũ trong làng.

Lịch sử khoa bảng thời phong kiến Việt Nam, bắt đầu từ năm 1075 dưới triều vua Lý Nhân Tông và kết thúc năm 1919 đời vua Khải Định, có khoảng 2.957 tiến sĩ. Tiến sĩ đầu tiên của làng Mộ Trạch là hai anh em ruột Vũ Nghiêu Tá và Vũ Hán Bi, đăng khoa năm 1304 thời vua Trần Anh Tông. Tiến sĩ cuối cùng là Vũ Huy Đình, đậu khoa thi năm 1754, đời vua Lê Hiến Tông. Trong số

36 tiến sĩ, có một người đậu trạng nguyên, mười hoàng giáp, có năm người là thượng thư, một người được ban tước công. Ở làng có trường hợp ba đời con trưởng cùng đỗ tiến sĩ và làm quan dưới thời Hậu Lê. Khoa thi năm Bính Thân (1656) dưới triều vua Lê Thần Tông, có 300 thí sinh dự thi, chỉ lấy sáu tiến sĩ thì riêng làng Mộ Trạch đã có tới ba người, tuổi đời còn rất trẻ, chỉ từ 21 đến 23. Khoa thi năm Kỷ Hợi 1659 cũng dưới thời vua Lê Thần Tông, có tới bốn người của làng đậu tiến sĩ. Đời chúa Trịnh Tráng (1623-1657), làng Mộ Trạch có 17 người đỗ đạt làm quan trong triều, nên có câu: “Mộ Trạch hợp việc làng giữa kinh đô”.

Nhiều tiến sĩ làng Mộ Trạch đã để lại những tác phẩm rất giá trị như: Lê Cảnh Tuân có “Vạn ngôn thư” và 12 bài trong “Toàn Việt thi lục”; Vũ Hữu có “Đại thành toàn pháp”; Vũ Quỳnh có “Đại Việt thông giám” và tham gia biên soạn “Lĩnh Nam chích quái”; Vũ Cán có “Tùng Niên thi tập” và “Tứ lục bi lâm”; Lê Nại có “Việt sử thông giám”; Vũ Phương Đề có “Công dư tiệp ký”... Làng cũng là quê hương của Trạng cờ Vũ Huyền, Trạng toán Vũ Hữu, Trạng vật Vũ Phong, Trạng chạy Vũ Cương Trực, Trạng chữ Lê Nại và còn nhiều nho sĩ đạt phó bảng, hương cống, sinh đồ. Mộ Trạch được coi là làng học vấn tiêu biểu trong lịch sử đất nước. Vua Tự Đức (1847-1883) đã ban tặng lời vàng:

“Mộ Trạch nhất gia bán thiên hạ”.

Tạm dịch là:

“Người Mộ Trạch tài năng bằng nửa thiên hạ”.

Vì sao một làng nghèo như Mộ Trạch lại có nhiều tiến sĩ nho học đến vậy? Thời xưa, các cụ đồ đạt, làm đến đại thần cũng không ham vun vén riêng tư, xây dinh thự, mà hết lòng vì nước, vì dân. Kinh phí xây dựng đình miếu, nhà văn hóa, nhà bia, đường dẫn vào làng thời nay đều do dân làng quyên góp và con cháu thành đạt ở xa gửi về. Uốn lượn theo những đường làng trắng xi-măng là những căn nhà nhỏ, cũ kỹ. Tôi ghé thăm nhà cụ Vũ Huy Diên, năm nay đã 86 tuổi, nhưng còn khỏe mạnh và minh mẫn. Căn nhà năm gian của ông mái ngói, tường gạch, cột đá đều bằng gỗ lim, tuổi đời đã 140 năm.

Đồ dùng trong nhà không có gì đáng giá, nổi bật nhất là hai câu đối được sơn son thếp vàng, treo ở gian thờ:

*Bách kể bất như nhân đức thiện
Thiên kim mạc như học tử tôn hiền.*

Nghĩa là:

Trăm kể không bằng ba điều nhân đức thiện
Nghìn vàng không bằng con cháu thảo hiền.

Cụ Diên có 40 năm là giáo viên trung học cơ sở, dạy môn Văn, lương hưu hơn bốn triệu mỗi tháng. Bố của ông cũng là nhà giáo. Cháu nội ông năm nay học lớp 12, vừa giành được học bổng “Trò nghèo học giỏi”. Cả gia đình ông có gần hai ngàn mét vuông đất trồng lúa, chỉ đủ gạo ăn.

Theo cụ Vũ Huy Diên, ông tổ họ Vũ là cụ Vũ Hồn, được tôn vinh là Thần hoàng của làng. Cụ tổ từng làm đến chức An Nam đô hộ phủ, thông hiểu phong thủy, đã chọn Mộ Trạch là nơi cắm đất, lập trại, mở lớp dạy học, gây dựng đức tính hiếu học cho con cháu, mở ra truyền thống hiếu học cho làng. Ngày xưa, dù khó khăn, tất cả trai làng đều chí thú học tập. Để được lên Kinh dự thi, sĩ tử phải đăng ký vào sổ thi của làng và vượt qua kỳ thi thử tại Kỳ Anh Quán dựng ở đầu làng. Những vị khoa bảng trong làng sẽ khảo xét, bồi dưỡng năng lực và phẩm chất cho con cháu trước khi ra thi với thiên hạ. Có sĩ tử tám lần thi đỗ tú tài, dù không đậu được cử nhân nhưng vẫn nuôi chí khoa cử.

Vậy nên người làng mới có câu:

*Bát chúng khoa đồ di tử tổ
Thất tuần giáo tử lạc bằng lai.*

Nghĩa là:

Tám lần thi cử vẫn còn thi
Bảy mươi tuổi vẫn dạy học và vui bè bạn.

Các cụ xưa nhà nghèo, rất thông minh. Nếu không đủ tiền mua sách, chỉ cần mượn sách của bạn bè, giữ ra xem là về nhà chép lại được nguyên văn.

Vợ mất, con dâu cũng đã mất, con trai đi làm ăn xa, cụ Vũ Huy Diên ở với đứa cháu nội. Cụ hết mực yêu thương nhưng nghiêm khắc trong việc chăm dạy con cháu. Mỗi khi cháu ngồi học, cụ đều tuân thủ nguyên tắc “ba



không”. Đó là: không sai vật cháu, không nói chuyện và không xem ti-vi. Ở Mộ Trạch, nhà nhà, người người đều chăm lo việc học. Học không vì mục đích vinh thân - phì gia, mà học trước hết để làm người. Tinh thần ấy luôn phủ trùm trong tâm trí người dân Mộ Trạch và cứ vậy truyền từ đời này sang đời khác. ■

** Ảnh của tác giả*



Hòa thượng Thích Đức Phương
1933 - 2018

Cảm niệm Ân sư

của cựu Học tăng Phật học viện Báo Quốc Huế
đọc trước Kim quan cổ Hoà thượng THÍCH ĐỨC PHƯƠNG
(tối ngày 24/05 năm Mậu Tuất - 2018)

Nam-mô A-di-đà Phật

Ngưỡng bạch Giác linh cổ Hoà thượng Ân sư Thích Đức Phương

Con là Nguyên Thứ Thích Phước Tú, cùng với các Hoà thượng Thích Thiện Đạo, Hòa thượng Thích Huệ Trí, Hoà thượng Thích Thanh Huyền, Hoà thượng Thích Hải Ấn, Hoà thượng Thích Nguyên Giác và một số huynh đệ cựu Học tăng Phật học viện Báo Quốc-Huế từ năm 1967, 1968 và 1969; thời gian đó có cổ Hoà thượng Thích Trí Thủ làm Giám viện, cổ Hoà thượng Thích Thanh Trí làm Tri sự, cổ Hoà thượng Thích Đức Phương làm Quản chúng, quý Giáo thọ sư nay là Hòa thượng Thích Thiện Hạnh và Hòa thượng Thích Đức Thanh cùng một số Giáo thọ sư khác.

Kính lạy Giác linh hòa thượng

Gần gũi trực tiếp nhắc nhở chúng con đến giờ tụng kinh, lễ Phật, tu học; đến giờ lên lớp học; đến giờ ăn cơm; hướng dẫn chúng con giữ gìn oai nghi tế hạnh khi tiếp xúc với Phật tử... Khen chúng con khi chúng con làm được một vài việc tốt và khiển trách chúng con khi chúng con vi phạm Nội quy của Phật học viện. Tuy việc làm đơn giản nhưng rất quan trọng cao cả trong cuộc đời học đạo và hành đạo của Học tăng mà vị Quản chúng là Hoà thượng Thích Đức Phương. Công lao của Hoà thượng với đại chúng vô lượng vô biên, nói không bao giờ hết, viết không bao giờ cùng.

Rời khỏi Phật học viện Báo Quốc-Huế đến tu học tại Phật học viện Hải Đức-Trung phần Nha Trang, rồi vào Tu viện Quảng Hương Già Lam-Sài Gòn tiếp tục tu học, đi làm công tác Phật sự ở các tỉnh, con đã áp dụng giáo lý và nề nếp sinh hoạt trong thời gian con tu học tại Phật học viện Báo Quốc-Huế. Hình ảnh Quản chúng của Hoà thượng là những kỷ niệm đẹp và là hành trang cao quý trong suốt cuộc đời tha phương hành đạo của chúng con.

Thật là:

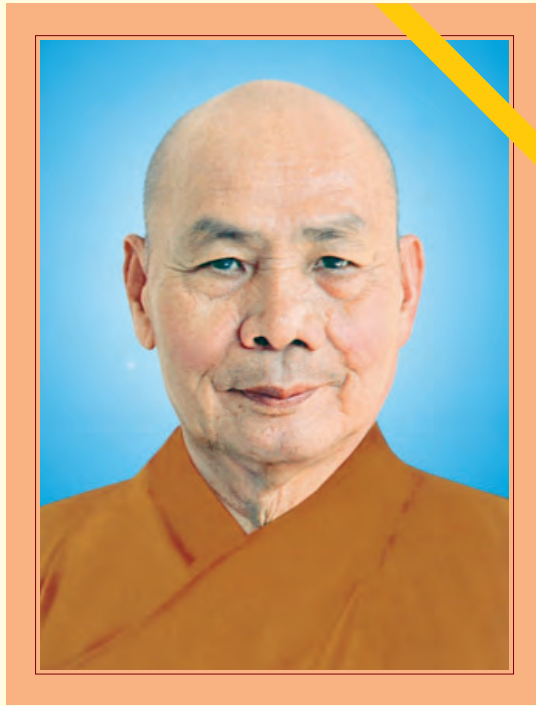
*"Ơn giáo dưỡng một đời nên huệ mạng
Nghĩa Ân sư muôn kiếp khó đáp đền".*

Giờ đây, trước khi tiễn đưa Kim quan Hoà thượng nhập Bảo tháp và bái biệt Giác linh Hoà thượng về với Phật, Tổ, về với cổ Hoà thượng Thích Trí Thủ, về với cổ Hoà thượng Thích Thanh Trí, về với cổ Hoà thượng Thích Thiện Siêu, về với cổ Hoà thượng Thích Đức Chơn và chư vị quá cố trong Sơn môn Tăng-già khác.

Chúng con xin đại diện cho chư huynh đệ cựu Học tăng Phật học viện Báo Quốc-Huế
Thành tâm dâng lễ bái biệt Hoà thượng Ân sư tam bái. Gợi là chút báo ân trong muôn một.
Ngưỡng mong Giác linh Hòa thượng Thích Đức Phương thuỳ từ chúng giám.

Nam-mô Chứng Minh Sư Bồ-tát Ma-ha-tát

Hòa thượng Thích Phước Tú
Cựu Học tăng Phật học viện Báo Quốc-Huế



Thành Kính Tưởng Niệm

Nhân ngày chung thất
Cố Hòa thượng Thích Trung Hậu

Nam-mô A-di-đà Phật

Con cháu nội ngoại họ Hồ tại làng Mỹ Á, Xã Vinh Hải,
Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế và Thành phố Hồ Chí Minh
cũng như các tỉnh thành trong và ngoài nước.

Nhất tâm cầu nguyện lễ chung thất

ngày 10 tháng 06 Mậu Tuất 2018

của Cố Hòa Thượng Thích Trung Hậu

Pháp danh Nguyên Vương

Thế danh Hồ Văn Chiến

Khai sơn viện chủ đệ nhất trú trì chùa Linh Thái

tại Thành phố Hồ Chí Minh

Cao đẳng Phật quốc

Trưởng họ Hồ Văn Tuất - Pháp danh Nguyên Đạo

Đại diện các chi phái:

- Hồ Văn Long - Pháp danh Nguyên Khoan
- Hồ Văn Lương - Nguyên Thứ, Thích Phước Tú
- Hồ Văn Châu - Pháp danh Nguyên Quang

Phật tử chùa Từ Tôn Biên Hòa chúc mừng Hòa thượng Bổn sư
Thích Phước Tú hoàn thành việc xây chùa xây tháp.



CHÙA TỪ TÔN

03 - Đường Đồng Khởi - P.Tam Hiệp - TP.Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai
Do Hòa thượng Thích Phước Tú Khai Sơn 1970



Tầng hầm an táng
Tầng 2 sống ở chết thờ
Tầng 3 thờ Tam Bảo

Tháp mộ Khai Sơn Từ Tôn Tự
(01/01/2015)
Thích Phước Tú

Người đời thường Tự hỏi: Khi tôi chết ai là người xây mộ
Ai theo Quan tài giở lệ xót thương tôi.
Do đó;
Khi chưa chết tôi tự xây Tháp Mộ
Giả lễ tang để ngộ lý vô thường.

Từ Tôn Bảo Tháp 01/01/2015
Khai Sơn Từ Tôn Thích Phước Tú
P. Tam Hiệp - Biên Hòa - Đồng Nai

Những trải lòng tại

HỘI TRẠI “HÀO KHÍ MIỀN ĐÔNG”

Chỉ còn một tuần nữa là đến Hội trại Tuổi trẻ & Phật giáo lần thứ 12, khu vực Đông Nam Bộ với chủ đề “Hào khí miền Đông” sẽ được diễn ra từ ngày 20 - 22/7/2018 tại Thiền viện Phước Sơn, tỉnh Đồng Nai. Để hiểu rõ hơn công tác chuẩn bị của Hội trại, chúng tôi đã có cuộc phỏng vấn với các thành viên trong Ban Tổ chức.



Phóng viên: Được biết Thượng tọa là một trong những vị giảng sư mà tên tuổi luôn gắn liền với thế hệ thanh thiếu nhi qua nhiều bài giảng ý nghĩa tại các khóa tu mùa hè. Vậy đối với Thượng tọa, động lực nào khiến cho Thầy luôn miệt mài tâm huyết với tuổi trẻ từ năm này qua năm khác?

Thượng tọa Thích Thiện Thuận, Phó Trưởng ban Thường trực kiêm Phụ trách Tài chính: Tuổi trẻ hướng về tương lai với trái tim nhiệt huyết đầy sáng tạo, năng

động và cầu tiến; nhưng cũng là tuổi dễ bị tác động của xã hội mà đánh mất mình trong cuộc sống thác loạn, hành xử bạo động, thiếu trách nhiệm với bản thân gây hệ lụy lâu dài. Đây chính là nỗi ưu tư, trăn trở của chúng tôi đối với giới trẻ thời đại kỹ thuật số hiện tại.

Từng chứng kiến những giọt nước mắt hối hận của các em khi nhận ra mình vô tâm, thậm chí là tàn nhẫn, phủ phàng với ba mẹ ở mỗi bài giảng, mỗi khóa tu, đó chính là động lực giúp tôi luôn nghĩ cách để các em cảm nhận được tình thương của cha mẹ, lòng biết ơn với các bậc tiền nhân, các anh hùng liệt sĩ đã hy sinh vì tổ quốc... và các hội trại, khóa tu mùa hè chính là lớp học đầy đủ để giáo dục thanh thiếu niên sống bản lĩnh, trung thực và trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội.

Phóng viên: Là Phó ban Thường trực kiêm Phụ trách tài chính của Hội trại, Thầy có thể chia sẻ những khó khăn của Ban Tổ chức trong công cuộc vận động tài chính cho Hội trại, cách khắc phục để đi đến thành công? Và điều Thầy mong muốn nhất ở Hội trại năm nay là gì?

TT.Thích Thiện Thuận: Dự toán hơn 1,6 tỷ cho kinh phí Hội trại lần này là khá cao. Để đảm bảo các sinh hoạt về ăn uống, lều trại, áo nón, tu học, vui chơi... cho khoảng hơn 4.000 trại sinh là một vấn đề khó khăn cho Ban Tổ chức. Nhưng để giáo dục một thế hệ sống đạo đức, trách nhiệm và hướng thiện thì ngoài việc đầu tư tiền bạc thôi chưa đủ, mà rất cần có những tấm lòng và sự trải nghiệm của chư tôn đức và các mạnh thường quân. Đặc biệt là sự đóng góp thầm lặng của lãnh đạo Phân ban Thanh Thiếu nhi Phật tử Trung ương đối với công tác giáo dục thanh thiếu niên suốt 11 mùa Hội trại qua khắp các vùng miền, để kế hoạch đào tạo thế hệ trẻ người thành công viên mãn. Mong rằng những nỗ lực đóng góp trí tuệ, công sức, tài chính của mọi người cho các trại sinh sẽ thành tựu viên mãn.



Phóng viên: Là nơi được chọn làm địa điểm đăng cai Hội trại “Hào khí miền Đông”, vậy theo Thầy, Thiền viện Phước Sơn có gì mới và đặc biệt so với những đơn vị tổ chức trước?

Đại đức Thích Thiện Mỹ, Phó Trưởng ban Tổ chức: Năm nay Đồng Nai chúng tôi vinh hạnh được đứng ra đăng cai tổ chức Hội trại của 6 tỉnh miền Đông Nam Bộ. Với tinh thần hoan hỷ, chúng tôi chờ đón giây phút long trọng ấy sẽ diễn ra, bởi đây

chính là thời điểm tiếp thêm sức mạnh cho tuổi trẻ bước vào đời đầy lòng nhiệt huyết, tự tin và thành công trong cuộc sống.

Hội trại “Hào khí miền Đông” với số lượng hơn 4.000 trại sinh là Hội trại lớn nhất từ trước đến nay tôi từng tham gia tổ chức. Do đó, chương

trình lần này đòi hỏi nhiều yếu tố quan trọng khác với các mùa Hội trại trước như: không gian, địa điểm, an ninh trật tự, cơ sở vật chất, điện, nước, ẩm thực, vệ sinh... thật tốt mới có thể đáp ứng được các yêu cầu cơ bản để kế hoạch tổ chức thành công viên mãn. Hội trại năm nay được Ban Tổ chức chọn Thiền viện Phước Sơn, TP.Biên Hòa tổ chức, bởi đây là nơi có lợi thế đáp ứng tất cả yêu cầu của một Hội trại hoành tráng. Đặc biệt với sự hỗ trợ nhiệt tình của chính quyền địa phương, cơ quan ban ngành các cấp, Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Đồng Nai và Thượng tọa trụ trì Thích Bửu Chánh,... tôi tin chắc rằng Hội trại “Hào khí miền Đông” sẽ thành công tốt đẹp.



Phóng viên: Được biết, Thầy là Phó ban điều hành của Hội trại, gánh vác rất nhiều trọng trách từ khâu chuẩn bị đến thực hiện chương trình. Xin Thầy chia sẻ bí quyết làm thế nào để có được một mùa Hội trại thành công?

Đại đức Thích Phước Huệ, Phó Trưởng ban Tổ chức: Để Hội trại nổi bật và thành công tốt đẹp thì việc điều hành và sắp xếp chương trình sao cho phù hợp, phong phú, đa dạng và mới lạ là việc tất yếu không thể thiếu. Tuy nhiên, điều quan trọng hơn là phải

biết tôn trọng mọi người, biết quan tâm lắng nghe và tháo gỡ kịp thời những khó khăn của chư huynh đệ trong các tiểu ban cũng như các đơn vị về tham dự đúng thời và đúng lúc.

Phóng viên: Là người từng có thâm niên, kinh nghiệm sâu dày về các khóa tu, Hội trại dành cho giới trẻ, xin Thầy cho biết điều gì khiến Thầy nhiều năm miệt mài với việc làm này?

ĐD.Thích Phước Huệ: Việc này xuất phát từ tình yêu thương dành cho thế hệ trẻ. Vì chỉ có tình thương và sự đam mê theo đuổi lý tưởng thật sự thì chúng ta mới có thể kiên nhẫn để theo con đường giáo dục. Nhất là giáo dục cho giới trẻ ngày nay càng khó hơn nhiều. Để duy trì được ngọn lửa nhiệt huyết trong mình cũng như của các em thì chúng ta phải luôn biết tự cập nhật và làm mới các chương trình sinh hoạt và tu học của các em. Phải có định hướng sinh hoạt cụ thể; ví dụ: chúng tôi và quý Thầy cô trong ban đã biên soạn bộ giáo trình “*Phật pháp vào đời*” để làm định hướng giáo dục cho giới trẻ hơn 10 năm qua. Còn vài yếu tố khác nữa, nhưng căn bản nếu được như trên thì chúng ta mới có thể thành tựu và duy trì nó một cách lâu dài.



Phóng viên: Là đơn vị đăng cai, mỗi địa điểm tổ chức đều tồn đọng những khó khăn, thách thức từ điện, nước, cơ sở vật chất, an ninh, giao thông, cư trú, v.v... Xin Thầy chia sẻ hành trình khắc phục và cách vượt qua để những sự kiện cho hơn 4.000 người tham dự như lần này được diễn ra một cách suôn sẻ?

Đại đức Thích Phước Toàn, Phó Trưởng ban Tổ chức: Thiền viện Phước Sơn là nơi đã từng tổ chức rất nhiều đại lễ và sự kiện lớn. Có đại lễ quy tụ đến gần 10.000 chư vị

Tăng Ni và Phật tử. Vì vậy, chúng tôi luôn chú trọng đến ý nghĩa của các sự kiện và an toàn của quý vị khi tham gia tại Thiền viện. Đơn vị chúng tôi rất hân hạnh vì năm nay được chọn là nơi tổ chức Hội trại Tuổi trẻ & Phật giáo lần 12 mang tên “Hào khí miền Đông”.

Ban Tổ chức đã làm việc cật lực trong vòng 3 tháng để chuẩn bị cho sự kiện trọng đại này. Chúng tôi hiểu rõ luôn sẽ có những thách thức, khó khăn trong công tác tổ chức các sự kiện lớn và đã lên kế hoạch cụ thể từng công việc một. Hiện tại, các khâu chuẩn bị đã hoàn tất một số công tác như: Vấn đề an toàn của các trại sinh, phối hợp với lực lượng công an địa phương, dân phòng, các tình nguyện viên để lập ra đội bảo vệ gồm 350 người. Đội bảo vệ sẽ tuần tra khắp các ngõ ngách tại Thiền viện để bảo đảm không có một rủi ro an ninh nào xảy ra trong suốt quá trình diễn ra Hội trại.

Về cơ sở vật chất: Chúng tôi đã cho chỉnh trang lại 200 nhà vệ sinh trong Thiền viện để đáp ứng nhu cầu của các trại sinh. Liên hệ với Điện lực Đồng Nai, Nhà máy nước kiểm tra lại tất cả hệ thống dây điện đảm bảo việc cung cấp điện, nước được xuyên suốt... Về thực phẩm: Chúng tôi đã làm việc với các nhà cung cấp thực phẩm có uy tín và trực tiếp kiểm tra, giám sát quá trình chế biến để bảo đảm an toàn thực phẩm trong suốt những ngày diễn ra Hội trại. Về nội dung: Chúng tôi đang phối hợp với chư tôn đức để xây dựng chương trình sinh hoạt thật ý nghĩa, năng động, giáo dục lành mạnh dành cho các em, đúng với tinh thần Phật giáo. Chúng tôi tin tưởng với sự chuẩn bị kỹ lưỡng như vậy, Hội trại sẽ thành công viên mãn.



Phóng viên: Báo chí là một trong những mặt trận hoạt động thâm lặng nhưng tích cực, đầy đặc, đòi hỏi tính chuyên nghiệp, cẩn mẫn và hy sinh. Là đội ngũ luôn ở phía hậu trường, sau sân khấu và màn hình để giúp sự kiện và người tham gia tỏa sáng nhất có thể. Xin Thầy hoan hỷ chia sẻ cảm nhận của mình về công việc Thầy đang làm?

Đại đức Thích Thiện Hưng, Trưởng ban Thông tin-Truyền thông: Được sự chỉ đạo của chư tôn đức trong BTC Hội trại Tuổi trẻ

năm 2018, chúng tôi nhận nhiệm vụ thông tin truyền thông của Hội trại, đây là một trong những công tác mang tính nhạy cảm nhất. Là người đã từng tham gia các sự kiện Phật giáo mà đặc biệt là thông tin truyền thông, chúng tôi thiết nghĩ mỗi sự kiện đều có những đặc tính riêng. Hội trại Tuổi trẻ & Phật giáo là sự kiện mang tính thời sự được tổ chức hằng năm, có tầm vóc vĩ mô nên đòi hỏi sự chuyên nghiệp rất cao.

Ban TTTT Hội trại mặc dù tập hợp nhiều huynh đệ từ các nơi về tham gia, tuy không phải là đội ngũ phóng viên chuyên nghiệp nhưng chúng tôi có cùng tâm huyết, đồng lòng chung sức, tất cả vì sự thành công của Hội trại. Với tầm vóc rộng lớn của một Hội trại cấp Trung ương, chắc chắn sẽ có nhiều thách thức cần vượt qua, nhưng với sự nỗ lực của toàn ê-kíp Ban TTTT, chúng tôi sẽ nỗ lực tối đa trong mỗi sự kiện, giám sát mọi việc kịp thời, đưa ra những giải pháp hữu hiệu nhất có thể.

Với một đội ngũ Tăng Ni và Phật tử trẻ năng động, đầy nhiệt huyết, mang tinh thần phụng sự, mang thông tin quảng bá đến đại chúng, chia sẻ đến cộng đồng, phục vụ nhân sinh, huynh đệ chúng tôi luôn tâm niệm, việc làm của mình chỉ góp thêm một phần nhỏ tạo nên thành công của Hội trại để hoàn thành nhiệm vụ một cách tốt nhất bằng hết khả năng của toàn Ban. Nếu có sự thành công nhất định nào trong công việc của mình, đó là nhờ sự chỉ đạo sáng tạo của chư tôn đức trong BTC mà đặc biệt là TT. Thích Phước Nghiêm, Trưởng ban Tổ chức Hội trại.



Phóng viên: Với vai trò là Chánh Thư ký của Hội trại, trực tiếp đón nhận và xử lý tất cả những gì liên quan đến nội dung, văn kiện, chương trình, hoạt động, Thầy có gặp áp lực hay trở ngại nào trong quá trình thực hiện?

Đại đức Thích Tuệ Nhật, Phó Trưởng ban Tổ chức - Chánh Thư ký: Với nhiệm vụ là Chánh Thư ký của Hội trại, nói chung có mặt thuận lợi và cũng có vài khó khăn. Thuận lợi là đã có kinh nghiệm tổ chức qua nhiều đợt Hội trại và lần này là thứ 12,

nhưng với Hội trại quy tụ thanh thiếu niên của các tỉnh thành mang tính khu vực vùng miền thì chỉ mới có 3 lần; đó là lần thứ 10, 11 nay là 12. Đợt thứ 10 quy tụ 13 tỉnh thành của đồng bằng sông Cửu Long, đợt thứ 11 cũng vậy và đợt thứ 12 là ra miền Đông. Tất cả những gì đã có kinh nghiệm của đợt 10 và 11 đó là nền tảng và đó là thuận lợi. Hiện tại, Ban Tổ chức cũng đã liên lạc được với Ban Trị sự của 6 tỉnh thành miền Đông; từ TP.Hồ Chí Minh đến Bình Dương, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Phước và nhận thấy sự hào hứng, đón chờ để được tham dự Hội trại của các em đều rất khí thế, náo nức.

Hội trại kỳ này tổ chức với con số lên đến hơn 4.000 người, quả thực là một khó khăn, thách thức từ nhiều phía cho BTC và Ban Thư ký. Từ việc sắp xếp chương trình sinh hoạt cho các em làm sao phải phù hợp để không bị ùn tắc. Cơ sở vật chất: cần phải chọn được chỗ nào có thể chứa được 4.000 người. Đồng thời, vấn đề tài chính là cả BTC phải chung tay, vì chi phí rất lớn; dự toán trên dưới 1,6 tỷ đồng mới đủ trang trải,... Đặc biệt, Hội trại không thu bất kỳ khoản phí nào đối với các trại sinh. Mỗi em tham dự Hội trại được Ban tổ chức tặng miễn phí 2 áo phông, 1 nón và ăn uống miễn phí trong suốt quá trình tham dự Hội trại.

Phóng viên: Là một Tăng sĩ trẻ nhiều năm dẫn thân vì thế hệ măng non, xin Thầy chia sẻ những điều tâm đắc của mình đối với Hội trại lần này.

ĐD.Thích Tuệ Nhật: Thấy may mắn được tham gia Hội trại cùng quý Thầy từ năm 2005 đến nay là đã được 13 năm. Điều tâm đắc nhất mỗi khi tham dự Hội trại, khóa tu là được tiếp cận với các bạn trẻ, khiến mình sống lại tuổi thanh xuân, hồn nhiên, vô tư, thánh thiện. Bên cạnh đó, việc làm này giúp bản thân góp chút công sức nhỏ vào việc định hướng tương lai cho các em sống tốt hơn, đạo đức hơn, trí tuệ hơn và năng động hơn. Vì mình cũng là thế hệ trẻ và đi trước các em, có nghĩa là người đi trước truyền cảm hứng cho người đi sau. Đó chính là niềm vui nhỏ trong cuộc đời làm Tăng sĩ của Thầy.



Phóng viên: Với danh hiệu “Người phổ nhạc Phật giáo nhiều nhất Việt Nam”, nhạc sĩ có thể chia sẻ cảm nhận của mình khi được Ban Tổ chức mời sáng tác bài hát chính cho Hội trại Tuổi trẻ & Phật giáo lần 12 với chủ đề “Hào khí miền Đông” này?

Nhạc sĩ Vũ Ngọc Toàn, Người sáng tác ca khúc chính cho Hội trại: Khi tôi được Thầy Thiện Mỹ, Phó ban Tổ chức Hội trại “Hào khí miền Đông” mời vào Hội đồng giám khảo để chấm thi đêm chung kết văn nghệ và sáng tác bài hát chính cho Hội trại lần thứ 12 này, tôi thấy rất hạnh phúc. Cũng từ lúc đó, trong tôi ngập tràn cảm xúc khi nghĩ về 4.000 em từ 6 tỉnh miền Đông về hạnh ngộ nơi Thiền viện Phước Sơn dưới sự hướng dẫn và dìu dắt của quý Thầy cô, với những hoạt động phong phú và những trò chơi bổ ích giúp các em mở rộng lòng thương, học hạnh nhẫn nhịn, biết tôn sư trọng đạo, hiếu thảo cha mẹ, tu tâm dưỡng tính,... chúng tôi vô cùng ngưỡng mộ. Từ đó 2 ca khúc sôi động về Hội trại nhanh chóng hoàn thành với tên gọi: “Hào khí miền Đông” và “Hội trại Hào khí miền Đông”. Bản thân tôi cũng đang rất hào hứng và mong chờ ngày được hòa cùng nhịp đập của các em trong Hội trại “Hào khí miền Đông” này. Kính chúc Hội trại thành công tốt đẹp.

Thực hiện: SC.Nhuận Bình - Ngọc Ninh

Lời cảm ơn!

Ban Tổ chức Hội trại xin trân trọng cảm ơn các đơn vị, cá nhân đã ủng hộ cho công tác truyền thông của Hội trại Tuổi trẻ & Phật giáo lần 12:

Chùa Hòa Khánh - Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh; Đại đức Thích Trúc Thái Nhiên; Ông Nguyễn Hữu Tín - GD Cty SXTM Hoa Tiên; Bà Trần Thị Xuân Thu - GD Cty Trang sức Vàng bạc Đá quý SQB Hà Nội; Gia đình chị Tâm Nguyễn - Hoa Kỳ; PT Vạn Ngọc; Ông Đào Văn Minh - Chủ Doanh nghiệp Đá quý Minh Hòa; Công ty DL Hành hương Quốc tế Hoa Sen, Gò Vấp, TP.HCM; Nguyễn Thị Thúy Hà - Oha coffee & tea Q. 2...

THIỆN VIỆN PHƯỚC SƠN

Nơi diễn ra Hội trại Tuổi trẻ & Phật giáo lần thứ 12

Tắm lòng với Hội trại

Thượng tọa Thích Bửu Chánh - UVTT HĐTS T.Ư, Phó Trưởng ban kiêm Chánh Thư ký BTS GHPGVN tỉnh Đồng Nai - Chứng minh Hội trại, cho biết: “Thiền viện Phước Sơn là ngôi tự viện đầu tiên tại khu vực miền Đông Nam Bộ, đang cai sau 12 lần diễn ra Hội trại Tuổi trẻ & Phật giáo. Để tạo thuận lợi cho giới trẻ sinh hoạt, tôi đã cho hạ hai hàng cây (hơn 50 cây được trồng hơn 20 năm) trước chánh điện để xây dựng quảng trường cho 4.500 trại sinh và tình nguyện viên có được không gian sinh hoạt”



HT.Thích Nhật Quang, UV.HĐTS, Trưởng ban Trại sự GHPGVN tỉnh Đồng Nai tặng hoa chúc mừng TT.Thích Bửu Chánh



Chánh điện Thiền viện Phước Sơn đang tổ chức khóa tu

Thiền viện Phước Sơn hay còn được gọi với tên thân thương là chùa đồi Lá Giang. Tọa lạc trên ngọn đồi Lá Giang thơ mộng, rộng 30 héc-ta với nhiều cây xanh, bóng mát, có dòng suối chảy dọc dưới chân đồi dài trên 600m, nước chảy xanh mát quanh năm. Với cảnh sắc nên thơ như thế, Thiền viện Phước Sơn còn là trung tâm tổ chức các khóa thiền Vipassana, đáp ứng nhu cầu cho hàng ngàn Tăng, Ni và Phật tử đến thực tập nơi đây. Đến nay, Thiền viện Phước Sơn có khoảng hơn 300 ngôi am nhỏ dùng cho việc thiền tập, tịnh tu, là nơi hoan hỷ đón tiếp các thiền sinh đến đây tham dự các khóa thiền ngắn hạn hoặc dài ngày, thường xuyên được tổ chức tại Thiền viện để quý hành giả thanh lọc thân tâm, khai nguồn tuệ giác, tận hưởng niềm an lạc vĩnh cửu trong cuộc đời.

Thiền viện Phước Sơn được cố Hòa thượng - Thiền sư Giới Nghiêm, nguyên Tăng thống Phật giáo Nam tông Việt Nam, dày công sáng lập từ năm 1970 với mục đích làm nơi tăng gia sản xuất, nhằm cung cấp lương thực cho chư Tăng của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tu học. Từ năm 1984, TT.Thích Bửu Chánh có đầy đủ duyên lành trụ trì ngôi chùa này, Thượng tọa đã không ngừng nỗ lực, phát huy, kiến tạo lại ngôi già-lam ngày một nguy nga, tráng lệ, mở nhiều khóa tu thiền, tổ chức nhiều sự kiện trọng đại, thu hút các Phật tử trong và ngoài nước về người tham dự cả trong lẫn ngoài nước. Từ ngày đó, mảnh đất thiếu vắng bàn tay chăm sóc của

con người xưa kia không còn nữa, thay vào đó là một ngôi Thiền viện rộng lớn, sức chứa đủ cho hàng ngàn người tham dự và cư trú cùng lúc. Thành quả này là sự cống hiến, hy sinh miệt mài của Thượng tọa và chư Tăng nơi đây.

Thiền viện Phước Sơn còn là nơi có nhiều tượng Phật đẹp, được các nhà điêu khắc chạm trổ một cách công phu. Điểm đặc biệt của Thiền viện chính là tượng “Đức Phật cao 9,999m, là tôn tượng lớn nhất Việt Nam đang tôn trí trong chánh điện, được xác lập kỷ lục vào năm 2011”. Chính những yếu tố đặc biệt này mà Ban Hướng dẫn Phật tử T.Ư, Phân ban TTNPT do TT.Thích Phước Nghiêm làm Trưởng ban kết hợp với Ban Hướng dẫn Phật tử GHPGVN tỉnh Đồng Nai lựa chọn Thiền viện làm nơi tổ chức Hội trại “Tuổi trẻ & Phật giáo” lần thứ 12 với chủ đề “Hào khí miền Đông” cho 6 tỉnh miền Đông Nam Bộ cùng tham dự.

Đến với Hội trại, đến với mảnh đất đầy yêu thương và tình người này sẽ giúp các bạn trẻ có cơ hội tìm về với cội nguồn tâm linh, được là chính mình trong từng mỗi phút giây và trải lòng với tất cả những gì thâm sâu, thiêng liêng nhất. Hội trại Tuổi trẻ & Phật giáo lần này hứa hẹn sẽ cho chúng ta cảm nhận được những điều như nhà thơ Chế Lan Viên từng nói: “Khi ta đi đất bỗng hóa tâm hồn”. Hẹn gặp tất cả các bạn tại mảnh đất huyền thoại, hào khí một thời và vang bóng đến ngày nay.

Giác Mỹ Kiều



CÔNG TY TNHH DU LỊCH LỮ HÀNH QUỐC TẾ SEN AN

Địa chỉ: 896A/10 Hậu Giang, P.12, Q.6, TP.HCM - Web: dulichsenan.com

Liên hệ: 08.6275.2790 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - 0938.912.417 (Ms. Thanh Lan)

- Ấn Độ - Nepal - Tiểu Tây Tạng: 17N16Đ: Phật tử: 1.350 USD, Quý Tăng Ni: 1.050 USD
- Ấn Độ - Nepal - Tứ Động Tâm: 12N11Đ: Phật tử: 1.250 USD, Quý Tăng Ni: 1.000 USD
- Singapore - Malaysia - Indonesia: 6N5Đ: 10,9 triệu
- Hàn Quốc - Seoul - Nami - Jeju: 6N5Đ: 16,8 triệu
- Campuchia - Thái - Myanmar - Lào: 12N11Đ: 9 triệu
- Đài Loan - Đài Bắc - Đài Trung - Đài Nam: 5N4Đ: 10,9 triệu
- Thái Lan: 5N4Đ (buffe 86 tầng): 5,490 triệu
- Myanmar - Yangon - Tầng Đá Vàng - Thanlyin: 5N4Đ: 10,9 triệu
- Xuyên Việt: 17N17Đ: 7,5 triệu

Đặc biệt:
hỗ trợ ưu đãi cho
khách nhóm, đạo tràng.



DU LỊCH QUỐC TẾ HOA SEN

Liên hệ: 0904999571 - 01239017018 - 02866845099 (gặp thầy Thiện Đức hoặc Pháp Tâm)

Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.HCM Website: www.dulichhoasen.vn

- ✓ Ấn Độ - Nepal: 14 ngày (PT: 1.350 USD, Tăng Ni: 1.050 USD)
- ✓ Ấn Độ - Nepal: 12 ngày (PT: 1.100 USD, Tăng Ni: 1.000 USD)
- ✓ Singapore - Malaysia - Indonesia: 10tr900 (6N)
- ✓ Đài Bắc - Đài Trung - Đài Nam - Cao Hùng: 10tr500 (5N)
- ✓ Myanmar - Bago - Thuylin - Yan Gon: 10tr900 (4N)
- ✓ Campuchia - Thái Lan - Lào - Myanmar: 8tr900 (12N)
- ✓ Hàn Quốc - Seoul - Nami - Everland: 13tr990 (4N)
- ✓ Nhật Bản - Fuji - Tokyo: 27tr500 (5N)
- ✓ Bắc Kinh - Vạn Lý Trường Thành: 11tr590 (5N)
- ✓ Bắc Kinh - Trương Gia Giới: 17tr390 (6N)

Đặc biệt CHUYÊN TỔ CHỨC CÁC TOUR: MỸ, NHẬT, ĐÀI LOAN, HỒNG KÔNG, SING, BHUTAN VÀ SILANKA...



Restaurant

Chay

Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
Khung cảnh ấm cúng, thanh nhả và lịch sự

Đặc biệt: Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn điệp, cuốn rối, bánh ướt cuốn vụn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống



Địa chỉ: 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

Điện thoại: (028) 384 82612 - 0909 023469
hoan hi gặp anh Lành (quản lý)

Website: nhahangchayvietan.com

Email: nhahangchayvietan.com

Trân trọng kính mời



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ



Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tường, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
028. 35 035 579 - 028. 36 026 818 - 0916 943 877
lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM

QUANG NGHỆ

QUANG NGHE CO., LTD.
NỀN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐD: 0989 183 398

□ Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...

□ Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 20.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

Màu sắc
đa dạng,
phong phú

Tuổi thọ bền
gấp nhiều lần
so với
tôn kẽm màu
thông thường

Khả năng
chống ăn mòn
vượt trội

TÔN HOA SEN

THỊ PHẦN TÔN

SỐ 1
VIỆT NAM



TÔN HOA SEN

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



www.hoasengroup.vn



TỔNG ĐÀI TƯ VẤN
1800 1515

THEO THỐNG KÊ CỦA HIỆP HỘI THÉP VIỆT NAM